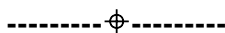


**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
**KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN**



## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**ĐỀ TÀI:**

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRÁCH  
NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI YÊN NHẬT PHÚ**

**Sinh viên thực hiện: Trần Cẩm Nhung**

**Lớp: Kế toán K41D**

**Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng**

**Bình Định, tháng 05 năm 2022**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện, có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong khóa luận có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

*Bình Định, ngày tháng 05 năm 2022*

Người cam đoan

**Trần Cẩm Nhung**

# NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: **Trần Cẩm Nhung**

Lớp: **Kế Toán K41D**

Khóa: **41**

Tên đề tài: *Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú*

## I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:.....  
.....
2. Nội dung của đề tài:
  - Cơ sở số lý thuyết: .....
  - Cơ sở số liệu: .....
  - Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....
3. Hình thức của báo cáo: .....
- Hình thức trình bày: .....
- Kết cấu của đề tài:.....
4. Những nhận xét khác: .....

## II. Đánh giá cho điểm:

- Nội dung của đề tài: .....
- Hình thức của đề tài: .....
- Tổng cộng: .....

**Bình Định, ngày 10 tháng 04 năm 2022**

**Giảng viên hướng dẫn**

**TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng**

# NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: **Trần Cẩm Nhung**

Lớp: **Kế Toán K41D**

Khóa: **41**

Tên đề tài: *Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú*

## I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện: .....

.....

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở số lý thuyết: .....

- Cơ sở số liệu: .....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....

3. Hình thức của báo cáo: .....

- Hình thức trình bày: .....

- Kết cấu của đề tài:.....

4. Những nhận xét khác: .....

## II. Đánh giá cho điểm:

- Nội dung của đề tài: .....

- Hình thức của đề tài: .....

- Tổng cộng: .....

**Bình Định, ngày ... tháng ... năm 2022**

**Giảng viên phản biện**

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>4</b>
<b>1.1. Khái niệm chung về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả kinh doanh.....</b>	<b>4</b>
<i>1.1.1. Khái niệm và bản chất của hiệu quả kinh doanh.....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.1.1. Khái niệm về hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.1.2. Bản chất của hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.2. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp ...</i>	<i>5</i>
<i>1.1.2.1. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>5</i>
<i>1.1.2.2. Nhiệm vụ của phân tích hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>7</i>
<i>1.1.3. Phân loại hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>8</i>
<i>1.1.4. Thông tin sử dụng phân tích hiệu quả kinh doanh .....</i>	<i>9</i>
<i>1.1.4.1. Thông tin kế toán .....</i>	<i>9</i>
<i>1.1.4.2. Thông tin bên ngoài.....</i>	<i>10</i>
<b>1.2. Phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh.....</b>	<b>11</b>
<i>1.2.1. Phương pháp so sánh .....</i>	<i>11</i>
<i>1.2.2. Phương pháp chi tiết.....</i>	<i>12</i>
<i>1.2.3. Phương pháp loại trừ.....</i>	<i>13</i>
<i>1.2.4. Phương pháp Dupont .....</i>	<i>15</i>
<b>1.3. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh .....</b>	<b>16</b>
<i>1.3.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh .....</i>	<i>16</i>
<i>1.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản .....</i>	<i>17</i>
<i>1.3.2.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn .....</i>	<i>17</i>
<i>1.3.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.....</i>	<i>19</i>
<i>1.3.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản .....</i>	<i>20</i>
<i>1.3.2.4. Phân tích sức sinh lời của doanh thu .....</i>	<i>20</i>
<i>1.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn .....</i>	<i>21</i>
<i>1.3.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.....</i>	<i>21</i>

1.3.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả .....	24
1.3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí.....	24
<b>1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.....</b>	<b>25</b>
1.4.1. Nhóm nhân tố khách quan .....	25
1.4.2. Nhóm nhân tố chủ quan .....	26
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 .....</b>	<b>28</b>
<b>CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI YÊN NHẬT PHÚ .....</b>	<b>29</b>
<b>2.1. Giới thiệu khái quát chung về Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú .....</b>	<b>29</b>
<b>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú .....</b>	<b>29</b>
2.1.1.1. Thông tin chung về công ty.....	29
2.1.1.2. Thời điểm thành lập công ty.....	29
2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty.....	29
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của công ty .....	30
<b>2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty.....</b>	<b>30</b>
2.1.2.1. Chức năng của công ty.....	30
2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty.....	31
<b>2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty .....</b>	<b>31</b>
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các sản phẩm chủ yếu.....	31
2.1.3.2. Thị trường.....	32
2.1.3.3. Vốn kinh doanh.....	32
2.1.3.4. Đặc điểm về các nguồn lực.....	32
<b>2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của công ty .....</b>	<b>33</b>
<b>2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty.....</b>	<b>38</b>
2.1.5.1. Mô hình tổ chức của công ty .....	38
2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty.....	38
2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng .....	39

<b>2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú .....</b>	<b>41</b>
<b>2.2.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của công ty .....</b>	<b>41</b>
<b>2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản .....</b>	<b>44</b>
2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản .....	45
2.2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng TSDH .....	49
2.2.2.3. Phân tích tốc độ luân chuyển TSNH.....	50
2.2.2.4. Phân tích sức sinh lời của tài sản.....	52
<b>2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn .....</b>	<b>58</b>
2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.....	58
2.2.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả.....	65
<b>2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí .....</b>	<b>66</b>
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....</b>	<b>70</b>
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI YÊN NHẬT PHÚ .....</b>	<b>71</b>
<b>3.1. Nhận xét về hiệu quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn Yên Nhật Phú.....</b>	<b>71</b>
3.1.1. Những kết quả đạt được .....	71
3.1.2. Hạn chế và nguyên nhân .....	71
<b>3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú .....</b>	<b>72</b>
<b>3.2.1. Giải pháp 1: Đẩy mạnh công tác tiêu thụ .....</b>	<b>72</b>
3.2.1.1. Lý do thực hiện .....	72
3.2.1.2. Nội dung thực hiện .....	72
3.2.1.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	73
<b>3.2.2. Giải pháp 2: Kiểm soát chi phí giá vốn hàng bán .....</b>	<b>74</b>
3.2.2.1. Lý do thực hiện .....	74
3.2.2.2. Nội dung thực hiện .....	74
3.2.2.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	75
<b>3.2.3. Giải pháp 3: Quản lý hàng tồn kho.....</b>	<b>75</b>

3.2.3.1. Lý do thực hiện .....	75
3.2.3.2. Nội dung thực hiện .....	75
3.2.3.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	77
<b>3.2.4. Giải pháp 4: Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định.....</b>	<b>78</b>
3.2.4.1. Lý do thực hiện .....	78
3.2.4.2. Nội dung thực hiện .....	78
3.2.4.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp.....	79
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....</b>	<b>80</b>
<b>KẾT LUẬN CHUNG .....</b>	<b>81</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>82</b>



## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CNV	Công nhân viên
2	DN	Doanh nghiệp
3	DTT	Doanh thu thuần
4	ĐVT	Đơn vị tính
5	GTCL	Giá trị còn lại
6	GTGT	Giá trị gia tăng
7	GVHB	Giá vốn hàng bán
8	HPTb	Hiệu suất khoản phải thu
9	HQKD	Hiệu quả kinh doanh
10	HTK	Hàng tồn kho
11	KPT	Khoản phải thu
12	LNST	Lợi nhuận sau thuế
13	LNTT	Lợi nhuận trước thuế
14	NPT	Nợ phải trả
15	NPT <sub>h</sub>	Thời gian một vòng quay khoản phải thu
16	QLDN	Quản lý DN
17	SXKD	Sản xuất kinh doanh
18	TNDN	Thu nhập DN
19	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
20	TS	Tài sản
21	TSCĐ	Tài sản cố định
22	TSDH	Tài sản dài hạn
23	TSNH	Tài sản ngắn hạn
24	UBND	Ủy ban nhân dân
25	VCSH	Vốn chủ sở hữu
26	XDCB	Xây dựng cơ bản

## DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

### **Bảng**

Bảng 1.1: Bảng đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh .....	17
Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty qua các năm.....	32
Bảng 2.2: Bảng cơ cấu lao động của công ty năm 2021 .....	33
Bảng 2.3: Giá trị tài sản cố định tại công ty 31/12/2021 .....	34
Bảng 2.4: Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2019 - 2021 .....	46
Bảng 2.5: Phân tích hiệu suất sử dụng tài sản .....	47
Bảng 2.6: Phân tích sức sinh lợi tài sản.....	54
Bảng 2.7: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu .....	60
Bảng 2.8: Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả.....	67
Bảng 2.9: Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí .....	69
Bảng 2.10: Hiệu quả kinh doanh của 3 công ty trong năm 2021 .....	70
Bảng 3.1: Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa.....	84

**Sơ đồ**

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý.....	34
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ quy trình công việc của dịch vụ.....	36
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán ở công ty.....	40
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ.....	41
Sơ đồ 2.5: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “ Kế toán máy”.....	40
Sơ đồ 2.6: Mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2019 – 2020.....	57
Sơ đồ 2.7: Mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2020 – 2021.....	58
Sơ đồ 2.8: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2019 - 2020.....	64
Sơ đồ 2.9: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2020 - 2021.....	61

**Biểu đồ**

Biểu đồ 2.1: Biểu đồ phản ánh tình hình lợi nhuận qua 3 năm.....	44
--	----

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, nhất là xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường làm cho các nhà DN gặp không ít khó khăn, đặc biệt là hiện nay Việt Nam gia nhập vào tổ chức thương mại thế giới WTO đã đưa các DN Việt Nam vào một môi trường kinh doanh mới đầy tính cạnh tranh và thử thách. Để có thể đứng vững được trên thị trường thì đòi hỏi các DN phải đạt được hiệu quả cao trong lao động sản xuất kinh doanh. Đó là con đường tồn tại và phát triển của DN, tránh nguy cơ phá sản. Hoạt động kinh doanh có hiệu quả thì DN mới thực sự tồn tại và phát triển, qua đó tiến hành mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên và tạo sự phát triển vững chắc cho DN.

Phân tích HQKD là một hoạt động có vai trò hết sức quan trọng và cần thiết đối với các DN. Việc hoàn thành hay không hoàn thành được kế hoạch kinh doanh đã đề ra sẽ quyết định đến sự sống còn của DN. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh là việc phân tích, đánh giá giữa kết quả thực hiện được so với kế hoạch đề ra hoặc với tình hình thực hiện của kỳ trước hoặc các chỉ tiêu bình quân cùng ngành. Cụ thể là phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả sử dụng chi phí, hiệu quả sử dụng lao động. Việc phân tích giúp cho nhà quản lý nắm bắt được tình hình thực trạng của DN, thấy được mặt mạnh để phát huy, mặt yếu để khắc phục và tìm ra biện pháp nhằm nâng cao HQKD cho DN.

Tuy nhiên, trong quá trình thực tập tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú em nhận thấy rằng HQKD của công ty còn chưa cao. Vì vậy, việc phân tích HQKD tại công ty là hết sức quan trọng và cần thiết. Thông qua việc phân tích HQKD, sẽ giúp cho công ty đánh giá được hoạt động kinh doanh một cách cụ thể thông qua các chỉ tiêu được phân tích, xác định được nguyên nhân, nguồn gốc của quá trình phát sinh, phát hiện và khai thác nguồn lực tiềm tàng của công ty. Qua đó đưa ra những giải pháp để khắc phục những khó khăn mà công ty đang gặp phải. Để từ đó các nhà quản trị có thể đưa ra các chiến lược kinh doanh có hiệu quả hơn, làm sao mang lại cho công ty mình đạt được lợi nhuận cao nhất với phí tổn thấp nhất. Bởi vậy, việc phân tích HQKD có ý nghĩa rất lớn đối với mỗi DN.

Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú chuyên sản xuất kinh doanh các loại bàn ghế gỗ: ghế có tay, ghế không tay, bàn vuông, bàn tròn, bàn oval, bàn chữ nhật, bàn bát giác, ghế một chỗ, ghế hai chỗ, ... Vì vậy việc phân tích HQKD của công ty là một hoạt động vô cùng cần thiết. Nhận thấy rõ vai trò và vị

trí quan trọng của vấn đề trên, trong thời gian tìm hiểu, thực tập tại Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú, em lựa chọn đề tài “*Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú*” để làm đề tài Khóa luận tốt nghiệp.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Phân tích HQKD của Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú nhằm đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của công ty để tìm ra nguyên nhân và giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế và nâng cao HQKD của công ty trong tương lai. Mục tiêu cụ thể là:

*Thứ nhất*, hệ thống hóa cơ sở lý luận về HQKD và phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh trong các DN.

*Thứ hai*, phân tích, đánh giá thực trạng về HQKD của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Yên Nhật Phú qua các năm gần đây, từ đó cho thấy những mặt mà công ty đã đạt được cũng như những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó.

*Thứ ba*, đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm tới.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

***Đối tượng nghiên cứu:*** Phân tích HQKD của Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú

***Phạm vi nghiên cứu:***

*Về không gian:* Công ty TNHH sản xuất và thương mại Yên Nhật Phú.

*Về thời gian:* Số liệu phân tích của đề tài trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2021.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp thu thập và xử lý số liệu các báo cáo tài chính của công ty từ các phòng, ban trong công ty như phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kế toán – Thống kê, phòng Tổ chức, phòng Kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích số liệu bằng phương pháp định tính, cụ thể như: phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp Dupont, phương pháp liên hệ cân đối, ...

## **5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Về mặt khoa học, hệ thống hóa những vấn đề lý luận về HQKD và phân tích HQKD trong các DN.

Về mặt thực tiễn, việc phân tích HQKD của công ty để tìm ra những mặt hạn chế trong hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó đưa ra cách hoàn thiện bằng các giải pháp, kiến nghị mang tính khả thi để tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh cho công ty. Đồng thời phát huy thế mạnh để giúp công ty phát triển ngày càng vững mạnh hơn.

## **6. Kết cấu của đề tài nghiên cứu**

Ngoài phần mở đầu, Khóa luận tốt nghiệp bao gồm 3 chương:

*Chương 1:* Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

*Chương 2:* Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú

*Chương 3:* Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú

Trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú, em đã được sự chỉ bảo nhiệt tình của các anh chị phòng kế toán cùng sự giúp đỡ tận tình của giáo viên hướng dẫn TS. Nguyễn Thị Lê Hằng để em hoàn thành Chuyên đề tốt nghiệp. Vì điều kiện thời gian có hạn, kiến thức còn hạn chế và kinh nghiệm thực tế còn yếu nên đề tài này không tránh khỏi những thiếu sót, kính mong quý anh chị ở Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú và quý thầy cô góp ý để đề tài của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

*Bình Định, ngày 30 tháng 05 năm 2022*

Sinh viên thực hiện

**Trần Cẩm Nhung**

# CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

## 1.1. Khái niệm chung về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả kinh doanh

### 1.1.1. Khái niệm và bản chất của hiệu quả kinh doanh

#### 1.1.1.1. Khái niệm về hiệu quả kinh doanh

Theo tác giả Đỗ Huyền Trang cho rằng “HQKD là một phạm trù kinh tế được biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế đặc trưng thiết lập trên cơ sở so sánh tương quan giữa kết quả đầu ra với chi phí hoặc các yếu tố đầu vào, qua đó phản ánh trình độ sử dụng chi phí hoặc các yếu tố đầu vào nhằm đạt được kết quả cao nhất trong điều kiện kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội” (Đỗ Huyền Trang, 2012, tr.4 - 5)

Như vậy, từ khái niệm nêu trên em cho rằng: “*HQKD là một phạm trù phản ánh trình độ sử dụng các chỉ tiêu, các nguồn lực sẵn có trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời cho thấy trình độ tổ chức và quản lý của DN nhằm mục đích hạ thấp các chi phí ở mức thấp nhất và đồng thời đem lại lợi nhuận cao nhất cho DN cũng như cho cả xã hội*”

#### 1.1.1.2. Bản chất của hiệu quả kinh doanh

Thực chất của HQKD là sự so sánh giữa kết quả đầu ra với các yếu tố đầu vào của một tổ chức kinh tế được xét trong một kỳ nhất định, tùy theo yêu cầu của các nhà quản trị kinh doanh. Các chỉ tiêu tài chính phản ánh HQKD là cơ sở khoa học để đánh giá trình độ của các nhà quản lý, căn cứ đưa ra quyết định trong tương lai. Song độ chính xác của thông tin từ các chỉ tiêu phân tích phụ thuộc vào nguồn số liệu, thời gian và không gian phân tích.

Các chỉ tiêu HQKD có thể khái quát như sau (Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2018), Giáo trình phân tích kinh doanh, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, Hà Nội).

- Sự so sánh giữa kết quả đầu ra với yếu tố đầu vào được tính theo công thức 1:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Yếu tố đầu vào}}$$

- Hoặc sự so sánh giữa yếu tố đầu vào với kết quả đầu ra theo công thức 2:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Yếu tố đầu vào}}{\text{Kết quả đầu ra}}$$

Ở công thức (1) cho thấy kết quả tính được càng lớn chứng tỏ HQKD càng cao và công thức (2) chứng minh ngược lại rằng kết quả tính được càng cao thì làm cho HQKD càng thấp. Trong phân tích HQKD, kết quả đầu ra và yếu tố đầu vào có thể đo bằng thước đo hiện vật, thước đo giá trị tùy vào mục đích của việc phân tích. Dựa vào Báo cáo kết quả kinh doanh, các chỉ tiêu kết quả đầu ra bao gồm: Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng doanh thu thuần, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế. Dựa vào Bảng cân đối kế toán, các chỉ tiêu yếu tố đầu vào bao gồm: Tổng tài sản bình quân, tổng nguồn vốn chủ sở hữu bình quân, tổng tài sản dài hạn bình quân, tổng tài sản ngắn hạn bình quân. Hoặc chi phí, giá vốn hàng bán, chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ...

Công thức 1 phản ánh cứ 1 đồng chi phí đầu vào (vốn, nhân công, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị...) thì tạo ra bao nhiêu đồng kết quả đầu ra (doanh thu, lợi nhuận...) trong một kỳ kinh doanh, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ HQKD của DN càng tốt. Công thức 2 phản ánh cứ 1 đồng kết quả đầu ra như doanh thu, lợi nhuận, giá trị hàng hóa, ... thì cần bao nhiêu đồng chi phí đầu vào như vốn, nguyên vật liệu, nhân công, ... chỉ tiêu này càng thấp thì HQKD càng cao. Các chỉ tiêu phản ánh HQKD thường thể hiện một kỳ phân tích, do vậy số liệu dùng để phân tích các chỉ tiêu này cũng là kết quả của một kỳ phân tích. Nhưng tùy theo mục tiêu của kỳ phân tích và số liệu sẵn có, khi phân tích có thể tổng hợp các số liệu từ thông tin kế toán tài chính và kế toán quản trị để các chỉ tiêu phân tích đảm bảo chính xác và ý nghĩa.

### **1.1.2. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp**

#### **1.1.2.1. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh doanh**

HQKD là mối quan tâm hàng đầu của các nhà kinh tế, vì vậy việc phân tích HQKD là hết sức cần thiết. Phân tích HQKD là việc xem xét, đối chiếu, so sánh và đánh giá HQKD của DN qua các chỉ tiêu hiệu quả giữa hiện tại và quá khứ của DN, giữa hiệu quả của DN mình với các hiệu quả của các DN khác trong cùng ngành, cùng lĩnh vực, các thông tin từ việc phân tích HQKD của DN sẽ giúp cho các đối tượng có cơ sở khoa học đưa ra các quyết định của mình.



### ***Đối với các nhà quản lý DN***

Thông tin về HQKD sẽ giúp họ đánh giá đúng đắn về hiệu quả sử dụng các nguồn lực của DN như hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng chi phí, đánh giá xem việc sử dụng các nguồn lực có hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả hay không. Phân tích HQKD còn giúp các nhà quản lý đánh giá trình độ năng lực quản lý và khả năng khai thác các nguồn lực của đơn vị mình. Qua việc phân tích các chỉ tiêu HQKD, nhà quản lý sẽ thấy được các nguyên nhân và nhân tố tác động đến HQKD từ đó khắc phục những hạn chế, phát huy và khai thác tối đa các tiềm năng của các nguồn lực sản xuất để đem lại lợi ích cao nhất cho DN và qua đó sẽ làm gia tăng giá trị cho DN.

### ***Đối với các nhà đầu tư, cổ đông***

Thông tin về HQKD là căn cứ quan trọng để họ đưa ra quyết định đầu tư. Là những người góp vốn vào DN, lợi ích và rủi ro của các nhà đầu tư, các cổ đông gắn liền với kết quả kinh doanh của DN. Do vậy, những thông tin về khả năng sinh lời của DN, về cổ tức, lợi nhuận được chia, về hiệu quả sử dụng vốn, về khả năng tăng trưởng và bảo toàn phần vốn của họ đã góp vào DN là những thông tin mà bất kỳ nhà đầu tư nào cũng không thể bỏ qua. Phân tích HQKD đối với nhà đầu tư là để đánh giá DN và ước đoán giá trị cổ phiếu nhằm tìm kiếm thông tin cho các quyết định đầu tư.

### ***Đối với các nhà cung cấp tín dụng, nhà cho vay***

Thông tin về HQKD rất cần thiết. Khi đi vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay của DN. Trong đó, đối với những khoản vay ngắn hạn, nhà cung cấp tín dụng ngắn hạn đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngay của DN. Nói khác đi là khả năng ứng phó của DN khi nợ vay đến hạn trả. Nhưng đối với các khoản vay dài hạn, nhà cung cấp tín dụng dài hạn phải tin chắc khả năng hoàn trả của DN mà khả năng hoàn trả vốn và trả lãi lại tùy thuộc vào khả năng sinh lời. Do vậy, khi cho vay dài hạn thì việc phân tích và đánh giá HQKD, đặc biệt là khả năng sinh lời của DN đi vay là hết sức cần thiết.

### ***Đối với các cơ quan chức năng của Nhà nước***

Cơ quan thuế, kiểm toán Nhà nước, cơ quan thống kê thông qua chỉ tiêu phản ánh HQKD, hiệu quả sử dụng vốn ngân sách để kiểm tra tình hình thực hiện nghĩa vụ của DN đối với ngân sách Nhà nước, thực hiện luật kinh doanh, chế độ tài chính có đúng không, đánh giá tốc độ tăng trưởng của các DN, các ngành. Thông qua phân tích để kiến nghị với cơ quan chức năng góp phần hoàn thiện chế độ tài chính nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh phát triển.

### ***Đối với người lao động***

Thu nhập chính của họ từ tiền lương được trả. Bên cạnh thu nhập từ tiền lương, một số lao động còn có một phần vốn góp nhất định trong DN. Vì vậy, ngoài phần thu nhập từ tiền lương được trả họ còn có tiền lợi được chia. Cả hai khoản thu nhập này phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của DN. Do vậy, phân tích HQKD sẽ giúp họ hiểu được thực chất HQKD của DN như thế nào, tiềm năng phát triển của DN từ đó xác định tâm lý ổn định và yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất – kinh doanh của DN tùy theo công việc được phân công.

Hiện nay, với sự khan hiếm về nguồn tài nguyên thiên nhiên cùng với sự vận động đa dạng, phức tạp của cơ chế thị trường dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt giữa các DN, góp phần thúc đẩy sự tiến bộ của các DN cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Do vậy, để tồn tại và phát triển DN phải xác định cho mình phương thức hoạt động riêng, xây dựng các phương án kinh doanh phù hợp và có hiệu quả. Việc nâng cao HQKD là vô cùng quan trọng trong cơ chế thị trường.

#### *1.1.2.2. Nhiệm vụ của phân tích hiệu quả kinh doanh*

Xuất phát từ mục tiêu và nhu cầu quản trị của nhà quản lý, khi phân tích HQKD cần phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu phù hợp nhằm cung cấp thông tin chính xác và hữu ích cho từng đối tượng để đưa ra các quyết định phù hợp.

*Thứ nhất, kiểm tra và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh thông qua các chỉ tiêu kinh tế đã xây dựng.*

Nhiệm vụ trước tiên của phân tích là đánh giá và kiểm tra khái quát giữa kết quả đạt được so với mục tiêu kế hoạch, dự toán, định mức đã đặt ra để khẳng định tính đúng đắn và khoa học của chỉ tiêu xây dựng, trên một số mặt chủ yếu của quá trình hoạt động kinh doanh. Ngoài quá trình đánh giá trên phân tích còn xem xét đánh giá tình hình chấp hành các quy định, các thể lệ thanh toán trên cơ sở tôn trọng pháp luật của Nhà nước ban hành và luật trong kinh doanh quốc tế. Thông qua quá trình kiểm tra, đánh giá, người ta có cơ sở, định hướng để nghiên cứu sâu hơn ở các bước sau nhằm làm rõ các vấn đề mà DN cần quan tâm.

*Thứ hai, xác định các nhân tố ảnh hưởng của các chỉ tiêu và tìm nguyên nhân gây nên các mức độ ảnh hưởng đó.*

Sự biến động của chỉ tiêu là do ảnh hưởng trực tiếp của các nhân tố gây nên, do đó phải xác định trị số của các nhân tố và tìm nguyên nhân gây nên biến động của trị số nhân tố đó.

*Thứ ba, đề xuất các giải pháp nhằm khai thác tiềm năng và khắc phục những tồn tại yếu kém của quá trình hoạt động kinh doanh.*

Phân tích hoạt động kinh doanh không chỉ đánh giá kết quả chung, mà cũng không chỉ dừng lại ở chỗ xác định nhân tố và tìm nguyên nhân, mà từ cơ sở nhận thức đó phát hiện các tiềm năng cần phải khai thác và những chỗ còn tồn tại yếu kém nhằm đề xuất giải pháp phát huy thế mạnh và khắc phục những tồn tại yếu kém của DN

*Thứ tư, xây dựng phương án kinh doanh căn cứ vào mục tiêu đã định*

Quá trình kiểm tra và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh là để nhận biết tiến độ thực hiện và những nguyên nhân sai lệch xảy ra, ngoài ra còn giúp cho DN phát hiện những thay đổi có thể xảy ra tiếp theo. Nếu như kiểm tra và đánh giá đúng đắn, nó có tác dụng giúp cho DN điều chỉnh kế hoạch và đề ra các giải pháp tiến hành trong tương lai.

### **1.1.3. Phân loại hiệu quả kinh doanh**

Hiệu quả là một phạm trù rộng lớn mang tính tổng hợp. Vì vậy, trong việc tiếp cận, phân tích và đánh giá chỉ tiêu này cần nhận thức rõ về tính đa dạng của các chỉ tiêu hiệu quả và phân loại các chỉ tiêu hiệu quả theo các căn cứ sau:

Căn cứ vào nội dung, tính chất của các kết quả nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của mục tiêu, có hai loại hiệu quả:

- Hiệu quả kinh tế: là mối quan hệ giữa HQKD và kết quả đạt được so với chi phí bỏ ra trong việc sử dụng các nguồn lực. Tức hiệu quả kinh tế là tác động của lao động xã hội đã đạt được trong quá trình kinh doanh cũng như quá trình tái tạo trong việc tạo ra của cải vật chất và các dịch vụ.

- Các hiệu quả khác: là hiệu quả xã hội về cải thiện việc làm, đời sống, bảo vệ môi trường cho đến các mặt về chính trị, an ninh, quốc phòng.

Căn cứ theo yêu cầu tổ chức xã hội và tổ chức quản lý kinh tế theo cấp quản lý trong nền kinh tế quốc dân, người ta chia hiệu quả thành:

- Hiệu quả kinh tế quốc dân;
- Hiệu quả kinh tế vùng, địa phương;
- Hiệu quả kinh tế xã hội khác;
- Hiệu quả kinh tế của các khu vực phi sản xuất như y tế, giáo dục;
- Hiệu quả kinh tế theo nguồn lực sử dụng;

Căn cứ theo các nguyên nhân, các yếu tố sản xuất và các phương hướng tác động đến hiệu quả, người ta chia hiệu quả thành:

- Hiệu quả sử dụng lao động;
- Hiệu quả sử dụng tài sản;
- Hiệu quả sử dụng chi phí nguồn vốn;
- Hiệu quả tuyệt đối;
- Hiệu quả tương đối;

Hiệu quả kinh tế thể hiện đặc trưng ở mối quan hệ đa dạng giữa lượng kết quả và lượng chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Tùy theo thành phần của yếu tố kết quả hay chi phí bỏ ra và tùy theo mối quan hệ giữa kết quả và chi phí, ta có các chỉ tiêu hiệu quả khác nhau. Để đánh giá chính xác cơ sở khoa học hiệu quả sản xuất kinh doanh, một DN bao giờ cũng phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu phù hợp bao gồm các chỉ tiêu tổng hợp và các chỉ tiêu chi tiết. Các chỉ tiêu đó phản ánh được sản xuất, suất hao phí cũng như sức sinh lợi của từng yếu tố, từng loại vốn và phải thống nhất với công thức đánh giá hiệu quả chung.

#### ***1.1.4. Thông tin sử dụng phân tích hiệu quả kinh doanh***

##### ***1.1.4.1. Thông tin kế toán***

###### **- Báo cáo tài chính**

Phân tích HQKD của DN thường được phân tích thông qua việc phân tích báo cáo tài chính, qua đó người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng cũng như những rủi ro trong tương lai của DN. Thông thường khi phân tích HQKD ta dùng những tài liệu sau (Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2018), Giáo trình phân tích kinh doanh, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, Hà Nội).

***Bảng cân đối kế toán:*** Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn hình thành nên tài sản của DN dưới hình thái tiền tệ tại một thời điểm nhất định.

Phần tài sản của bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của DN. Các loại tài sản được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh của

DN trong một thời kỳ (quý, năm) bao gồm kết quả hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá HQKD và công tác quản lý hoạt động kinh doanh của DN. Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả từng loại hoạt động cũng như kết quả chung của toàn DN, có thể đánh giá hiệu quả và khả năng của DN, đồng thời đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác, qua đó đánh giá phần nào tình hình thanh toán của DN.

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh các biến động luồng tiền của DN. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có tác dụng quan trọng trong việc phân tích và đánh giá khả năng thanh toán, khả năng đầu tư, khả năng tạo ra tiền cũng như việc giải quyết các mối quan hệ tài chính trong DN.

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính:** Bản thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp dùng để mô tả mang tính chất tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính khác cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán cụ thể.

#### 1.1.4.2. Thông tin bên ngoài

Ngoài các thông tin từ báo cáo tài chính, phân tích HQKD còn sử dụng rất nhiều nguồn thông tin khác như (Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2018), Giáo trình phân tích kinh doanh, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, Hà Nội).

*Thứ nhất*, thông tin liên quan đến tình hình kinh tế: hoạt động kinh doanh của DN chịu tác động bởi nhiều nhân tố thuộc môi trường vĩ mô nên phân tích HQKD cần đặt trong bối cảnh chung của nền kinh tế trong nước và nền kinh tế trong khu vực. Kết hợp những thông tin này sẽ đánh giá đầy đủ hơn tình hình hoạt động kinh doanh và những dự báo nguy cơ, cơ hội đối với hoạt động của DN.

*Thứ hai*, thông tin theo ngành: ngoài những thông tin về môi trường vĩ mô, những thông tin liên quan đến ngành, liên quan đến những lĩnh vực kinh doanh cũng được chú trọng: mức độ và yêu cầu công nghệ của ngành, mức độ cạnh tranh và quy mô của thị trường, nhịp độ và xu hướng của ngành. Những thông tin trên sẽ làm rõ nội dung của các chỉ tiêu tài chính trong từng ngành, lĩnh vực kinh doanh, đánh giá rủi ro kinh doanh của DN.

*Thứ ba*, thông tin về đặc điểm hoạt động của DN: do mỗi DN có những đặc điểm riêng trong tổ chức sản xuất kinh doanh và trong phương hướng hoạt động nên

để đánh giá hợp lý tình hình tài chính, nhà phân tích cần nghiên cứu kỹ lưỡng đặc điểm hoạt động của DN.

## **1.2. Phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh**

Trong quá trình phân tích HQKD người ta thường sử dụng một số phương pháp sau:

### **1.2.1. Phương pháp so sánh**

Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích HQKD nói riêng. Mục đích của so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng vốn có của đối tượng nghiên cứu; từ đó, giúp cho các đối tượng quan tâm có căn cứ để đề ra quyết định lựa chọn. Khi sử dụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích thường chú ý một số vấn đề:

#### *Thứ nhất, về điều kiện so sánh*

Để có thể so sánh được đòi hỏi chỉ tiêu nghiên cứu được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

#### *Thứ hai, xác định gốc so sánh*

Tùy theo mục đích nghiên cứu và điều kiện phân tích mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp. Về mặt thời gian, gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước nhằm đánh giá sự biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thực tế kỳ này; các mục tiêu đã dự kiến nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kỳ kế hoạch, dự toán, định mức; hay các điểm thời gian nhằm đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ hay mức độ đạt được của các chỉ tiêu nghiên cứu trong cùng khoảng thời gian. Về mặt không gian, gốc so sánh được lựa chọn có thể là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của các chỉ tiêu bộ phận; chỉ tiêu của các đơn vị có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh, ...

#### *Thứ ba, về kỹ thuật so sánh*

Các dạng so sánh thường được sử dụng trong phân tích là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối và so sánh với số bình quân.

- So sánh bằng số tuyệt đối: phản ánh qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu nên khi so sánh bằng số tuyệt đối, các nhà phân tích sẽ thấy rõ được sự biến động về qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc.

- So sánh bằng số tương đối: khác với số tuyệt đối, khi so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ

biến và xu hướng biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phân tích HQKD, các nhà phân tích thường sử dụng các loại số tương đối sau:

*Số tương đối động thái:* dùng để phản ánh nhịp độ biến động hay tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu và thường dùng dưới dạng số tương đối định gốc [có định kỳ gốc:  $y_i/y_0$  ( $i = 1, n$ )] và số tương đối liên hoàn [thay đổi kỳ gốc:  $y_{(i+1)}/y_i$  ( $i = 1, n$ )].

*Số tương đối kế hoạch:* số tương đối kế hoạch phản ánh mức độ, nhiệm vụ mà DN cần phải thực hiện trong kỳ trên một số chỉ tiêu nhất định.

Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện: dùng để đánh giá mức độ thực hiện trong kỳ của DN đạt bao nhiêu phần so với gốc. Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện có thể sử dụng dưới chỉ số hay tỷ lệ và được tính như sau:

$$\text{Chỉ số (tỷ lệ \%)} \text{ thực hiện} \\ \text{so với gốc của chỉ tiêu} \\ \text{nghiên cứu} = \frac{\text{Trị số chỉ tiêu thực hiện}}{\text{Trị số chỉ tiêu gốc}} \times 100$$

So sánh với số bình quân: khác với việc so sánh bằng số tuyệt đối và số tương đối, so sánh bằng số bình quân sẽ cho thấy mức độ mà đơn vị đạt được so với bình quân chung của tổng thể, của ngành, của khu vực. Qua đó, các nhà quản lý xác định được vị trí hiện tại của DN (tiên tiến, trung bình hay yếu kém).

### 1.2.2. Phương pháp chi tiết

Phương pháp chi tiết được áp dụng dựa trên đặc điểm của những yếu tố cấu thành nên đối tượng nghiên cứu, khi đối tượng phân tích được chi tiết hóa càng cao thì tính chính xác của kết quả phân tích càng tốt. Mỗi một đối tượng phân tích kinh doanh đều có thể được chi tiết theo chiều hướng khác nhau, chẳng hạn (Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2018), Giáo trình phân tích kinh doanh, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, Hà Nội).

Chi tiết theo bộ phận cấu thành chỉ tiêu: Cách chi tiết này sẽ giúp cho nhà phân tích biết chỉ tiêu phân tích được cấu thành từ những yếu tố nào, mỗi yếu tố đóng góp đến kết quả chung ra sao, từ đó có các biện pháp tương ứng với từng yếu tố. Chi tiết như vậy sẽ giúp DN có được những biện pháp sát nhất với thực tế kinh doanh.

Chi tiết theo thời gian: Các kết quả kinh doanh bao giờ cũng là một quá trình trong từng khoảng thời gian nhất định. Mỗi khoảng thời gian khác nhau có những nguyên nhân tác động không giống nhau. Việc chi tiết này giúp ta đánh giá chính xác và đúng đắn kết quả kinh doanh, từ đó lựa chọn được những quyết sách phù hợp cho từng giai đoạn.

Chi tiết theo địa điểm và phạm vi kinh doanh: Để chi tiết theo cách này, cần dựa vào đặc điểm kết quả hoạt động kinh doanh do nhiều bộ phận, theo phạm vi và địa điểm phát sinh khác nhau tạo nên. Chi tiết chi tiêu phân tích theo hướng này, nhà quản lý DN có thể nhận thấy khả năng cũng như những yếu kém của từng bộ phận, từng phạm vi hoạt động, từ đó sẽ có những quyết định đúng nhằm khai thác các mặt mạnh cũng như khắc phục các mặt yếu kém trong từng bộ phận và phạm vi hoạt động khác nhau.

### ***1.2.3. Phương pháp loại trừ***

Phương pháp loại trừ được tiến hành bằng cách giả định khi một nhân tố tác động đến đối tượng phân tích thì các nhân tố còn lại không tác động tức là, để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố nào đó phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố còn lại bằng cách đặt đối tượng phân tích vào các trường hợp giả định khác nhau để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu. Để có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích HQKD cần đảm bảo những yêu cầu sau đây (Đỗ Huyền Trang, 2012):

*Thứ nhất*, đối tượng phân tích phải có mối quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng – dạng tích và dạng thương;

*Thứ hai*, trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng; nhân tố tổng thể trước, nhân tố chi tiết sau;

*Thứ ba*, trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện theo đúng trình tự các nhân tố theo quy định đã sắp xếp bằng cách thay thế lần lượt, tức là khi thay thế nhân tố đầu tiên thì phải cố định nhân tố còn lại ở kỳ gốc, khi thay thế nhân tố tiếp theo thì phải cố định nhân tố đã thay thế trước đó ở kỳ phân tích;

*Thứ tư*, để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế các nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước so sánh liền trước, chênh lệch này chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích;

*Cuối cùng*, cần tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, cần đảm bảo rằng, tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Trong thực tế, phương pháp loại trừ được sử dụng trong phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh bao gồm hai phương pháp cơ bản, đó là: phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch.



## Phương pháp thay thế liên hoàn

### *Phương pháp thực hiện:*

- Gọi Q là đối tượng phân tích.
- a, b, c là các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích.
- Kỳ kế hoạch được ký hiệu là 0 và kỳ thực hiện được ký hiệu là 1.

Chỉ tiêu Q và các nhân tố a, b, c liên hệ với nhau qua phương trình dạng tích,

Ta có:  $Q = a b c$

- Kỳ thực hiện:  $Q_1 = a_1 b_1 c_1$
- Kỳ kế hoạch:  $Q_0 = a_0 b_0 c_0$

Vậy chênh lệch giữa kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch sẽ là:  $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích:

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = a_1 b_0 c_0 - a_0 b_0 c_0$$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 b_1 c_0 - a_1 b_0 c_0$$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_1 b_1 c_0$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích ta có:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_0 b_0 c_0$$

### Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch được xem là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn. Về nguyên tắc, phương pháp này tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên hoàn nhưng chỉ khác ở chỗ chỉ rõ mức độ chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích.

Cũng sử dụng những giả thiết ở trên, phương pháp này được thực hiện như sau:

*Chênh lệch giữa kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch là:  $\Delta Q = Q_1 - Q_0$*

*Sử dụng phương pháp số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích:*

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) b_0 c_0$$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 (b_1 - b_0) c_0$$

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 (c_1 - c_0)$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích ta có:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_0 b_0 c_0$$

Nếu các nhân tố có quan hệ tích số với đối tượng phân tích, thì việc sử dụng phương pháp số chênh lệch trong quá trình phân tích không những sẽ tiết kiệm thời gian hơn mà còn đảm bảo mức độ chi tiết hóa của quá trình phân tích là tốt hơn so với phương pháp thay thế liên hoàn.

#### 1.2.4. Phương pháp Dupont

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác... Chẳng hạn tách chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” (ROA), “Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu” (ROE) thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng bằng cách sử dụng các phương pháp loại trừ.

Ví dụ: Chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” có thể biến đổi như sau:

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Nhân tử và mẫu số với cùng chỉ tiêu “Doanh thu thuần” ta được:

$$ROA = \frac{DTT}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{LNST}{DTT}$$

Hay:

$$ROA = H_{TS} \times ROS$$

Sau khi đã xây dựng được phương trình Dupont, áp dụng phương pháp loại trừ có thể xác định được mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu  $H_{TS}$  và  $ROS$  đến sự biến động của chỉ tiêu ROA như sau:

- Ảnh hưởng của chỉ tiêu  $H_{TS}$  đến sự biến động của ROA:

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS1} - H_{TS0}) \times ROS_0$$

- Ảnh hưởng của chỉ tiêu ROS đến sự biến động của ROA:

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS1} \times (ROS_1 - ROS_0)$$

Phương pháp phân tích Dupont thường được các nhà quản lý trong nội bộ DN sử dụng để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định chính xác nên cải thiện hoạt động kinh doanh từ bộ phận nào để đạt được HQKD cao (Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2018), Giáo trình phân tích kinh doanh, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, Hà Nội)..

### **1.3. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh**

#### **1.3.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh**

Thông qua phân tích, xem xét các thông tin do Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp để cho người sử dụng có cái nhìn sơ bộ về các hoạt động tiêu thụ, hoạt động đầu tư tài chính và còn sơ bộ phân tích - đánh giá được HQKD trong kỳ bằng cách so sánh kỳ này với các kỳ trước để so sánh độ tăng, giảm của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh để biết được khái quát tình hình của DN (mức tiết kiệm của các khoản chi phí, sự tăng của các khoản doanh thu) nhằm khai thác các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu trong hoạt động kinh doanh. Đồng thời, giúp cho người sử dụng bên ngoài có thể đưa ra quyết định phù hợp.

Việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được tiến hành khá đơn giản, dễ dàng. Chính vì vậy, việc phân tích dựa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được tiến hành khá phổ biến trong thực tế.

**Bảng 1.1: Bảng đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm N-1	Năm N	Chênh lệch	
			+/-	%
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
<b>3. Doanh thu thuần</b>				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ				
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí tài chính				
- Trong đó chi phí lãi vay				
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý DN				
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
11. Thu nhập khác				
12. Chi phí khác				
<b>13. Lợi nhuận khác</b>				
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành				
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN</b>				

**1.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản**

Có rất nhiều chỉ tiêu phân tích, nhưng tổng quát và quan trọng nhất trong phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của DN là chỉ tiêu ROA (Nguyễn Văn Công, 2017; Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2018):

**1.3.2.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn**

Để đánh giá tốc độ luân chuyển TSNH (VLD) cần tính toán và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu suất TSNH } (H_{TSNH}) = \frac{\text{DTT hoặc giá vốn}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}} \text{ (vòng)}$$

$$\text{Thời gian 1 vòng quay TSNH } (N_{TSNH}) = \frac{360}{H_{TSNH}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Trong đó: nếu ký hiệu  $V_1, V_2 \dots V_n$  lần lượt là giá trị TSNH được lấy ở nhiều thời điểm khác nhau của kỳ kinh doanh (phải lấy nhiều thời điểm mới đảm bảo tính chính xác vì TSNH luân chuyển nhiều lần trong 1 kỳ), ta có:

$$\text{Giá trị TSNH bình quân} = \frac{\frac{1}{2}V_1 + V_2 + V_3 + \dots + V_{n-2} + V_{n-1} + \frac{1}{2}V_n}{n - 1}$$

Công thức tính bình quân này áp dụng cho tất cả các loại TSNH. Nếu không lấy được số liệu nhiều kỳ thì có thể lấy trung bình của đầu năm và cuối năm hoặc của chính kỳ phân tích. Nếu chỉ tiêu hiệu suất TSNH tăng thì tương ứng với chỉ tiêu số ngày 1 vòng quay TSNH sẽ giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển TSNH tăng hay DN sử dụng TSNH hiệu quả (tiết kiệm). Bên cạnh đó, nhà phân tích sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để đánh giá ảnh hưởng của TSNH và doanh thu đến tốc độ luân chuyển TSNH thông qua phương trình sau:

$$\text{Thời gian 1 vòng quay TSNH } (N_{TSNH}) = \frac{360 \times \text{TSNH bình quân}}{\text{DTT}}$$

Nếu sử dụng hiệu quả TSNH thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được TSNH, ngược lại sẽ bị lãng phí. Con số tiết kiệm hay lãng phí được xác định như sau:

$$\text{Giá trị TSNH tiết kiệm hoặc lãng phí} = \frac{\text{DTT}_1 \times (N_{TSNH1} - N_{TSNH0})}{360}$$

Nếu tiết kiệm thì con số tính ra là số âm, lãng phí thì con số tính ra là số dương.

Nhà phân tích tiếp tục tiến hành những nội dung phân tích như vậy đối với hàng tồn kho và khoản phải thu. Cụ thể như sau:

**Một là tốc độ luân chuyển hàng tồn kho:** được đánh giá bằng cách tính toán và so sánh hai chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu suất hàng tồn kho } (H_{HTK}) = \frac{\text{DTT hoặc GVHB}}{\text{Giá trị HTK bình quân}} \text{ (ngày)}$$

$$\text{Thời gian 1 vòng quay HTK } (N_{HTK}) = \frac{360}{H_{HTK}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Nếu  $H_{HTK}$  tăng thì tương ứng  $N_{HTK}$  giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển hàng tồn kho càng nhanh chứng tỏ công tác quản lý hàng tồn kho tốt. Điều này góp phần đẩy

nhanh tốc độ luân chuyển TSNH đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi hàng tồn kho thành tiền hoặc các khoản phải thu càng lớn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của DN.

**Hai là tốc độ luân chuyển khoản phải thu:** được đánh giá bằng cách tính và so sánh hai chỉ tiêu sau:

$$\begin{aligned} & \text{Hiệu suất khoản phải thu } (H_{pthu}) \\ &= \frac{DTT \text{ (hoặc } DT \text{ bán chịu hoặc } DT \text{ bán chịu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra)} }{\text{Giá trị khoản phải thu bình quân}} \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} & \text{Thời gian 1 vòng quay khoản phải thu hoặc thời gian thu tiền bán hàng } (N_{pthu}) \\ &= \frac{360}{H_{pthu}} \text{ (ngày/vòng)} \end{aligned}$$

Nếu HPTH tăng thì tương ứng NPTH giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải thu càng nhanh chứng tỏ công tác quản lí và thu hồi nợ của DN có hiệu quả. Điều này đã góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng nhanh, góp phần đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của DN.

Các chỉ tiêu này có thể tính riêng cho từng khoản mục phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng nhưng cần lưu ý phải lựa chọn chỉ tiêu ở tử số cho phù hợp.

### 1.3.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

TSDH là những tài sản thường có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài, thời gian sử dụng thường phụ thuộc vào chu kỳ kinh doanh của DN. Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì những tài sản có khả năng thu hồi vốn hay thanh toán sau 12 tháng kể từ khi kết thúc năm kế toán được coi là tài sản dài hạn. Đối với DN có chu kỳ kinh doanh dài hơn 12 tháng thì những tài sản có khả năng thu hồi vốn hay thanh toán sau 1 chu kỳ kinh doanh kể từ khi kết thúc kế toán năm được coi là tài sản dài hạn. Tài sản dài hạn của DN bao gồm:

Các khoản phải thu dài hạn như phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ...

Tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn như đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, đầu tư chứng khoán...

Trong các DN hầu như TSCĐ chiếm tỷ trọng cao trong tổng TSDH, vì vậy khi phân tích hiệu quả sử dụng TSDH, chủ yếu ta nghiên cứu hiệu quả sử dụng TSCĐ.

#### a. Phân tích hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn.

Nhà phân tích đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn qua các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSDH (H}_{\text{TSDH}}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng giá trị TSDH bình quân sẽ đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Giá trị chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của DN càng lớn, mặt khác cũng cho thấy TSDH của DN đang hoạt động tốt, đó là nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sau đó, nhà phân tích có thể tiếp tục đánh giá hiệu suất sử dụng TSCĐ:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ (H}_{\text{TSCĐ}}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị còn lại của TSCĐ bình quân sẽ đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

#### **b. Phân tích tỉ suất lợi nhuận của TSDH.**

- Tỉ suất lợi nhuận của TSDH ( $T_{\text{TSDH}}$ ): tỉ suất lợi nhuận của TSDH được xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{TSDH}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng TSDH bình quân sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

#### *1.3.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản*

##### **Hiệu quả sử dụng tổng tài sản:**

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS (H}_{\text{TS}}) = \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \text{ (lần)}$$

Nếu không tính được giá trị bình quân của TS, có thể lấy ngay giá trị ở kỳ phân tích. Qua chỉ tiêu này, nhà phân tích có thể đánh giá hiệu quả của quá trình quản lý và sử dụng tài sản của DN.

#### *1.3.2.4. Phân tích sức sinh lời của doanh thu*

Phân tích sức sinh lợi tài sản (ROA):

$$\text{Sức sinh lợi của TS (ROA)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100 (\%)$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng tài sản bình quân dùng vào hoạt động kinh doanh của DN sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ DN sử dụng tài sản càng hiệu quả.

Ngoài ra, cần thiết phải phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA bằng cách sử dụng phương trình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ thấy rõ ảnh hưởng của sự biến động  $H_{TS}$  và ROS đến ROA.

$$ROA = \frac{DTT}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{LNST}{DTT} = H_{TS} \times ROS$$

Mặc dù, chỉ tiêu ROA phản ánh một cách tổng hợp về hiệu quả sử dụng tài sản của DN. Tuy nhiên, chỉ tiêu này chịu ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn, do đó để xác định HQKD trong điều kiện giả định DN không đi vay (loại trừ ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn) nhà phân tích có thể sử dụng chỉ tiêu sau:

**Sức sinh lợi kinh tế (RE):**

$$RE = \frac{LNTT \text{ và lãi vay (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này khi phân tích thường được các nhà phân tích so sánh với lãi suất vay ngân hàng để ra quyết định có nên vay hay sử dụng vốn tự có. Nếu  $RE > r$  thì DN nên tiếp nhận các khoản vay và tạo ra phần tích lũy cho chủ sở hữu. Về phía đầu tư, chỉ tiêu này là căn cứ để xem có nên đầu tư hay không.

### 1.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

Có nhiều chỉ tiêu phân tích, trong đó các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (đặc biệt là ROE) là đặc biệt quan trọng và tổng quát nhất để đánh giá được hiệu quả tài chính của DN (Nguyễn Văn Công, 2017; Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2018):

#### 1.3.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

**Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu:**

Công thức xác định:

$$\text{Sức sinh lời của VCSH (ROE)} = \frac{LNST}{\text{VCSH bình quân}} \times 100 (\%)$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng VCSH đầu tư bình quân trong năm sẽ mang cho DN bao nhiêu đồng LNST. Chỉ tiêu này càng cao, càng biểu hiện xu hướng tích cực. Chỉ tiêu này càng cao thường giúp cho các nhà quản trị có thể huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của DN. Ngược lại nếu chỉ tiêu này



nhỏ và vốn chủ sở hữu dưới mức vốn điều lệ thì HQKD thấp, DN sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn.

Như vậy, có thể thấy mọi nỗ lực của DN nhằm tăng hiệu quả hoạt động đều hướng đến mục đích cuối cùng là tăng ROE.

### **Các nhân tố ảnh hưởng đến ROE:**

Có thể xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ROE qua phương trình Dupont sau:

$$ROE = \frac{LNST}{DTT} \times \frac{DTT}{TS} \times \frac{TS}{VCSH} \{x(1-t)\}$$

$$= H_{TS} \times ROS \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \{x(1-t)\}$$

Như vậy:

$$ROE = ROA \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \{x(1-t)\} \quad (1)$$

Hay

$$ROE = ROA \times (1 + \text{Đòn bẩy tài chính}) \{x(1-t)\} \quad (2)$$

Từ phương trình (1) và (2) có thể xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bao gồm: ROA, độ lớn của đòn bẩy tài chính (sự tự chủ về tài chính), thuế suất thuế TNDN. Tuy nhiên, trên thực tế thuế suất thuế TNDN không ảnh hưởng đến ROE vì t luôn ở một mức cố định. Do vậy, các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bao gồm:

*Một là* hiệu quả sử dụng tài sản (ROA): Từ phương trình (1) và (2) cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản tỷ lệ thuận với hiệu quả sử dụng VCSH. Do vậy, hiệu quả sử dụng tài sản (ROA) càng cao thì hiệu quả sử dụng VCSH (ROE) sẽ càng cao.

*Hai là* độ lớn của đòn bẩy tài chính: Từ phương trình (2) ta thấy độ lớn đòn bẩy tài chính càng cao (khả năng tự chủ về tài chính càng thấp) thì hiệu quả sử dụng VCSH (ROE) càng cao, chính sách tài chính (cơ cấu nguồn vốn) tốt.

Tuy nhiên, nếu liên tục tăng nợ phải trả và giảm VCSH thì DN có thể rơi vào tình trạng phá sản. Đồng thời, trong phương trình (2) vẫn xuất hiện chỉ tiêu ROA là chỉ tiêu bị ảnh hưởng bởi cấu trúc nguồn vốn. Do đó, để đánh giá riêng ảnh hưởng của việc tăng nguồn vốn vay và đòn bẩy tài chính đối với hiệu quả sử dụng VCSH (ROE), cần biến đổi chỉ tiêu ROE như sau:

Ký hiệu:

CV : Chi phí lãi vay

NPT : Nợ phải trả (chỉ bao gồm nợ vay, không có nợ đi chiếm dụng)

$r$  : lãi suất vay

VCSH: Vốn chủ sở hữu

TS : Tổng tài sản

Ta có:  $C_V = NPT * r$

$$RE = \frac{EBIT}{TS} = \frac{LNTT + C_V}{TS} = \frac{LNTT + NPT * r}{TS}$$

$$\begin{aligned} \rightarrow LNTT &= (RE * TS) - (NPT * r) = RE * (NPT + VCSH) - NPT * r \\ &= NPT * (RE - r) + VCSH * RE \end{aligned}$$

$$\rightarrow LNST = LNTT * (1 - t) = [NPT * (RE - r) + VCSH * RE] * (1 - t)$$

Như vậy:

$$ROE = \frac{NPT * (RE - r) + VCSH * RE}{VCSH} * (1 - t)$$

$$ROE = [(RE - r) * \text{Đòn bẩy tài chính} + RE] * (1 - t) \quad (3)$$

Từ phương trình (3) ta thấy:

Khi  $RE > r$  (sức sinh lợi kinh tế của tài sản > lãi suất vay): Lúc này nếu đòn bẩy tài chính càng cao thì ROE sẽ càng cao, nghĩa là việc vay nợ sẽ làm cho hiệu quả sử dụng VCSH của DN tăng. Trong trường hợp này, nếu DN có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh mà vẫn muốn giữ được, thậm chí tăng hiệu quả sử dụng VCSH thì DN nên tăng cường đi vay. Trường hợp này được gọi là **hiệu ứng đòn bẩy tài chính dương**.

Khi  $RE < r$  (sức sinh lợi kinh tế của tài sản < lãi suất vay): Lúc này nếu đòn bẩy tài chính càng cao thì ROE càng giảm, nghĩa là việc vay nợ sẽ làm cho hiệu quả sử dụng VCSH của DN giảm và rủi ro phá sản tăng lên. Trong trường hợp này, nếu DN muốn mở rộng sản xuất kinh doanh thì DN nên huy động VCSH. Trường hợp này được gọi là **hiệu ứng đòn bẩy tài chính âm**.

### **Hiệu quả sử dụng vốn vay**

Đánh giá chỉ tiêu này qua khả năng thanh toán lãi vay:

*Khả năng thanh toán lãi vay (Hệ số chi trả lãi vay) ( $K_L$ )*

$$= \frac{EBIT}{C_V} = \frac{LNTT + C_V}{C_V} = \frac{LNTT}{C_V} + 1$$

- Chỉ tiêu này < 1: DN kinh doanh thua lỗ, lợi nhuận thu được không đủ thanh toán lãi vay.
- Chỉ tiêu này = 1: DN kinh doanh có lãi nhưng số lãi này chỉ vừa đủ để thanh toán lãi vay, không có để nộp ngân sách Nhà nước, tích lũy, phân chia cho chủ sở hữu, nhà đầu tư...
- Chỉ tiêu này > 1: DN kinh doanh có lãi, sau khi thanh toán lãi vay còn có thể nộp thuế cho ngân sách Nhà nước, trích lập các quỹ DN, tích lũy, phân chia cho chủ sở hữu.

### 1.3.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả

#### **Hiệu quả sử dụng nợ phải trả**

Đánh giá tốc độ luân chuyển các khoản phải trả qua các chỉ tiêu:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải trả } (H_{Ptr}) = \frac{\text{Tổng tiền hàng mua chịu}}{\text{Các khoản nợ phải trả bình quân}}$$

Đơn vị tính là vòng/kỳ (lần)

$$\begin{aligned} \text{Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả (thời gian thanh toán tiền hàng)} (N_{Ptr}) \\ = \frac{360}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả}} \text{ (ngày/vòng)} \end{aligned}$$

Nếu số vòng quay các khoản phải trả càng lớn thì tương ứng thời gian một vòng quay khoản phải trả càng nhỏ, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải trả càng nhanh. Điều này chứng tỏ DN thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn, uy tín của DN được nâng cao. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng thấp, chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng của DN càng chậm, DN đi chiếm dụng vốn nhiều, ảnh hưởng đến uy tín của DN đối với nhà đầu tư, nhà cung cấp cũng như khách hàng.

Nhà phân tích có thể tính toán chi tiết cho từng khoản mục nợ phải trả, nhưng cần lưu ý lựa chọn chỉ tiêu ở tử số cho phù hợp.

### 1.3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí trong kỳ của DN chi ra thường bao gồm: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN, chi phí khác, chi phí tài chính. Đó là các khoản chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng của từng loại chi phí thường thông qua số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lợi của chi phí từng loại}}{\text{Lợi nhuận thuần}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng chi phí từng loại}} \times 100 \quad (\%)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích DN cứ đầu tư 100 đồng chi phí từng loại thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn hay hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất trong DN càng tốt, thể hiện DN tiết kiệm được những khoản chi phí chi ra cần thiết trong kỳ, góp phần nâng cao mức lợi nhuận trong kỳ. Mặt khác, phân tích hiệu quả sử dụng chi phí có thể thông qua việc so sánh tốc độ tăng giảm các chỉ tiêu doanh thu và chi phí trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

## **1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh**

### **1.4.1. Nhóm nhân tố khách quan**

#### *- Yếu tố pháp lý*

Là các nhân tố thuộc quản lý của Nhà nước là các chủ trương chính sách, biện pháp của Nhà nước tác động vào thị trường. Mặt khác, quản lý của Nhà nước còn ở các thủ tục hành chính, quy định và thủ tục ngân hàng, tài chính, hải quan, xuất nhập khẩu, mua nguyên vật liệu.

Các nhân tố này thường được thể hiện qua các chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách tiêu dùng... Nhân tố chính trị xã hội cũng tác động trực tiếp đến kinh tế và do đó cũng tác động trực tiếp đến thị trường bởi tính ổn định của nó là tiền đề để phát triển kinh tế. Thị trường thay đổi liên tục dẫn đến nhân tố bên trong DN như cơ cấu tài sản, nguồn vốn hay chiến lược hoạt động sản xuất của DN cũng bị ảnh hưởng.

#### *- Yếu tố văn hóa, xã hội*

Mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ đều có những giá trị văn hóa và các yếu tố xã hội đặc trưng, những yếu tố này là đặc điểm của người tiêu dùng tại các khu vực đó.

Những giá trị văn hóa là những giá trị làm nên một xã hội, có thể vun đắp cho xã hội đó tồn tại và phát triển. Chính vì thế các yếu tố văn hóa thông thường được bảo vệ hết sức quy mô và chặt chẽ, đặc biệt là các văn hóa tinh thần. Tuy vậy chúng ta cũng không thể phủ nhận những giao thoa văn hóa của các nền văn hóa khác vào các quốc gia. Sự giao thoa này sẽ thay đổi tâm lý tiêu dùng, lối sống, và tạo ra triển vọng phát triển với các ngành. Bên cạnh văn hóa, các đặc điểm về xã hội cũng khiến các DN quan tâm khi nghiên cứu thị trường, những yếu tố xã hội sẽ chia cộng đồng thành các nhóm khách hàng, mỗi nhóm có những đặc điểm, tâm lý, thu nhập, khác nhau:

+ Tuổi thọ trung bình, tình trạng sức khỏe, chế độ dinh dưỡng, ăn uống;

- + Thu nhập trung bình, phân phối thu nhập;
- + Lối sống, học thức, các quan điểm về thẩm mỹ, tâm lý sống;

Đây là một nhân tố quan trọng trong việc nâng cao HQKD. Nó quyết định mức độ chất lượng, số lượng, chủng loại, gam hàng,... DN cần phải nắm bắt và nghiên cứu làm sao phù hợp với sức mua, thói quen tiêu dùng, mức thu nhập bình quân của tầng lớp dân cư. Những yếu tố này tác động một cách gián tiếp lên quá trình sản xuất cũng như công tác marketing và cuối cùng là HQKD của DN.

*- Yếu tố công nghệ*

Khoa học và công nghệ có tác động mạnh mẽ tới quá trình toàn cầu hóa, là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình này. Những tiến bộ của khoa học – kỹ thuật và công nghệ bao gồm những phát minh, sáng chế, các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, các phương pháp công nghệ hiện đại, các lý thuyết và phương thức quản lý mới trong mọi lĩnh vực được áp dụng vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh làm tăng năng suất lao động, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm thặng dư cho xã hội với chi phí thấp hơn, giá rẻ hơn, tạo ra tiền đề thúc đẩy sự hình thành và phát triển sự phân công, chuyên môn hóa lao động, sản xuất và kinh doanh theo ngành nghề, vùng lãnh thổ và giữa các quốc gia.

*- Trình độ dân trí*

Trình độ dân trí tác động rất lớn đến chất lượng lao động xã hội nên tác động trực tiếp đến nguồn nhân lực của mỗi DN. Chất lượng của đội ngũ lao động lại là nhân tố bên trong ảnh hưởng quyết định đến HQKD của DN.

*- Yếu tố môi trường ngành*

Các yếu tố môi trường cạnh tranh liên quan trực tiếp tới ngành nghề và thị trường kinh doanh của DN (hay còn gọi là môi trường ngành) tác động trực tiếp đến hoạt động và HQKD của DN. Sức ép của các yếu tố này lên DN càng mạnh thì khả năng sinh lợi của các DN cùng ngành cũng bị hạn chế

#### **1.4.2. Nhóm nhân tố chủ quan**

*- Yếu tố con người*

Con người là nhân tố quyết định cho mọi hoạt động trong DN. Trong thời đại ngày nay, hàm lượng chất xám sản phẩm ngày càng cao thì trình độ chuyên môn của người lao động có ảnh hưởng rất lớn tới kết quả hoạt động của DN. Nhất là các cán bộ quản lý. Họ là những lao động gián tiếp tạo ra sản phẩm nhưng lại rất quan trọng bởi họ là những người điều hành và định hướng cho DN, quyết định sự thành bại của DN. Trên thực tế, mỗi một DN có một cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý khác nhau, trình độ chuyên môn của công nhân cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất kinh

doanh. Công nhân có tay nghề cao sẽ làm ra sản phẩm đạt chất lượng cao, tiết kiệm thời gian và nguyên vật liệu, làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN. Vì vậy, trong nhân tố con người trình độ chuyên môn có ý nghĩa quyết định tới hiệu quả sản xuất kinh doanh. Điều đó đòi hỏi DN phải có kế hoạch tỉ mỉ từ khâu tuyển dụng tới việc đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động, nhất là đội ngũ các cán bộ quản lý.

*- Yếu tố vốn*

Đây là nhân tố gắn liền với việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN cũng như có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển của DN. Bởi vì điều kiện tiên đề để DN tổ chức sản xuất kinh doanh là phải cần có một số vốn nhất định; ví dụ như nếu DN quyết định đưa ra một sản phẩm mới, tiến hành đầu tư mới tài sản cố định, thuê mướn thêm lao động, thanh toán các khoản chi tiêu khác phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh. Tất cả các vấn đề này đều gián tiếp hay trực tiếp liên quan đến hoạt động tài chính.

*- Công tác tổ chức quản lý*

Điều cơ bản nhất của công tác tổ chức quản lý là xác định cơ cấu tổ chức quản lý hợp lý và liên kết các cá nhân, các bộ phận, các hoạt động khác nhau của hệ thống theo những quy tắc nhất định để hệ thống có thể thực hiện được mục tiêu một cách tốt nhất. Người quản lý cần biết lựa chọn, hình thành và không ngừng hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý, xác định và không ngừng nâng cao chất lượng của cơ cấu nhân lực trong bộ máy quản lý. Kết quả và hiệu quả hoạt động của quản trị DN đều phụ thuộc rất lớn vào trình độ chuyên môn của đội ngũ các nhà quản trị cũng như cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị DN, việc xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận, cá nhân và thiết lập các mối quan hệ giữa các bộ phận trong cơ cấu tổ chức đó.

*- Chính sách bán hàng*

Chính sách bán hàng của một DN là chính sách có vai trò quan trọng trong việc thu hút khách hàng mới, giữ chân khách hàng cũ, do đó gián tiếp làm tăng doanh thu cho DN. DN cần cân đối chi phí và lợi ích đạt được để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh mà chi phí cho chính sách bán hàng lại nhỏ nhất.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Để doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường với những khó khăn và thách thức như hiện nay thì việc phân tích hiệu quả kinh doanh là hoạt động quan trọng để doanh nghiệp nắm rõ những điểm mạnh, điểm yếu trong hoạt động kinh doanh của mình. Thông qua phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chúng ta mới thấy rõ được các hạn chế, nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng để có thể có những quyết sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Trong nội dung chương này, tác giả đã làm rõ các vấn đề lý luận về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp như sau:

- Làm rõ bản chất của hiệu quả kinh doanh cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh;
- Hệ thống hóa nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh trên khía cạnh đánh giá khái quát và phân tích các chỉ tiêu hiệu quả sinh lợi của doanh thu, vốn chủ sở hữu, hiệu quả sử dụng tài sản, chi phí;
- Làm rõ các phương pháp phân tích về hiệu quả kinh doanh thường được sử dụng trong doanh nghiệp;
- Làm rõ nội dung tổ chức phân tích hiệu quả kinh doanh trong các DN. Các vấn đề lý luận của chương 1 cung cấp cơ sở lý luận để tác giả nghiên cứu thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú ở chương 2 và đề xuất các giải pháp hoàn thiện ở chương 3.

## **CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI YÊN NHẬT PHÚ**

### **2.1. Giới thiệu khái quát chung về Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú**

#### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú**

##### **2.1.1.1. Thông tin chung về công ty**

Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI YÊN NHẬT PHÚ**

Tên tiếng anh: **YEN NHAT PHU ECO**

Tên viết tắt: **YEN NHAT PHU ECO**

Địa chỉ: Đường Trần Thị Liên, tổ 5 khu vực 7 phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Điện thoại: (056).3822545 Fax: 0903556015

Mã số thuế: 4101432500

Giám Đốc: Lê Văn Dũng

Số tài khoản: 1011433335 tại ngân hàng SHB Bình Định

Email: YenNhatPhu@gmail.com.vn

##### **2.1.1.2. Thời điểm thành lập công ty**

Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú (sau đây xin được viết tắt là “Công ty”), là một DN được ra đời theo giấy cấp phép thành lập số 401/GP-UB do UBND Tỉnh Bình Định cấp ngày 31/03/2014. Công ty là một Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán độc lập, có con dấu riêng, được cấp phép mở tài khoản tài ngân hàng, có quyền quyết định các vấn đề trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty trong khuôn khổ của pháp luật Việt Nam và theo quy định của Công ty.

Công ty được phép thành lập với số vốn điều lệ là: 10.000.000.000 đồng.

##### **2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty**

Trải qua thời gian hình thành và phát triển cùng với đội ngũ công nhân viên có kinh nghiệm cao, hiện nay công ty đã và đang từng bước khẳng định vị trí vai trò của mình trong thời kỳ đổi mới đất nước hiện nay.



Tổng vốn điều lệ hiện nay là 10.000.000.000 đồng

Tổng số lao động của Công ty có 114 người.

#### 2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của công ty

**Bảng 2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty qua các năm**

*ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				+/-	%	+/-	%
1. Tổng doanh thu	38.374.904.905	32.910.110.703	30.207.210.500	-5.464.794.202	-14,24	-2.702.900.203	-8,21
2. Tổng chi phí	37.539.893.271	32.343.594.911	30.060.563.396	-5.196.298.360	-13,84	-2.283.031.515	-7,06
3. Tổng LNTT	835.011.634	566.515.792	146.647.104	-268.495.842	-32,16	-419.868.688	-74,11
4. Thuế TNDN	167.002.326,8	113.303.158,4	29.329.420,8	-53.699.168	-32,16	-83.973.738	-74,11
5. Tổng LNST	668.009.307,2	453.212.633,6	117.317.683,2	-214.796.674	-32,16	-335.894.950	-74,11

**Nhận xét:** Qua bảng số liệu trên thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú qua các năm như sau:

Tổng doanh thu của công ty giảm đều qua các năm. Doanh thu năm 2020 giảm 5.462.385.454 đồng tương ứng với tốc độ giảm 14,24% so với năm 2019. Cho thấy năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 đã là doanh thu của công ty giảm đi. Qua năm 2021 doanh thu tiếp tục giảm 2.702.900.203 đồng so với năm 2020 tương ứng tốc độ giảm là 8,21%. Đây tiếp tục là năm khó khăn đối với Công ty khi đại dịch càng ngày càng diễn biến phức tạp, mọi hoạt động sản xuất kinh đều bị trì trệ.

Tốc độ biến động của lợi nhuận sau thuế giảm do ảnh hưởng của doanh thu. Do năm 2020 ảnh hưởng đại dịch Covid 19 trên toàn thế giới nên lợi nhuận sau thuế giảm 214.796.674 đồng tương ứng tốc độ giảm 32,16% so với năm 2019. Sang năm 2021, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh và giảm đến 74,11% so với năm 2020 (giảm từ 453.212.633,6 đồng ở năm 2020 chỉ còn 117.317.683,2 đồng ở năm 2021).

#### 2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty

##### 2.1.2.1. Chức năng của công ty

*Công ty có quy mô sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ.*

Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú là một Công ty có đầy đủ tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, ngành nghề kinh doanh chủ yếu hiện nay là sản xuất kinh doanh các mặt hàng gỗ tinh chế, xuất khẩu sản phẩm chính là bàn ghế ngoài trời, hiện nay đang mở rộng thêm sản xuất và xuất khẩu bàn ghế nội thất, ...

Như vậy, cũng như mọi DN, chức năng chính của công ty là tạo ra nhiều lợi nhuận bảo toàn sự tồn tại và phát triển của công ty, đảm bảo đời sống cho công nhân và hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước.

#### *2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty*

- Công ty là đơn vị sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường về các mặt hàng gỗ tinh khiết ứng dụng, phát triển vốn đúng chế độ, thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định Nhà nước hằng năm.

- Tổ chức kế hoạch sản xuất kinh doanh công ty đã cân đối hoàn thành kế hoạch, chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của công ty và trước khách hàng và sản phẩm của mình

- Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường xuất khẩu và khả năng của công ty để tiến hành các phương án kinh doanh có hiệu quả, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống cán bộ, công nhân viên.

- Thường xuyên chăm lo đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân viên, thực hiện các chế độ khen thưởng, kỉ luật nghiêm minh, công bằng và có hiệu quả.

- Ưu tiên sử dụng lao động trong tỉnh, đảm bảo lợi ích cho người lao động

- Báo cáo trung thực, đúng thời hạn quy định cho các cơ quan có thẩm quyền.

- Ghi chép sổ sách kế toán đầy đủ và quyết toán theo đúng qui định của pháp luật kế toán thống kê hiện hành và chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính.

- Tổ chức mua nguyên vật liệu đảm bảo chất lượng và hợp pháp, sản phẩm tạo ra phải tạo được uy tín trên thị trường.

#### **2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty**

##### *2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các sản phẩm chủ yếu*

Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú đang kinh doanh các mặt hàng phục vụ trong nhà và ngoài trời, các loại bàn tròn, bàn chữ nhật, ...các loại ghế như: ghế đứng, ghế nằm, ghế tám nắng, ghế dài, ...

Ngoài ra, Công ty còn kinh doanh các loại sản phẩm kết hợp với gỗ như nhôm, vải, ... Các mặt hàng mà Công ty đang kinh doanh rất đa dạng về mẫu mã phong phú về sản phẩm, phù hợp với người tiêu dùng. Với lực lượng tương đối lớn công ty đã trang bị hệ thống máy móc hiện đại để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh. Các loại bàn ghế này được sử dụng cả ngoài trời lẫn trong nhà và nó đã có mặt cả trong lẫn ngoài nước. Các sản phẩm chủ yếu của công ty có thể biết được dưới dạng:

- Các loại bàn ghế: ghế có tay, ghế không tay, bàn vuông, bàn tròn, bàn oval, bàn chữ nhật, bàn bát giác, ghế một chỗ, ghế hai chỗ, ...
- Các sản phẩm khác: nhà dù, ghế xích đu, ghế nằm, ghế đẩy trà, ...

### 2.1.3.2. Thị trường

#### **Thị trường đầu vào**

Sản phẩm của Công ty được chế biến chủ yếu từ 2 loại chủng loại cây gỗ là Bạch đàn và Keo.

#### **Thị trường đầu ra**

Trong nước: công ty cung cấp cho các tỉnh lân cận.

Ngoài nước: thị trường xuất khẩu chủ lực của công ty là Trung Quốc, ngoài ra còn có các nước khác như: Nhật Bản, Mỹ, Canada...

### 2.1.3.3. Vốn kinh doanh

Tổng vốn kinh doanh hiện nay của công ty là 40.271.982.019 đồng. Trong đó, nguồn vốn chủ sở hữu là 5.475.260.826 đồng chiếm 13,6%, nợ phải trả là 34.796.721.193 đồng chiếm 86,4%. Như vậy, cơ cấu vốn của công ty chủ yếu là vốn vay từ bên ngoài.

### 2.1.3.4. Đặc điểm về các nguồn lực

#### **Về lao động**

**Bảng 2.2. Bảng cơ cấu lao động của công ty năm 2021**

*DVT: Người*

<b>Tiêu thức phân loại</b>	<b>Số người</b>
<b>Phân theo trình độ lao động</b>	<b>114</b>
<i>Đại học, cao đẳng</i>	18
<i>Trung cấp</i>	10
<i>Lao động phổ thông</i>	86
<b>Phân theo giới tính</b>	<b>114</b>
<i>Lao động nam</i>	68
<i>Lao động nữ</i>	46
<b>Tổng lao động</b>	<b>114</b>

(Nguồn: phòng Kế toán &amp; Tài chính)

**Về tài sản cố định**

Tình hình sử dụng TSCĐ của công ty được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.3. Giá trị tài sản cố định tại công ty 31/12/2021**

ĐVT: Đồng

STT	TÊN TSCĐ	Nguyên giá
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.089.273.666
2	Phương tiện vận tải	1.414.178.363
3	Máy móc thiết bị	2.591.491.407
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	55.333.964
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.150.277.400</b>

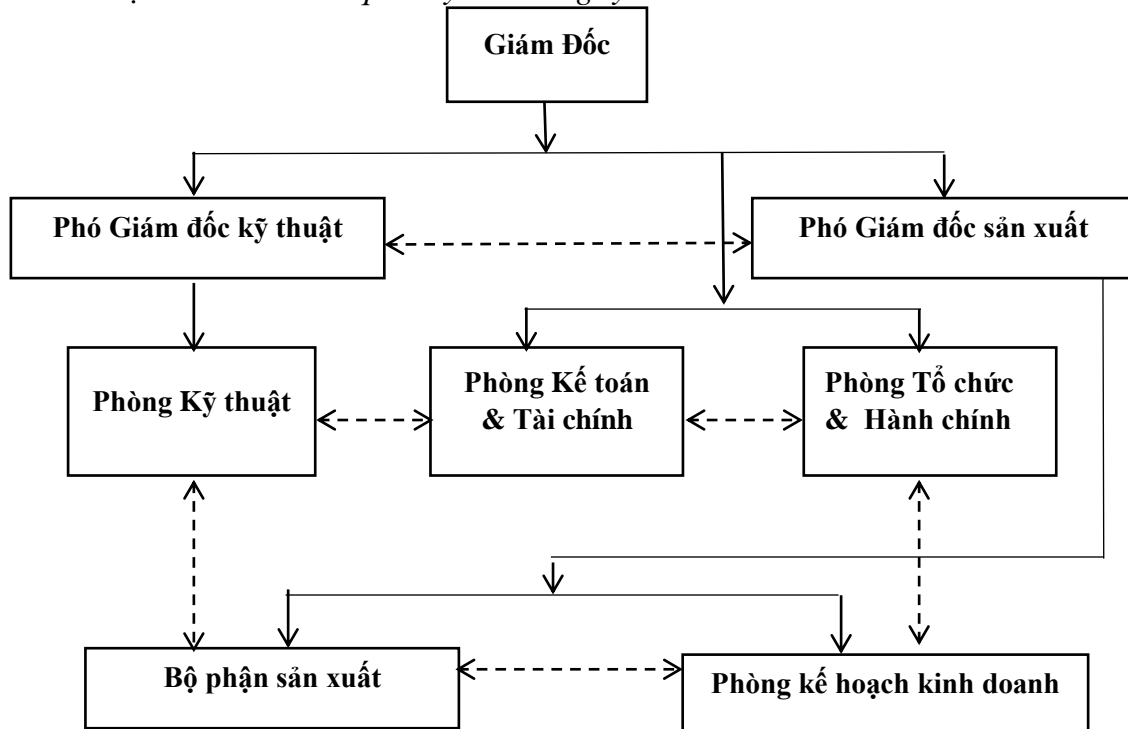
(Nguồn: Phòng Kế toán &amp; Tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: theo nguyên giá thực tế nguồn hình thành tài sản.

Khấu hao tài sản theo phương pháp đường thẳng.

**2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của công ty**

Đặc điểm tổ chức quản lý của công ty



(Nguồn: Phòng Tổ chức &amp; Hành chính)

### Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý

<b><u>Ghi chú:</u></b>	—————→	Quan hệ trực tuyến
	—————→	Quan hệ chức năng
	←-----→	Quan hệ đối chiếu

Để phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty, bộ máy quản lý được tổ chức theo cơ cấu tổ chức trực tuyến chức năng. Việc ra quyết định được tập trung vào một đầu mối nhưng vẫn phát huy được năng lực của các bộ phận chức năng.

*Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận của công ty:*

#### + **Giám đốc:**

Là người đứng đầu bộ máy quản lý, đại diện pháp nhân của Công ty, có quyền điều hành và quyết định mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng chủ trương pháp luật của Nhà nước, chịu trách nhiệm trước Tổng Công ty và toàn bộ cán bộ công nhân viên về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### + **Phó giám đốc:**

Là người hỗ trợ cho Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về nhiệm vụ phân công và ủy quyền theo chuyên môn. Nhiệm vụ chủ yếu của Phó giám đốc là lập kế hoạch và tìm kiếm đối tác, nắm bắt chỉ tiêu do Tổng công ty giao, hỗ trợ Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ, thay mặt Giám đốc điều hành Công ty khi Giám đốc đi vắng.

**Phó giám đốc Kỹ thuật:** là quản lý cao nhất của phòng kỹ thuật, chú trọng việc giám sát, đảm bảo vận hành của hệ thống máy móc, thiết bị. Vị trí này được xếp vào hàng quản lý cấp cao trong toàn bộ DN. Người đảm nhận vai trò giám đốc kỹ thuật sẽ chịu trách nhiệm lên kế hoạch cải tiến kỹ thuật, triển khai thực hiện, giám sát mọi khía cạnh liên quan đến kỹ thuật trong toàn bộ hệ thống, phân công trách nhiệm cụ thể đến từng bộ phận chuyên môn.

Bên cạnh đó, giám đốc kỹ thuật là trung gian kết nối giữa các phòng ban liên quan đến kỹ thuật trong công ty, làm sao để mọi phòng ban phối hợp với nhau nhịp nhàng, đồng bộ, mang lại hiệu quả sản xuất cao.

**Phó giám đốc sản xuất:** chịu trách nhiệm toàn bộ các vấn đề liên quan đến sản xuất của một DN. Giám đốc sản xuất phụ trách tầm nhìn sản phẩm, chiến lược sản phẩm, phát triển sản phẩm và tiếp thị sản phẩm. giám sát từ giai đoạn ý tưởng sản xuất cho đến giai đoạn sản phẩm được tiêu thụ trên thị trường.

#### + **Phòng Tổ chức - Hành chính:**

Là bộ phận tham mưu Tổng giám đốc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo CNV, xây dựng bộ máy quản lý và thực hiện các thủ tục bổ nhiệm - miễn nhiệm cán bộ, điều động, khen thưởng, kỷ luật CBCNV. Thực hiện các hoạt động ký kết hợp đồng, các chế độ bảo hiểm cho người lao động.

Xây dựng định mức tiền lương cho sản phẩm hoàn thành, tính toán thanh tiền lương hàng tháng cho người lao động, thực hiện các thủ tục hành chính pháp lý, lập kế hoạch tổ chức thi nâng cao tay nghề, nâng bậc lương cho cán bộ nhân viên của DN.

Tổ chức và quản lý công tác hành chính quản trị trong Công ty, phục vụ tạo điều kiện thuận lợi cho các phòng ban, đơn vị, các tổ chức đoàn thể và cán bộ công nhân viên thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

+ **Phòng Kế toán – Tài chính:**

Có nhiệm vụ theo dõi quản lý sự biến động của toàn bộ tài sản và nguồn vốn của công ty. Tổ chức ghi chép hạch toán, lập báo cáo tổng hợp tình hình tài chính theo đúng quy định của Bộ Tài Chính nhằm phục vụ yêu cầu quản lý, kiểm tra tổng hợp.

+ **Phòng Kỹ thuật:**

Chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật tại Công ty, nghiên cứu sản xuất mẫu mã, kỹ thuật sản xuất chi tiết hoàn thiện sản phẩm theo đơn đặt hàng. Soạn thảo, ban hành quy trình quản lý kỹ thuật sản xuất, kiểm tra kỹ thuật sản xuất, chất lượng sản xuất, bán thành phẩm trên từng công đoạn. Tổ chức điều hành bộ phận kỹ thuật phân xưởng, kỹ thuật sửa chữa.

+ **Phòng Kế hoạch - Kinh doanh:**

Xây dựng kế hoạch kinh doanh hiện tại và trong tương lai, mục tiêu chính là cầu nối giữa DN và khách hàng. Căn cứ vào các đơn hàng, thị trường tiêu thụ của Công ty, xây dựng, giám sát, kiểm tra định mức tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu cho từng sản phẩm. Quản lý việc xuất nhập nguyên liệu của Công ty và phân xưởng.

Trực tiếp tổ chức xây dựng, phát triển uy tín của công ty, mở rộng thị trường.

Có nhiệm vụ theo sát thị trường để báo giá hàng hóa cho phù hợp và kịp thời với thị trường để đáp ứng nhu cầu khách hàng.

Tham mưu cho Giám đốc trong các lĩnh vực nghiên cứu những biến động của thị trường và giá cả, nghiên cứu nguồn hàng.

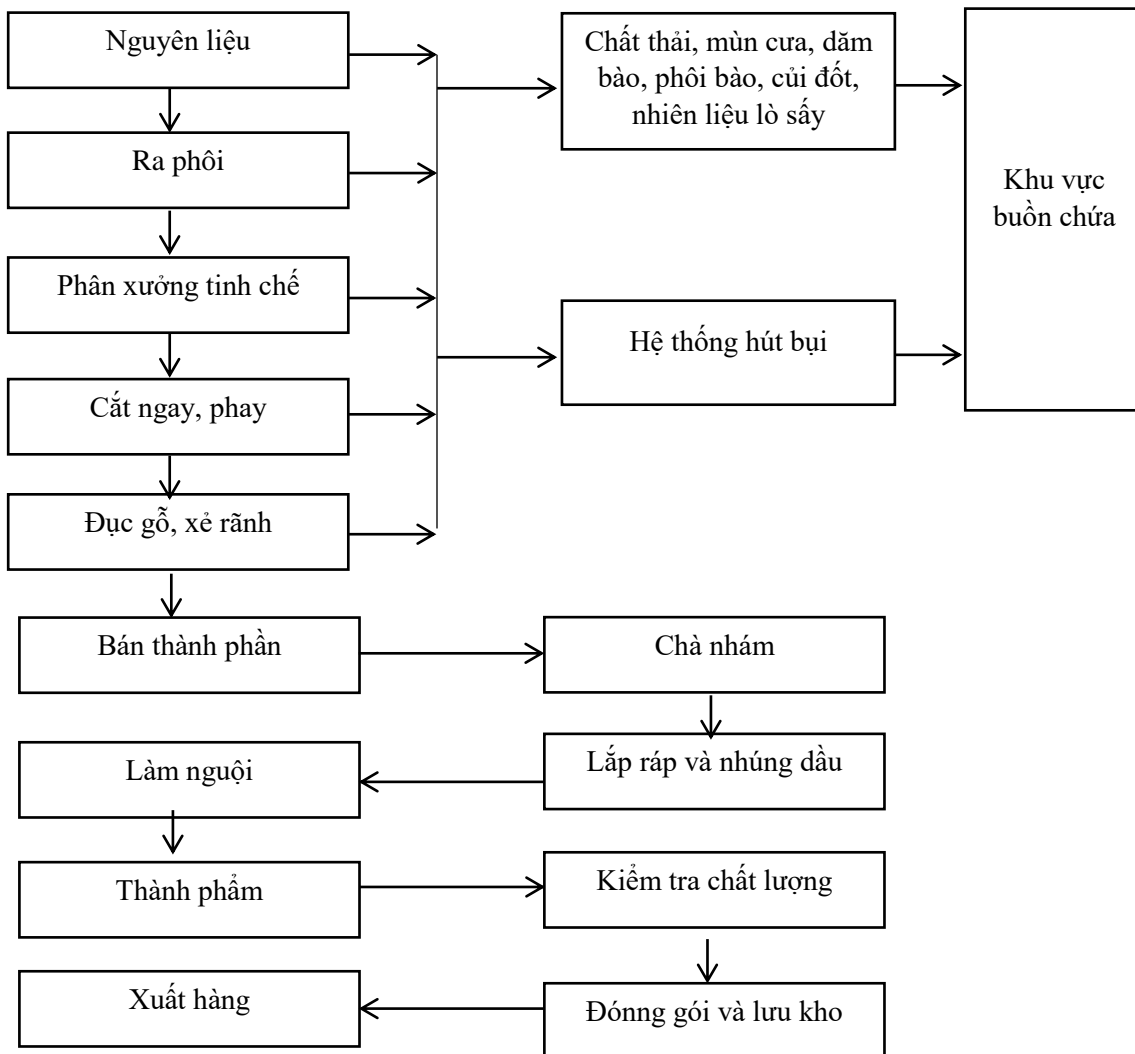
+ **Bộ phận sản xuất:**

Là nơi trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, cũng là nơi có số lượng lao động đông nhất tại Công ty, gồm nhiều yếu tố, mỗi tổ đảm nhận một việc, một chức năng sản xuất trong dây chuyền sản xuất sản phẩm.

#### + Quan hệ giữa các phòng:

Trong quá trình làm việc, các phòng có sự hỗ trợ bổ sung cho nhau để cùng nhau hoàn thiện nhiệm vụ được giao, các phòng có nhiệm vụ thông tin qua lại và nhận các thông tin cần thiết.

#### *Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty*



(Nguồn: Nguồn: Phòng Kế toán & Tài chính)

### Sơ đồ 2.2: Sơ đồ quy trình công việc của dịch vụ

#### *Giải thích sơ đồ quy trình công việc của dịch vụ*

Sau khi mua gỗ trong hoặc gỗ xẻ từ bên ngoài, DN tiến hành cho nhập kho và bảo quản, khi có nhu cầu sản xuất DN sẽ tiến hành xuất kho và tiến hành quy mô sản xuất.

➤ Bước 1:

Bộ phận xẻ gỗ: Gỗ tròn sau khi được xuất kho sẽ đưa vào bộ phận xẻ để xẻ phách và gắn phách ( phách là những khúc gỗ được xẻ theo quy cách nhất định tùy theo người sử dụng phách đó vào chế tạo chi tiết nào của sản phẩm, gỗ tinh chế có độ dày và rộng thích hợp). Việc gắn mã phách sẽ giúp cho người sử dụng, người sản xuất phân biệt được đó là loại gỗ nào, sử dụng chế tạo chi tiết nào của sản phẩm...Các mùn cưa, dăm bào sẽ được tận dụng làm nguyên liệu cho lò sấy.

➤ Bước 2:

Bộ phận sấy: Sau khi được xẻ phách, gỗ sẽ được đưa vào sấy, sấy sẽ tạo cho gỗ có độ ẩm khoảng 20%. Thời gian sấy khoảng 16 ngày với phách có độ dày trên 35mm. Sau khi được sấy gỗ đưa vào kho để bảo quản hoặc tiếp tục chuyển qua công đoạn khác chế biến.

➤ Bước 3:

Ra phôi: Tùy theo công dụng của chi tiết mà phôi được thông qua công đoạn cưa lộng, việc cưa lộng nhằm tạo cho phôi có những đường cong, uốn lượn nhằm tạo cho phôi có những đường cong uốn lượn...tùy theo yêu cầu của bản vẽ chi tiết.

➤ Bước 4:

Bộ phận tinh chế: Phân xưởng tinh chế là bộ phận quan trọng nhất trong quy trình công nghệ, dựa vào máy móc, dây chuyền sản xuất mà công nhân sẽ tạo ra các chi tiết gỗ giống với các chi tiết của sản phẩm.

Để sản phẩm bóng mịn hơn gỗ được đưa qua công đoạn bào, sau đó sẽ làm cho các chi tiết thêm sáng bóng lần nữa.

➤ Bước 5:

Cắt phay: Tiếp theo ta tiến hành cắt phay, mộng nhằm ghép các chi tiết lại với nhau để hình thành sản phẩm, gắn chặt các mối ghép của sản phẩm chi tiết lại với nhau bằng keo dán, khoan, chốt,...để thuận tiện cho việc lắp ghép, chuyên chở và đảm bảo các chi tiết không bị sai lệch, sai hỏng.

➤ Bước 6:

Chà nhám: Trong quy trình cắt phay, mộng và khoan sẽ làm mất đi độ bóng và các chi tiết, do vậy sản phẩm phải qua thêm khâu chà nhám để làm nổi bật chi tiết sản phẩm như mong muốn trước khi qua khâu lắp ráp.

➤ Bước 7:

Bộ phận lắp ráp: Ở đây sẽ có nhiệm vụ là lắp ráp các chi tiết lại với nhau để tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh.

➤ Bước 8:

Bộ phận làm nguội: Sau khi lắp ráp, sản phẩm sẽ được làm nguội, trám khít và đánh bóng lại lần nữa.

➤ Bước 9:



Bộ phận phun màu, nhúng dầu: Ở đây sản phẩm sẽ được phun màu và nhúng dầu theo yêu cầu của khách hàng và sau đó sẽ qua khâu kiểm tra chất lượng sản phẩm để đảm bảo cho sản phẩm theo đúng yêu cầu của khách hàng.

➤ Bước 10:

Bộ phận đóng gói sản phẩm: Sản phẩm được hoàn chỉnh sẽ được chuyển về bộ phận đóng gói, ở đây các sản phẩm sẽ được tháo rời ra và được bọc đóng gói theo yêu cầu để đảm bảo cho sản phẩm sẽ không bị hư hỏng khi vận chuyển đi.

Sau khi đóng gói các chi tiết sẽ được xếp vào container vận chuyển xuống cảng giao cho các đối tác của DN

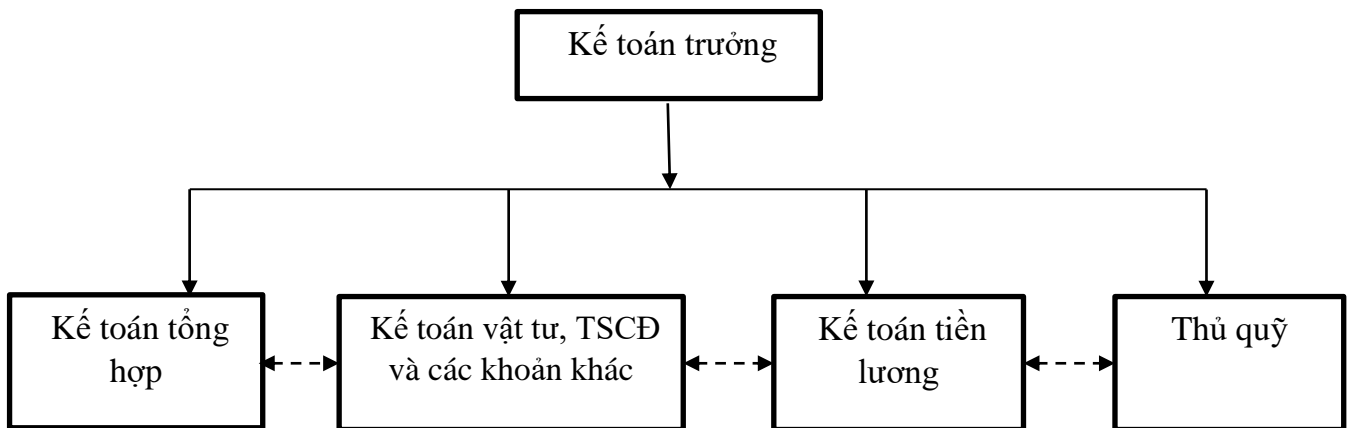
Bên cạnh quy trình công nghệ khép kín sản xuất gỗ để đảm bảo chất lượng, đạt yêu cầu của khách hàng, tạo được uy tín trên thị trường thì ta thấy rằng việc quan tâm tới môi trường lao động cũng được DN quan tâm nhiều. Đây là vấn đề mà ít có doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nào thực hiện tốt, nên có thể nói đây là một thế mạnh của DN nhằm tạo tâm lý thoải mái khi làm việc, yên tâm công tác cho cán bộ công nhân viên trong DN.

## 2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty

### 2.1.5.1. Mô hình tổ chức của công ty

Mô hình bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được thực hiện tại phòng kế toán.

### 2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty



(Nguồn: Phòng Kế toán & Tài chính)

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán ở công ty

#### Ghi chú:

Quan hệ chỉ đạo: —→

Quan hệ đối chiếu: ←—→

*Chức năng, nhiệm vụ từng phần hành kế toán tại công ty*

- *Kế toán trưởng*: là người lãnh đạo của phòng kế toán, người chịu trách nhiệm chung trước ban giám đốc về tình hình hoạch toán về kế toán của Công ty. Đồng thời, kế toán trưởng là người tham mưu cho giám đốc các phương hướng về tài chính, đơn đốc, nhắc nhở công việc đã giao cho cấp dưới.

- *Kế toán tổng hợp*: có nhiệm vụ tập hợp thông kê báo cáo sử dụng nguyên vật liệu và các chi phí khác, tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, xác định doanh thu tiêu thụ...

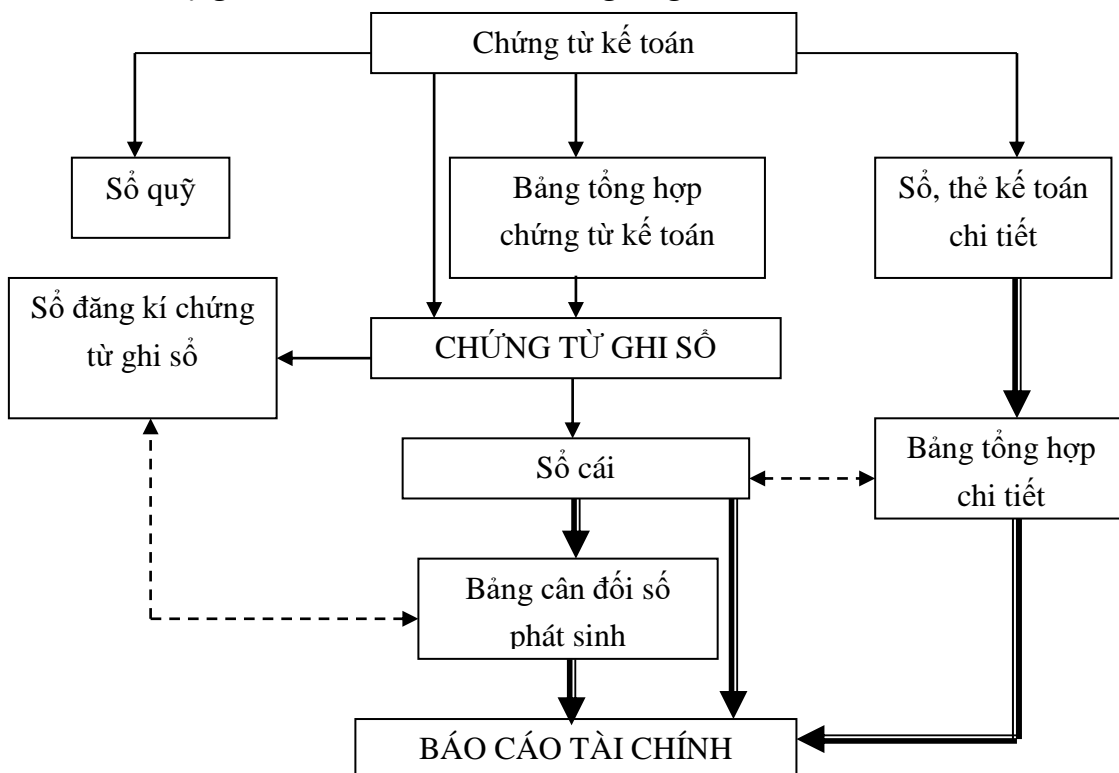
- *Kế toán vật tư, TSCĐ và các khoản khác*: có trách nhiệm theo dõi và định kỳ báo cáo tình hình của TSCĐ, xác định số trích lập khấu hao và cùng lúc theo dõi quá trình nhập-xuất-tồn nguyên liệu, vật tư của Công ty.

- *Thủ quỹ*: Có nhiệm vụ giữ tiền mặt của Công ty, nhận tiền, chi tiền trên cơ sở đã có phiếu thu, phiếu chi hoặc séc đã được kế toán trưởng và giám đốc ký duyệt. Có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu sổ sách quỹ tiền mặt hàng ngày. Tóm lại, thủ quỹ có trách nhiệm quản lý tiền mặt của Công ty, do vậy phải mở sổ và rút số dư tiền mặt kịp thời.

### 2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán mà công ty đang áp dụng là hình thức “*Chứng từ ghi sổ*” áp dụng máy vi tính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính bằng phần mềm kế toán WINKTSYS.

#### *Trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ*



## Sơ đồ 2.4: Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ

### Ghi chú:

Ghi hằng ngày  $\longrightarrow$

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra  $\longleftrightarrow$

Ghi cuối tháng, quý  $\Longrightarrow$

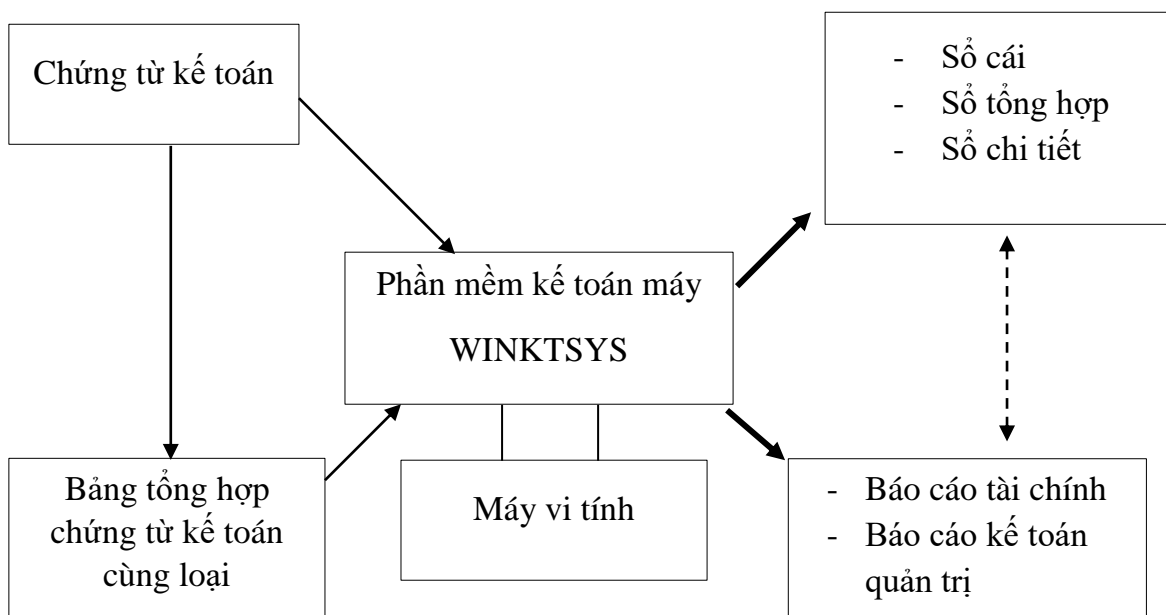
### Quy trình kế toán máy của công ty như sau:

Hằng ngày, căn cứ vào chứng từ ghi sổ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ ghi sổ kế toán cùng loại, kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng số liệu đã được thiết kế sẵn theo các phần trên phần mềm kế toán. Theo quy định của phần mềm kế toán, các thông tin được cập nhật tự động vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái) và các sổ khác, thẻ kế toán có liên quan.

Cuối tháng hoặc vào bất kì thời điểm cần thiết nào, kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính, việc đối chiếu số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ, người làm kế toán có thể kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán với báo cáo tài chính sau khi in ra giấy.

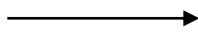

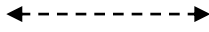
Cuối tháng, cuối quý, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy. Đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

### Hình thức “Kế toán máy” như sau:



**Sơ đồ 2.5: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “Kế toán máy”**

Ghi chú:

-  : Nhập số liệu
-  : In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
-  : Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

**2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú****2.2.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của công ty**

**Bảng 2.4: Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2019-2021***DVT: Đồng*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu BH và CCDV	38.371.480.909	32.909.095.455	30.207.210.500	-5.462.385.454	-14,24	-2.701.884.955	-8,21
2	Các khoản giảm trừ DT	0	0	0	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần	38.371.480.909	32.909.095.455	30.207.210.500	-5.462.385.454	-14,24	-2.701.884.955	-8,21
4	Giá vốn hàng bán	36.210.150.975	31.100.362.100	29.000.120.467	-5.109.788.875	-14,11	-2.100.241.633	-6,75
5	LN gộp về BH và CCDV	2.161.329.934	1.808.733.355	1.207.090.033	-352.596.579	-16,31	-601.643.322	-33,26
6	Doanh thu tài chính	3.423.996	1.015.248	0	-2.408.748	-70,35	-1.015.248	-100
7	Chi phí tài chính	344.613.849	342.717.913	350.270.527	-1.895.936	-0,55	+7.552.614	+2,20
8	Chi phí bán hàng	21.800.210	12.420.500	9.270.900	-9.379.710	-43,02	-3.149.600	-25,36
9	Chi phí QLDN	950.721.000	880.987.232	700.901.502	-69.733.768	-7,34	-180.085.730	-20,44
10	LN thuần từ HĐKD	847.618.871	573.622.958	146.647.104	-273.995.913	-32,33	-426.975.854	-74,43
11	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0	0
12	Chi phí khác	12.607.237	7.107.166	0	-5.500.071	-43,63	-7.107.166	-100
13	LN khác	-12.607.237	-7.107.166	0	-5.500.071	-43,63	-7.107.166	-100
14	Tổng LN kế toán trước thuế	835.011.634	566.515.792	146.647.104	-268.495.842	-32,16	-419.868.688	-74,11
15	Thuế TNDN hiện hành	167.002.326,8	113.303.158,4	29.329.420,80	-53.699.168	-32,16	-83.973.738	-74,11
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	668.009.307,2	453.212.633,6	117.317.683,20	-214.796.674	-32,16	-335.894.950	-74,11
17	Tỷ lệ GVBH/DTT (%)	94,37	94,5	96	+0,14		+1,5	

*(Nguồn: Phòng Kế toán & Tài chính)*

Từ bảng đánh giá khái quát hiệu quả hoạt động kinh doanh trên, ta thấy chỉ tiêu doanh thu có sự biến động qua các năm như sau:

Trong năm 2020, do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid - 19 trên toàn thế giới đã làm cho doanh thu công ty giảm, cụ thể doanh thu năm 2020 giảm 5.462.385.454 đồng so với năm 2019, ứng với tốc độ giảm là 14,24%. Giá vốn nhìn chung cũng tương tự như doanh thu, giá vốn giảm từ 36.210.150.975 đồng xuống 31.100.362.100 đồng tương ứng giảm 5.109.788.875 đồng, nguyên nhân là do ảnh hưởng đại dịch bùng phát làm cho công ty giảm các đơn đặt hàng dẫn đến giảm chi phí đầu vào như nguyên vật liệu, tiền điện nước tại phân xưởng.

Đến năm 2021, doanh thu tiếp tục giảm từ 32.909.095.455 đồng còn 30.207.210.500 đồng tức là giảm 8,21% so với năm 2020 do tình hình dịch bệnh ngày càng diễn biến phức tạp. Giá vốn hàng bán giảm 2.100.241.633 đồng, tương ứng giảm 6,75%. Tuy nhiên, tỉ lệ GVHB trên DT tăng 1,5 so với năm 2020 chứng tỏ chi phí năm 2021 tăng. Nguyên nhân là do tình hình dịch dẫn đến giá cả nguồn nguyên liệu đầu vào đều tăng làm cho mặc dù số lượng bán ra giảm so với năm trước nhưng giá vốn lại tăng.

Chi phí bán hàng giảm đều qua các năm, năm 2020 giảm 9.379.710 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 43,02%, đến năm 2021 tiếp tục giảm 3.149.600 đồng tương ứng tốc độ giảm là 25,36%. Nguyên nhân là do Công ty đã tìm được nguồn vận chuyển với giá rẻ, làm giảm chi phí.

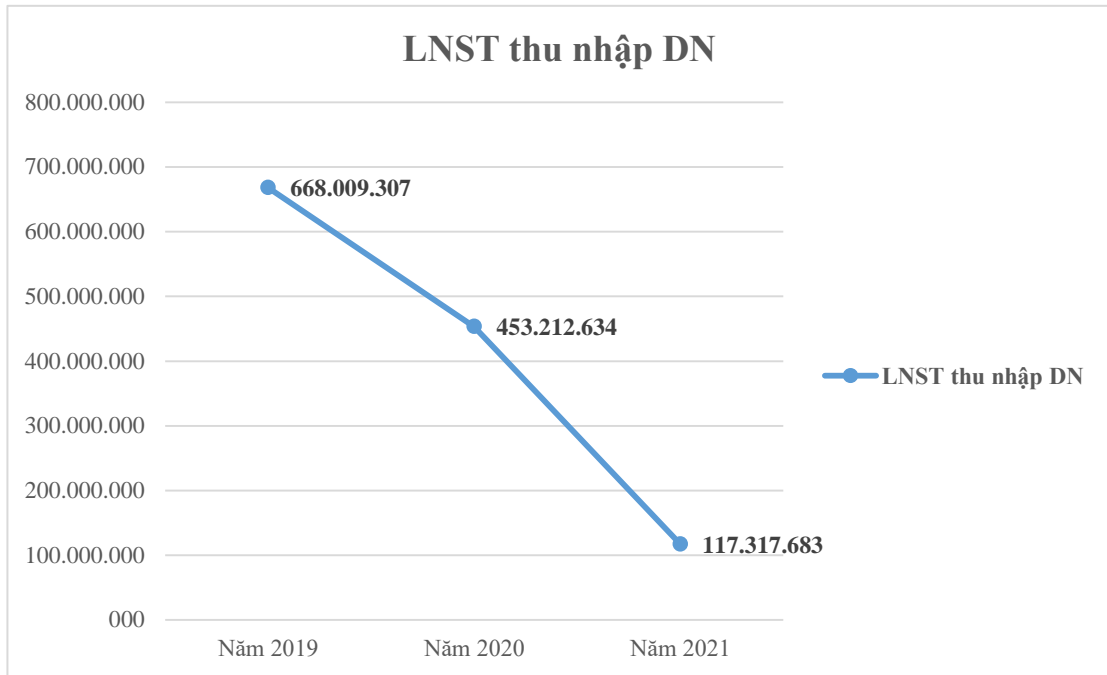
Bên cạnh đó, chi phí quản lý DN của công ty trong năm 2020 và 2021 lần lượt giảm 69.733.768 đồng và 180.085.730 đồng, nguyên nhân do DN đã rà soát và loại bỏ được những chi phí quản lý không cần thiết cũng như giải quyết được lỗ hổng trong khâu quản lý của DN.

Các khoản doanh thu và chi phí tài chính biến động. Nhìn chung, doanh thu từ hoạt động tài chính giảm qua các năm, cụ thể, giảm 70,35% tương ứng với giảm 2.408.748 đồng vào năm 2020, đến năm 2021 công ty không thu được khoản doanh thu nào từ hoạt động tài chính. Về phần chi phí tài chính, biến động của khoản mục này là lớn, cụ thể trong năm 2020 chi phí công ty giảm 1.895.936 đồng so với năm 2019, sang đến năm 2021 lại tăng 7.552.614 đồng so với năm 2020.

Khoản lợi nhuận khác cũng góp phần vào việc tạo ra lợi nhuận cho công ty, dù là thu nhập từ hoạt động bất thường. Trong hai năm liên 2019 và 2020, thu nhập khác có giá trị âm, nguyên nhân là do trong năm này đơn vị cung cấp vật liệu đã cung cấp không đúng thời gian, tiêu chuẩn cũng như chất lượng dẫn đến bồi thường hợp đồng.

Đến năm 2021, vì không phát sinh hoạt động nào bất thường nên không thu được lợi nhuận khác.

Để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chúng ta cần phải quan tâm đến kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh đó là lợi nhuận. Biểu đồ dưới đây cho chúng ta thấy tình hình biến động của LNST qua 3 năm.



**Biểu đồ 2.1: Biểu đồ phản ánh tình hình lợi nhuận qua 3 năm**

Như vậy, thông qua bảng 2.4 ta cũng thấy rõ HQKD của công ty có biến động ở cả năm 2020 và năm 2021. Cụ thể ta thấy rằng trong năm 2020, lợi nhuận sau thuế giảm 214.796.674 đồng, tương ứng giảm 32,16%. Sự giảm sút này là đáng kể vì Công ty chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid – 19. Sang năm 2021, lợi nhuận sau thuế tiếp tục giảm 335.894.950 đồng, tức là giảm đến 74,11% so với năm 2020. Sở dĩ giảm nhiều đến vậy là do năm 2021, tình hình dịch bệnh vô cùng căng thẳng, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh đều bị đình trệ do các đợt giãn cách xã hội.

### **2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản**

Tài sản được nói đến ở đây chính là vốn của DN, một nguồn lực kinh tế có thể mang lại lợi ích trong tương lai và là yếu tố ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của DN, đặc biệt là DN hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Sử dụng hiệu quả tài sản nhằm mang lại lợi nhuận cao luôn là điều mà các nhà quản lý quan tâm. Các tỷ suất lợi nhuận là cơ sở quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của DN.

Thông qua phân tích hiệu quả sử dụng TS cho phép chúng ta đánh giá chính xác tình hình sử dụng TS, những nhân tố ảnh hưởng tới sự tăng giảm hiệu quả sử dụng tài sản và sự tăng trưởng của doanh thu, ...

### *2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản*



**Bảng 2.5: Phân tích hiệu suất sử dụng tài sản***DVT: Đồng*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. DTT	Đồng	38.371.480.909	32.909.095.455	30.207.210.500	- 5.462.385.454	-14,24	- 2.701.884.955	-8,21
2. GVHB	Đồng	36.210.150.975	31.100.362.100	29.000.120.467	- 5.109.788.875	-14,11	- 2.100.241.633	-6,75
3. LNST	Đồng	668.009.307,2	453.212.633,6	117.317.683,2	-214.796.674	-32,16	- 335.894.950	-74,11
4. Tổng tài sản bình quân	Đồng	36.792.547.259	37.521.499.017	39.852.597.820	+728.951.758	+1,98	+2.331.098.803	+ 6,21
5. Giá trị TSCĐ bình quân	Đồng	3.125.706.375	6.312.755.417	7.764.210.418	+3.187.049.042	+101,96	+1.451.455.001	+ 22,99
6. KPT bình quân	Đồng	3.649.637.665	3.556.821.190	4.014.137.035	- 92.816.475	-2,54	+ 457.315.845	+ 12,86
7. HTK bình quân	Đồng	29.267.133.117	26.751.707.910	27.327.210.969	-2.515.425.207	-8,59	+575.503.059	+ 2,15
8. TSNH bình quân	Đồng	34.066.840.884	31.208.743.600	32.088.387.402	- 2.858.097.284	- 8,39	+879.643.802	+ 2,82
9. Hiệu suất sử dụng tổng TS (=1/4)	Lần	1,043	0,877	0,758	- 0,166	- 15,90	- 0,119	-13,58
10. Hiệu suất sử dụng TSCĐ (= 1/5)	Lần	12,276	5,213	3,891	-7,063	-57,53	- 1,323	-25,37
11. Hiệu suất sử dụng TSNH (= 1/8)	Vòng/kỳ	1,126	1,054	0,941	- 0,072	-6,38	- 0,113	-10,73

12. Số ngày 1 vòng quay TSNH (= 360/(11))	Ngày/vòng	320	341	382	+21	+6,82	+ 41	+12,02
13. Hiệu suất sử dụng KPT (= 1/6)	Vòng/kỳ	10,514	9,252	7,525	-1,261	-12,00	+0,073	-18,67
14. Số ngày 1 vòng quay KPT (= 360/ (13))	Ngày/vòng	34	39	48	+ 5	+13,63	+ 9	+22,95
15. Hiệu suất sử dụng HTK (= 2/7)	Vòng/kỳ	1,237	1,163	1,061	- 0,07	-6,04	- 0,101	-8,72
16. Số ngày 1 vòng quay HTK (=360/ (15))	Ngày/vòng	291	310	340	+ 19	+ 6,42	+ 30	+9,55

(Nguồn: Phòng Kế toán & Tài chính)

Căn cứ vào bảng phân tích 2.5 ta thấy: Hiệu suất sử dụng TS có sự tăng giảm không đều trong 3 năm qua, cụ thể như sau:

Hiệu suất sử dụng TS năm 2019 là 1,043 nghĩa là cứ 1 đồng tài sản bình quân đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được 1,043 đồng doanh thu. Còn hiệu suất sử dụng TS năm 2020 là 0,877 nghĩa là cứ 1 đồng tài sản bình quân đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được 0,877 đồng doanh thu, tức giảm 0,166 đồng (tương ứng tăng 15,90%) so với năm 2019. Đến năm 2021, hiệu suất sử dụng TS là 0,758 tức là 1 đồng tài sản bình quân đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được 0,758 đồng doanh thu, nghĩa là giảm 0,119 đồng, tương ứng giảm 15,71%. Điều này chứng tỏ hiệu suất sử dụng TS của công ty giảm dần qua 3 năm liền.

Sở dĩ có sự biến động này là do sự tác động của hai nhân tố doanh thu thuần và tổng tài sản bình quân đến hiệu suất sử dụng tài sản. Ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố trên đến hiệu suất sử dụng TS qua phương trình sau:

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (H}_{TS})}{\text{tài sản (H}_{TS})} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \text{ (lần)}$$

Năm 2020 so với năm 2019

$$\text{Ta có: } \Delta H_{TS} = 0,877 - 1,043 = - 0,166 \text{ (lần)}$$

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố giá trị tổng TS bình quân và doanh thu thuần đến chỉ tiêu  $H_{TS}$ :

- Ảnh hưởng của nhân tố tổng TS bình quân đến  $H_{TS}$ :

$$\frac{38.371.480.909}{37.521.499.017} - \frac{38.371.480.909}{36.792.547.259} = 1,023 - 1,043 = - 0,02 \text{ (lần)}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần đến  $H_{TS}$ :

$$\frac{32.909.095.455}{37.521.499.017} - \frac{38.371.480.909}{37.521.499.017} = 0,877 - 1,023 = - 0,146 \text{ (lần)}$$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố  $H_{TS}$ :

$$\Delta H_{TS} = (-0,02) + (-0,146) = - 0,166 \text{ (lần)}$$

Như vậy, hiệu suất sử dụng TS năm 2020 giảm đi so với 2019 là 0,166 lần, tương ứng với tỷ lệ giảm 15,90%, điều này có nghĩa cứ 1 đồng tài sản bình quân đầu tư năm 2020 cho ra doanh thu giảm 0,166 đồng so với năm 2019. Nguyên nhân là do sự tác động của 2 nhân tố: doanh thu thuần năm 2020 giảm 5.462.385.454 đồng, tương

ứng với tỷ lệ giảm 14,24% so với năm 2019 làm cho  $H_{TS}$  giảm đi 0,146 lần, tổng TS bình quân năm 2020 tăng 1.728.951.758 đồng, tức tăng thêm 1,98% so với năm 2019 làm cho  $H_{TS}$  giảm 0,02 lần.

*Năm 2021 so với năm 2020*

$$\Delta H_{TS} = H_{TS\ 2021} - H_{TS\ 2020}$$

Ta có:  $\Delta H_{TS} = 0,758 - 0,877 = - 0,119$  (lần)

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố giá trị tổng TS bình quân và doanh thu thuần đến chỉ tiêu  $H_{TS}$ :

– Ảnh hưởng của nhân tố tổng TS bình quân đến  $H_{TS}$ :

$$\frac{32.909.095.455}{39.852.597.820} - \frac{32.909.095.455}{37.521.499.017} = 0,825 - 0,877 = - 0,052 \text{ (lần)}$$

– Ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần đến  $H_{TS}$ :

$$\frac{30.207.210.500}{39.852.597.820} - \frac{32.909.095.455}{39.852.597.820} = 0,759 - 0,826 = - 0,067 \text{ (lần)}$$

– Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố  $H_{TS}$ :

$$- 0,052 + - 0,067 = - 0,119 \text{ (lần)}$$

Như vậy, hiệu suất sử dụng TS năm 2021 giảm so với năm 2020 là 0,119 lần, tương ứng với tỷ lệ giảm là 13,58% là do sự tác động của 2 nhân tố: Doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2020, giảm 8,21% làm cho  $H_{TS}$  giảm 0,067 lần. Doanh thu giảm là do công ty chịu ảnh hưởng nặng nề do dịch Covid – 19 gây ra. Tổng TS bình quân năm 2021 tăng 2.331.098.803 đồng, tức tăng 6,21% so với năm 2020 làm cho  $H_{TS}$  giảm 0,052 lần. Do tốc độ tăng của tổng TS thấp hơn tốc độ giảm của DTT dẫn đến hiệu suất sử dụng TS giảm đi, cứ 1 đồng tài sản bình quân đầu tư vào năm 2021 sẽ cho ra doanh thu giảm 0,119 đồng so với năm 2020.

Như vậy, ta có thể thấy hiệu suất sử dụng TS của công ty giảm dần qua các năm, điều này chứng tỏ việc quản lý vốn của công ty chưa tốt, cần phải tìm cách khắc phục.

#### 2.2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng TSDH

Theo như ta nhìn vào bảng cân đối kế toán của công ty trong 3 năm thì thấy rằng TSCĐ chiếm tỷ trọng cao nhất. TSCĐ đặc biệt là máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải là điều kiện quan trọng và cần thiết để tăng năng suất lao động, giảm chi phí, hạ giá thành dịch vụ, ... Sử dụng TSCĐ có hiệu quả sẽ góp phần giảm

chi phí cố định, tăng lợi nhuận cho công ty. Vì vậy, để phân tích tình hình sử dụng TSDH của công ty ta tiến hành phân tích tình hình sử dụng TSCĐ.

Từ bảng phân tích 2.5, ta có thể nhận xét như sau: hiệu suất sử dụng TSCĐ có xu hướng giảm qua 3 năm.

Cụ thể, năm 2020, giá trị hiệu suất sử dụng tài sản cố định là 5,213 lần, so với năm 2019 thì giá trị này giảm 7,063 lần. Vì ảnh hưởng của dịch Covid – 19 đã làm DTT giảm, trong khi đó giá trị còn lại TSCĐ tăng 3.187.049.042 đồng, tương ứng tăng 101,96% so với năm 2019 tức là tăng nhiều hơn so với tốc độ giảm của DTT là 14,24% dẫn đến hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm mạnh. Lý do TSCĐ tăng là do công ty đã quyết định mua lại một số TSCĐ mà công ty khác thanh lý vì không đảm bảo được sản xuất. Công ty đã tranh thủ cơ hội này để có thể mua được máy móc với giá rẻ hơn nhưng vẫn đạt chất lượng nhằm phục vụ cho các năm sau, tuy vậy vì DTT giảm nên đã làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm mạnh trong năm này.

Đến năm 2021, hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2020 là 5,213 lần; đến năm 2019 giá trị này giảm còn 3,891 lần (tức giảm 1,323 lần so với năm 2020). Chỉ tiêu này có sự biến động giảm như vậy là tùy thuộc mức biến động của 2 nhân tố giá trị còn lại TSCĐ bình quân và DTT. Giá trị còn lại TSCĐ bình quân năm 2021 tăng 1.451.455.001 đồng so với năm 2020, tương ứng với tốc độ tăng 22,99% vì trong năm công ty đã mua sắm thêm một số máy móc tiên tiến để phục vụ cho sản xuất, trong khi đó doanh thu thuần lại giảm với tốc độ giảm 8,21% do trong năm sản xuất bị đình trệ. Hai nhân tố này góp phần làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm.

Tóm lại, qua việc phân tích trên, hiệu quả sử dụng tài sản cố định chịu ảnh hưởng bởi tình hình trang bị tài sản cố định. Trường hợp công ty trang bị hiện đại, đúng mục đích sử dụng sẽ thúc đẩy các chỉ tiêu phản ánh HQKD. Do đó, để phát huy năng lực này thì bên cạnh việc mở rộng quy mô sản xuất, công ty cần chú trọng đến việc mua sắm TSCĐ, đồng thời cần có biện pháp sử dụng tối đa hiệu quả TSCĐ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của toàn bộ công ty trong tương lai.

### *2.2.2.3. Phân tích tốc độ luân chuyển TSNH*

Đối với mỗi DN, ngoài việc đầu tư tài sản dài hạn; DN còn đầu tư TSNH bởi TSNH thể hiện phần vốn của DN đầu tư vào các hạng mục tài sản có tính luân chuyển nhanh với thời gian thu hồi vốn ngắn trong khoảng thời gian 12 tháng hoặc trong hoặc một chu kỳ kinh doanh. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn chủ yếu giúp các nhà quản trị đánh giá tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn. Vì thế, để nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH nói riêng và nâng cao HQKD nói chung cần phải thường xuyên

tiến hành việc phân tích giúp chúng ta đánh giá tình hình sử dụng vốn; trên cơ sở đó đưa ra các biện pháp tích cực.

Dựa vào bảng số liệu 2.5 về các chỉ tiêu tốc độ luân chuyển TSNH trên ta thấy trong năm 2020 thì chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSNH là 1,054 vòng/kỳ, giảm xuống 0,072 vòng/kỳ so với năm 2019; điều này làm cho số ngày một vòng quay TSNH tăng lên 21 ngày so với năm 2019. Nguyên nhân là do TSNH giảm 2.858.097.284 đồng so với năm 2019 với tốc độ giảm 8,39%, đồng thời DTT cũng giảm khiến cho hiệu suất sử dụng TSNH giảm. Đến năm 2021 hiệu suất sử dụng TSNH là 0,941 vòng/kỳ, giảm so với năm 2020 là 0,113 vòng/kỳ đã làm cho số ngày một vòng quay TSNH tăng 41 ngày, tức tăng từ 341 ngày trong năm 2020 lên thành 382 ngày trong năm 2021. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào 2 nhân tố DTT và TSNH bình quân. Năm 2021 TSNH tăng 879.643.802 đồng so với năm 2020, tăng với tốc độ 2,82% (nhỏ hơn so với tốc độ giảm của DTT là 8,21%) làm cho hiệu suất sử dụng TSNH giảm.

Qua nhận xét trên, ta thấy tốc độ luân chuyển TSNH giảm dần qua 2 năm 2020 và 2021, việc sử dụng TSNH ở đơn vị là không hiệu quả. Giá trị vốn lãng phí được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị TSNH lãng phí} &= \frac{\text{DTT}_{2021} * (\text{N}_{\text{TSNH } 2021} - \text{N}_{\text{TSNH } 2020})}{360} \\ &= \frac{30.207.210.500 *(382 - 341)}{360} = 3.440.265.640 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Như vậy, công ty đã lãng phí 3.440.265.640 đồng TSNH. Vì vậy công ty cần thay đổi chính sách để sử dụng tiết kiệm TSNH.

### **Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho:**

Phân tích HTK sẽ cho chúng ta đánh giá công tác quản lý cũng như công tác dự trữ HTK cho kỳ sản xuất tiếp theo. HTK của công ty chủ yếu là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm nhập kho. Để biết được trong những năm gần đây công ty sử dụng HTK có hiệu quả hay không, căn cứ vào số liệu đã tính trên bảng 2.5 ta thấy rằng số vòng quay HTK có xu hướng biến động trong 3 năm vừa qua, trong đó số vòng quay HTK trong năm 2019 là hiệu quả nhất.

Ta thấy hiệu suất HTK năm 2020 giảm còn 1,163 vòng/kỳ (giảm 6,04%) so với năm 2019, tương ứng số ngày hàng tồn kho luân chuyển một vòng kéo dài thêm 19 ngày. Nguyên nhân là do GVHB năm 2020 giảm so với năm 2019 và giảm với tốc độ 14,11%, trong khi đó lượng HTK bình quân giảm 8,59% do công ty đã bán chịu cho nhiều khách hàng để bán được hàng, tạo doanh thu duy trì hoạt động sản xuất dẫn đến

HTK giảm, nghĩa là giảm nhiều hơn so với tốc độ giảm của HTK đã làm cho hiệu suất sử dụng HTK giảm.

Đến năm 2021, hiệu suất sử dụng HTK đạt 1,061 vòng/kỳ, năm 2020 là 1,163 vòng/kỳ (tức giảm 0,101 vòng/ kỳ tức là giảm 9,55%), tương ứng số ngày HTK luân chuyển trong một vòng tăng 30 ngày (tương ứng tăng 9,55%). Trong năm này, GVHB giảm 6,75% so với năm 2020, ngược lại HTK bình quân lại tăng 575.503.059 đồng, tương ứng tăng 2,15% do không bán được hàng dẫn đến tồn kho tăng. Hai yếu tố này đã làm cho hiệu suất sử dụng HTK giảm.

Vì vậy, công ty cần có những biện pháp trong những kỳ tiếp theo để nâng cao tốc độ luân chuyển HTK nói riêng, cũng như nâng cao hiệu quả tài sản và HQKD nói chung.

### **Phân tích tốc độ luân chuyển khoản phải thu:**

Các khoản phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác... Tại công ty khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu TSNH. Đây là tài sản của công ty mà bị người mua và người bán chiếm dụng.

Từ bảng số liệu 2.5 ta thấy được rằng: Tốc độ luân chuyển khoản phải thu giảm qua các năm. Cụ thể, năm 2020 tốc độ luân chuyển khoản phải thu giảm 1,261 vòng/kỳ, tương ứng tốc độ luân chuyển khoản phải thu tăng lên 5 ngày so với năm 2019. Năm 2020 là một năm khó khăn đối với công ty, các đơn hàng trở nên dờ dang khi không có nguồn ra, công ty cần mọi nguồn lực để duy trì sản xuất dẫn đến cả DTT và KPT bình quân đều giảm. Đến năm 2021, hiệu suất sử dụng KPT tiếp tục giảm 1,727 vòng/kỳ. KPT bình quân tăng 457.315.845 đồng (tương ứng tăng 12,86%), trong khi đó DTT giảm 8,21% dẫn đến hiệu suất sử dụng KPT giảm. Nguyên nhân là do tình hình kinh tế khó khăn nên công ty cho khách hàng nợ để thu hút được các khách hàng. Điều này cũng được thể hiện qua chỉ tiêu thời gian 1 vòng quay KPT khi mà năm 2019, 2020 công ty khá thoáng trong việc thu hồi nợ khách hàng, không thúc ép để tạo uy tín cũng như giữ được lượng khách hàng ổn định, đa phần các khoản nợ của công ty thu về rất dễ dàng và không mất nhiều thời gian.

#### *2.2.2.4. Phân tích sức sinh lời của tài sản*

Đối với mỗi một DN, mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận. Lợi nhuận là một chỉ tiêu tài chính tổng hợp phản ánh hiệu quả của toàn bộ quá trình đầu tư, sản xuất, tiêu thụ và những giải pháp kỹ thuật, quản lý kinh tế tại DN. Để nhận thức đúng đắn về lợi nhuận thì không chỉ quan tâm đến tổng mức lợi nhuận mà cần phải đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với tài sản mà DN đã sử dụng để tạo ra lợi nhuận trong từng phạm vi, trách

nhiệm cụ thể. Điều đó được thể hiện qua các chỉ tiêu Sức sinh lợi của TS (ROA), chỉ tiêu này được tổng hợp qua bảng 2.6.

**Bảng 2.6: Phân tích sức sinh lợi tài sản**

*ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				+/-	%	+/-	%
1. H <sub>TS</sub> (lần)	1,043	0,877	0,758	-0,166	-15,90	-0,119	-13,58
2. ROS (%)	1,741	1,377	0,388	-0,364	-20,89	-0,898	-71,8
3. ROA (= 1*2) (%)	1,816	1,208	0,294	-0,608	-33,47	-0,913	-75,63

*(Nguồn: Phòng Kế toán & Tài chính)*

Xét đến HQKD, ROA là chỉ tiêu tổng hợp quan trọng được sử dụng để đánh giá vấn đề này. Qua bảng số liệu phân tích trên ta thấy, đối với công ty sức sinh lợi từ tài sản có sự biến động, cụ thể: năm 2018 cứ 1 đồng đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra 1,533 đồng lợi nhuận sau thuế, như vậy trong năm này công ty đã sử dụng tài sản khá hiệu quả; năm 2019 thì 1 đồng đầu tư vào tài sản thu được 1,816 đồng lợi nhuận sau thuế (tức đã tăng 0,282 đồng) so với năm 2018, cho thấy hiệu quả từ việc sử dụng tài sản trong Công ty hiệu quả; năm 2020 cứ 1 đồng đầu tư vào tài sản thì thu về 1,208 đồng lợi nhuận sau thuế (tức giảm 0,608 đồng). Biến động của chỉ tiêu ROA là do sự tác động của hai nhân tố: H<sub>TS</sub> và sức sinh lợi doanh thu (ROS). Để biết được các nhân tố làm ảnh hưởng đến sức sinh lợi của TS ta đi vào phân tích bằng các dựa vào phương trình Dupont cụ thể như sau:

Ta có phương trình kinh tế sau:

$$ROA = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{LNST}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$= H_{TS} \times ROS$$

**Năm 2020 so với năm 2019**

$$\Delta ROA = ROA_{2020} - ROA_{2019} = 1,208 - 1,816 = -0,608 (\%)$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản đến sức sinh lợi của tài sản:

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS\ 2020} - H_{TS\ 2019}) * ROS_{2019}$$



$$= (0,877 - 1,043) * 1,741 = - 0,289 (\%)$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố sức sinh lời của doanh thu đến sức sinh lời của tài sản:

$$\begin{aligned} \Delta ROA_{ROS} &= H_{TS\ 2020} * (ROS_{2020} - ROS_{2019}) \\ &= 0,877 * (1,377 - 1,741) = -0,319 (\%) \end{aligned}$$

Tổng hợp mức ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned} \Delta ROA &= \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} \\ &= (-0,289) + (-0,319) = -0,608 (\%) \end{aligned}$$

Qua việc tính toán trên trong năm 2020 ta thấy nhân tố sức sinh lời của tài sản (ROA) giảm 0,608% so với năm 2019, nghĩa là cứ 100 đồng tài sản bình quân đầu tư vào hoạt động của công ty thì lợi nhuận sau thuế giảm đi 0,608 đồng. ROA giảm là do sự tác động của hai nhân tố:  $H_{TS}$  và ROS. ROS là nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến chỉ tiêu ROA, làm ROA giảm 0,319%. Bởi lẽ chỉ tiêu ROS giảm 0,364% so với năm 2019, nguyên nhân là do trong năm 2020 vì ảnh hưởng của dịch bệnh đã làm DTT giảm dẫn đến LNST cũng giảm. Đối với  $H_{TS}$  của công ty trong bảng phân tích có thể nhận thấy rằng hiệu suất sử dụng tài sản giảm 0,166 lần so với năm 2019 (làm giảm từ 1,043 lần ở năm 2019 xuống còn 0,877 lần trong năm 2020). Chỉ tiêu này đã làm cho ROA giảm 0,289% hay do hiệu suất sử dụng các loại tài sản chủ yếu (hàng tồn kho, tài sản cố định) đều thay đổi như đã phân tích ở trên.

#### ***Năm 2021 so với năm 2020***

$$\text{Ta có: } \Delta ROA = ROA_{2021} - ROA_{2020} = 0,294 - 1,208 = -0,913 (\%)$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản đến sức sinh lời của tài sản:

$$\begin{aligned} \Delta ROA_{H_{TS}} &= (H_{TS\ 2021} - H_{TS\ 2020}) * ROS_{2020} \\ &= (0,758 - 0,877) * 1,377 = - 0,164 (\%) \end{aligned}$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố sức sinh lời của doanh thu đến sức sinh lời của tài sản:

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS\ 2021} * (ROS_{2021} - ROS_{2020})$$

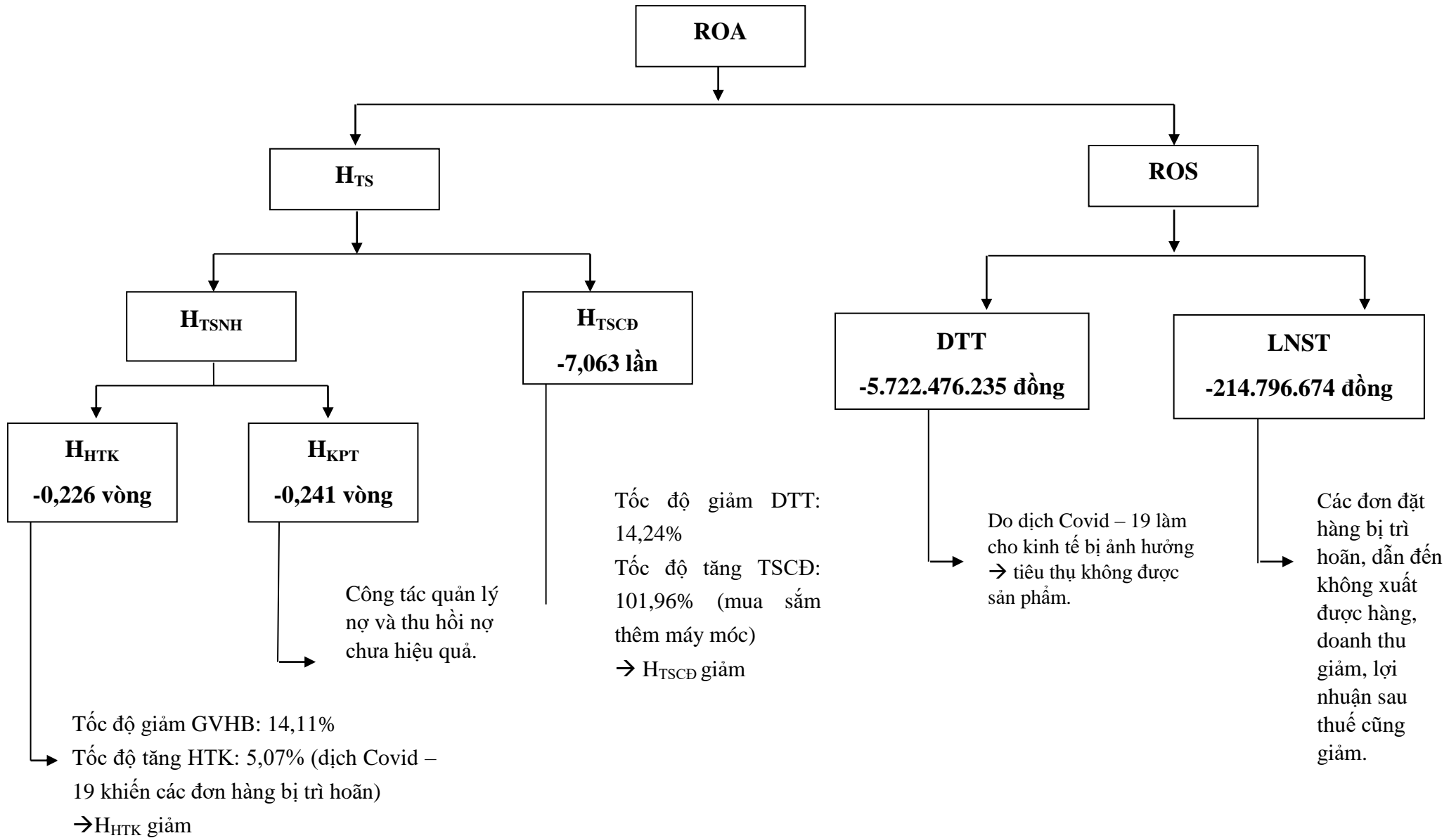
$$= 0,758 \quad * \quad (0,388 - 1,377) = - 0,749 (\%)$$

Tổng hợp mức ảnh hưởng của các nhân tố:

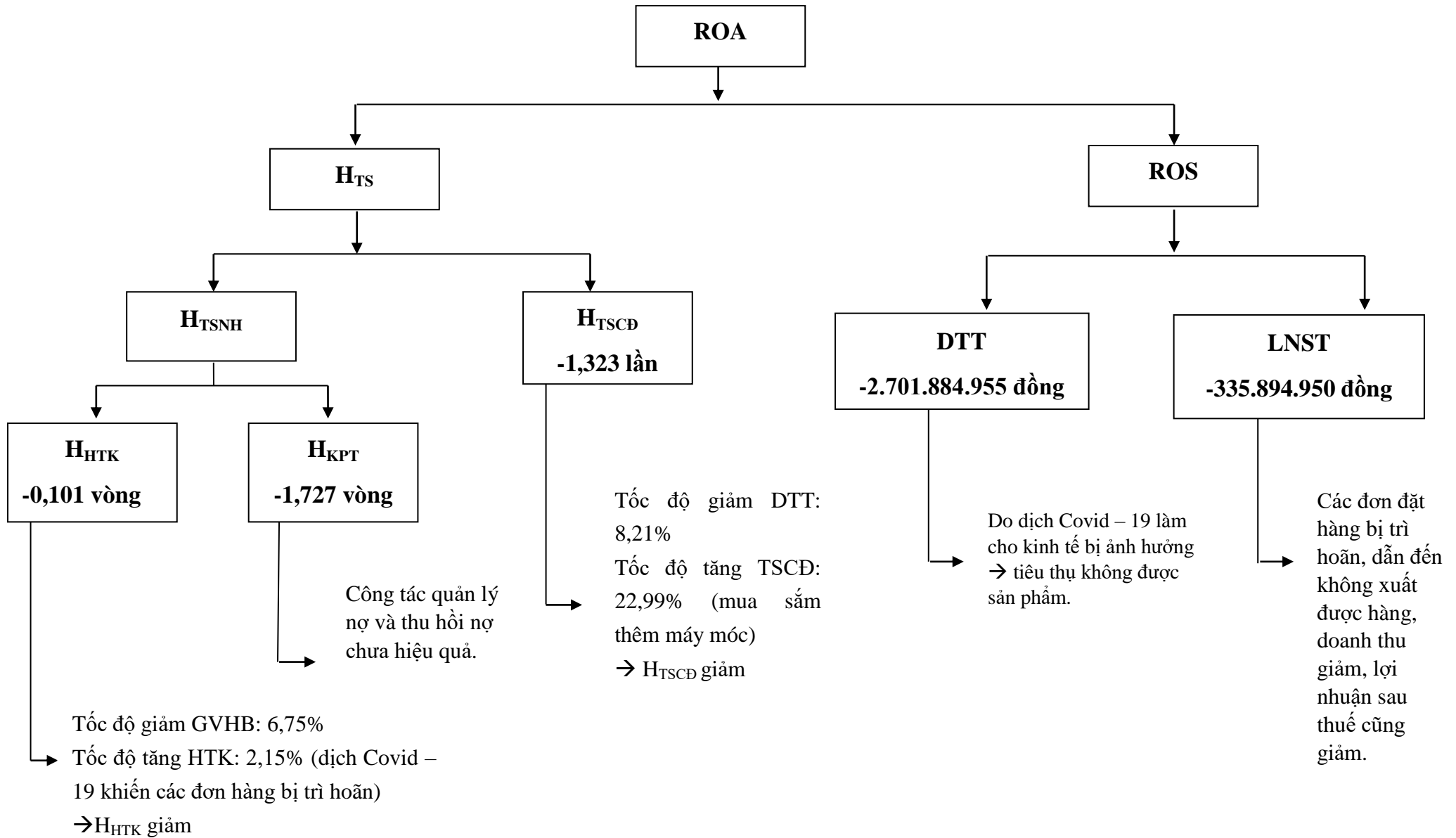
$$\begin{aligned} \Delta ROA &= \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} \\ &= (- 0,164) + (-0,749) = - 0,913 (\%) \end{aligned}$$

Qua việc tính toán trên trong năm 2021 ta thấy nhân tố sức sinh lời của tài sản (ROA) giảm 0,913% so với năm 2020, nghĩa là cứ 100 đồng tài sản bình quân đầu tư vào hoạt động của công ty thì lợi nhuận sau thuế giảm đi 0,913 đồng. ROA giảm là do sự tác động của hai nhân tố:  $H_{TS}$  và ROS. ROS là nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến chỉ tiêu ROA, làm ROA giảm 0,749%. Bởi lẽ chỉ tiêu ROS giảm 0,898% so với năm 2020. Bởi lẽ, năm 2021 vì ảnh hưởng của dịch bệnh đã làm DTT giảm dẫn đến LNST cũng giảm. Bên cạnh đó,  $H_{TS}$  của công ty giảm 0,119 lần so với năm 2020 (làm giảm từ 0,877 lần ở năm 2020 xuống còn 0,758 lần trong năm 2021) đã làm cho ROA giảm 0,164%.

Sơ đồ 2.6: Mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2019 – 2020



Sơ đồ 2.7: Mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2020 – 2021



### **2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn**

#### **2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu**

Để phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn thì có rất nhiều chỉ tiêu, trong đó chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn CSH (đặc biệt là ROE) là quan trọng và tổng quát nhất để đánh giá được hiệu quả tài chính của DN.

Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu được thể hiện rõ nhất qua chỉ tiêu sức sinh lời VCSH (ROE). Đây là tỷ số tài chính rất quan trọng, thông qua tỷ số này ta thấy được mức lợi đem lại về đồng vốn đầu tư của người chủ sở hữu và đây là tỷ số được quan tâm hàng đầu quyết định cho sự tồn tại và phát triển của DN. Đứng trên góc độ là nhà quản lý DN để tận dụng và khai thác tối đa thế mạnh hiện có nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động cho DN, ta cần đi sâu phân tích hiệu quả tài chính để có thể đi đến một quyết định đúng đắn trong việc lựa chọn nguồn tài trợ này.

Từ Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty ta có thể lập được bảng sau:

**Bảng 2.8: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu***ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				+/-	%	+/-	%
1. LNST	668.009.307,2	453.212.633,6	117.317.683,2	- 214.796.674	-32,16	- 335.894.950,4	- 74,11
2. DTT	38.371.480.909	32.909.095.455	30.207.210.500	- 5.462.385.454	-14,24	- 2.701.884.955	- 8,21
3.NPT bình quân	30.442.641.048	32.376.321.162	35.107.419.965	-2.333.680.114	+7,67	+2.331.098.803	+7,11
4. VCSH bình quân	6.349.906.211	4.745.177.855	4.745.177.855	-1.604.728.356	-25,27	0	0
5. Tổng nguồn vốn bình quân	36.792.547.259	37.121.499.017	39.852.597.820	+728.951.758	+1,98	+ 2.331.098.802	+ 6,21
6. Tỷ suất tự tài trợ $[(4)/(5)]*100$ (%)	17,259	12,647	11,907	- 4,612	-26,72	-0,7	-5,85
7. ĐBTC $[(3)/(4)]*100$ (%)	479,419	690,729	640,085	+211,310	+44,08	- 50,6	- 7,33
8. $H_{TS}$ (lần)	0,741	0,615	0,758	- 0,126	-17,01	- 0,119	- 13,58
9. ROS (%)	1,741	1,377	0,388	- 0,364	-20,89	- 0,989	- 71,80
10. ROA (%)	1,816	1,208	0,294	-0,608	-33,47	- 0,913	- 75,63
11. ROE $[(10)*(1/(T_{TTT}))]$ (%)	10,520	9,551	2,472	- 0,969	-9,21	-7,079	-74,11

*(Nguồn: Phòng Kế toán & Tài chính)*

Qua bảng phân tích trên cho thấy, ở năm 2019 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân tạo ra 10,52 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2020 chỉ số này giảm còn 9,551 đồng so với năm 2019, tức là giảm 0,969 đồng. Sự giảm đi của chỉ tiêu này cho thấy trong năm 2020 công ty làm ăn giảm hiệu quả, nên đã làm cho tỷ suất vốn chủ sở hữu giảm đi, tuy nhiên mức giảm không đáng kể. Sang năm 2021 thì sức sinh lời của vốn chủ sở hữu tiếp tục bị giảm, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đầu tư vào công ty sẽ tạo ra 2,179 đồng lợi nhuận sau thuế, tức là giảm 7,372 đồng so với năm 2020. Qua đó, nhận định khái quát rằng hiệu quả hoạt động tài chính của công ty trong 3 năm là kém hiệu quả. Biến động này của chỉ tiêu ROE do ảnh hưởng của hai nhân tố: ROA và tỷ suất tự tài trợ. Để làm rõ vấn đề trên ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích tác động của các nhân tố theo phương trình Dupont dưới đây:

Phương trình kinh tế:

$$\text{ROE} = \frac{1}{T_{\text{TTT}}} \times \text{ROA}$$

#### Năm 2020 so với năm 2019

Mức biến động của chỉ tiêu sức sinh lời vốn chủ sở hữu:

$$\begin{aligned} \Delta \text{ROE} &= \text{ROE}_{2020} - \text{ROE}_{2019} \\ &= 9,551 - 10,52 = -0,969 (\%) \end{aligned}$$

Ảnh hưởng của nhân tố  $T_{\text{TTT}}$  đến ROE:

$$\begin{aligned} \Delta \text{ROE}_{T_{\text{TTT}}} &= \left( \frac{1}{T_{\text{TTT} 2020}} - \frac{1}{T_{\text{TTT} 2019}} \right) \times \text{ROA}_{2019} \\ &= \left( \frac{1}{12,647\%} - \frac{1}{17,259\%} \right) \times 1,816 \\ &= +3,836 (\%) \end{aligned}$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố ROA đến ROE:

$$\Delta \text{ROE}_{\text{ROA}} = (\text{ROA}_{2020} - \text{ROA}_{2019}) \times \frac{1}{T_{\text{TTT} 2020}}$$

$$= (1,208 - 1,816) \times \frac{1}{12,647\%}$$

$$= - 4,807 \%$$

Tổng hợp ảnh hưởng các nhân tố:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{TTT} + \Delta ROE_{ROA}$$

$$= +3,836 + -4,805 = - 0,969 (\%)$$

Xét đến chỉ tiêu ROA, từ bảng tính toán trên ta thấy đây là nhân tố tác động tiêu cực đến chỉ tiêu ROE của công ty, làm giảm 4,805% đến chỉ tiêu ROE. Chỉ tiêu ROA ở năm 2020 giảm còn 1,208% tức là cứ 100 đồng tài sản bình quân đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì thu về 1,208 đồng lợi nhuận sau thuế (thấp hơn năm 2019 là 0,608 đồng). ROA giảm là do sự tác động của hai nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản và sức sinh lợi doanh thu thuần như đã phân tích.

Xét đến chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ ( $T_{TTT}$ ), ta thấy trong năm 2020 chỉ tiêu này đạt 12,647% (tức là giảm 4,612% so với năm 2019) đã góp phần làm tăng ROE; cụ thể chỉ tiêu này tác động làm cho ROE tăng 3,836%. Điều này chứng tỏ trong năm 2020 công ty đã thay đổi chính sách tài trợ theo hướng giảm phần vốn chủ sở hữu và tăng các khoản phải trả ngắn hạn làm giảm tính ổn định và tính tự chủ của nguồn tài trợ. Công ty đang muốn tận dụng nguồn vốn chiếm hữu từ bên ngoài để tăng sức sinh lời của vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên mức độ tự chủ của công ty đang ở mức rất thấp, công ty cần có biện pháp để huy động thêm nguồn vốn chủ sở hữu để đảm bảo tính tự chủ cho công ty.

### **Năm 2021 so với năm 2020:**

Mức biến động của chỉ tiêu sức sinh lời vốn chủ sở hữu:

$$\Delta ROE = ROE_{2021} - ROE_{2020}$$

$$= 2,472 - 9,551 = - 7,079 (\%)$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố  $T_{TTT}$  đến ROE:

$$\Delta ROE_{TTT} = \left( \frac{1}{T_{TTT\ 2021}} - \frac{1}{T_{TTT\ 2020}} \right) \times ROA_{2020}$$



$$= \left( \frac{1}{11,907\%} - \frac{1}{12,647\%} \right) \times 1,208 = + 0,597 (\%)$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố ROA đến ROE:

$$\begin{aligned} \Delta ROE_{ROA} &= (ROA_{2021} - ROA_{2020}) \times \frac{1}{T_{TTT 2021}} \\ &= (0,294 - 1,208) \times \frac{1}{11,907\%} = -7,676 (\%) \end{aligned}$$

Tổng hợp các nhân tố nhân hưởng:

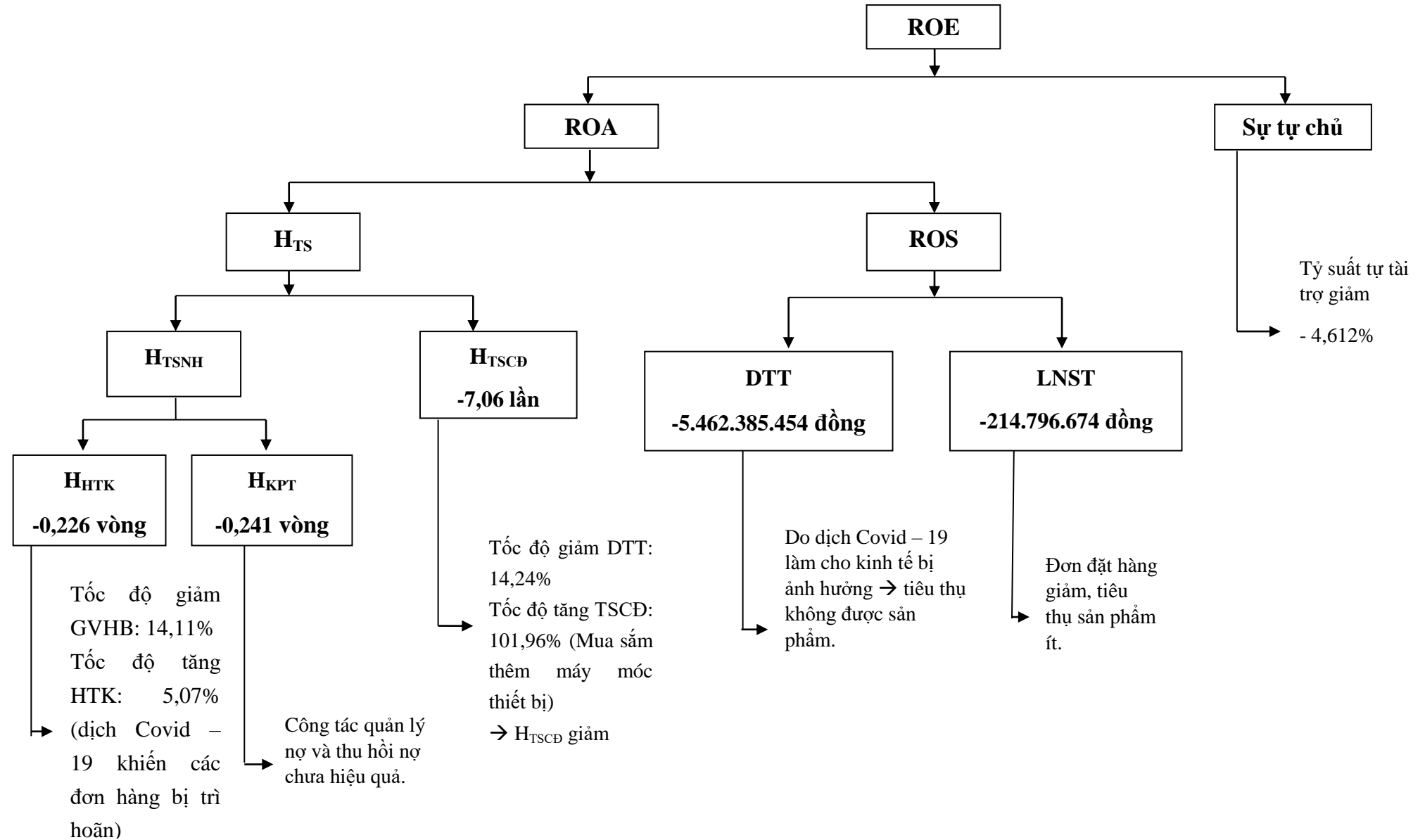
$$\begin{aligned} \Delta ROE &= \Delta ROE_{TTT} + \Delta ROE_{ROA} \\ &= + 0,597 + - 7,676 = - 7,079 (\%) \end{aligned}$$

Đối với ROA, chỉ tiêu này đã làm ROE giảm 7,676% trong tổng mức giảm 7,079% của chỉ tiêu ROE. Năm 2021, ROA đạt 0,294% tức là cứ 100 đồng tài sản bình quân đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì thu về 0,294 đồng lợi nhuận sau thuế (giảm 0,913 đồng so với năm 2020). ROA giảm do do tác động của của hai nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản và sức sinh lợi doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản giảm còn 0,758 lần (tức là giảm 0,119 lần so với năm 2020), sức sinh lợi DTT đạt 0,388% tức giảm 0,989% so với năm 2020. Hai nhân tố này đã làm ROA giảm dẫn đến ROE cũng giảm.

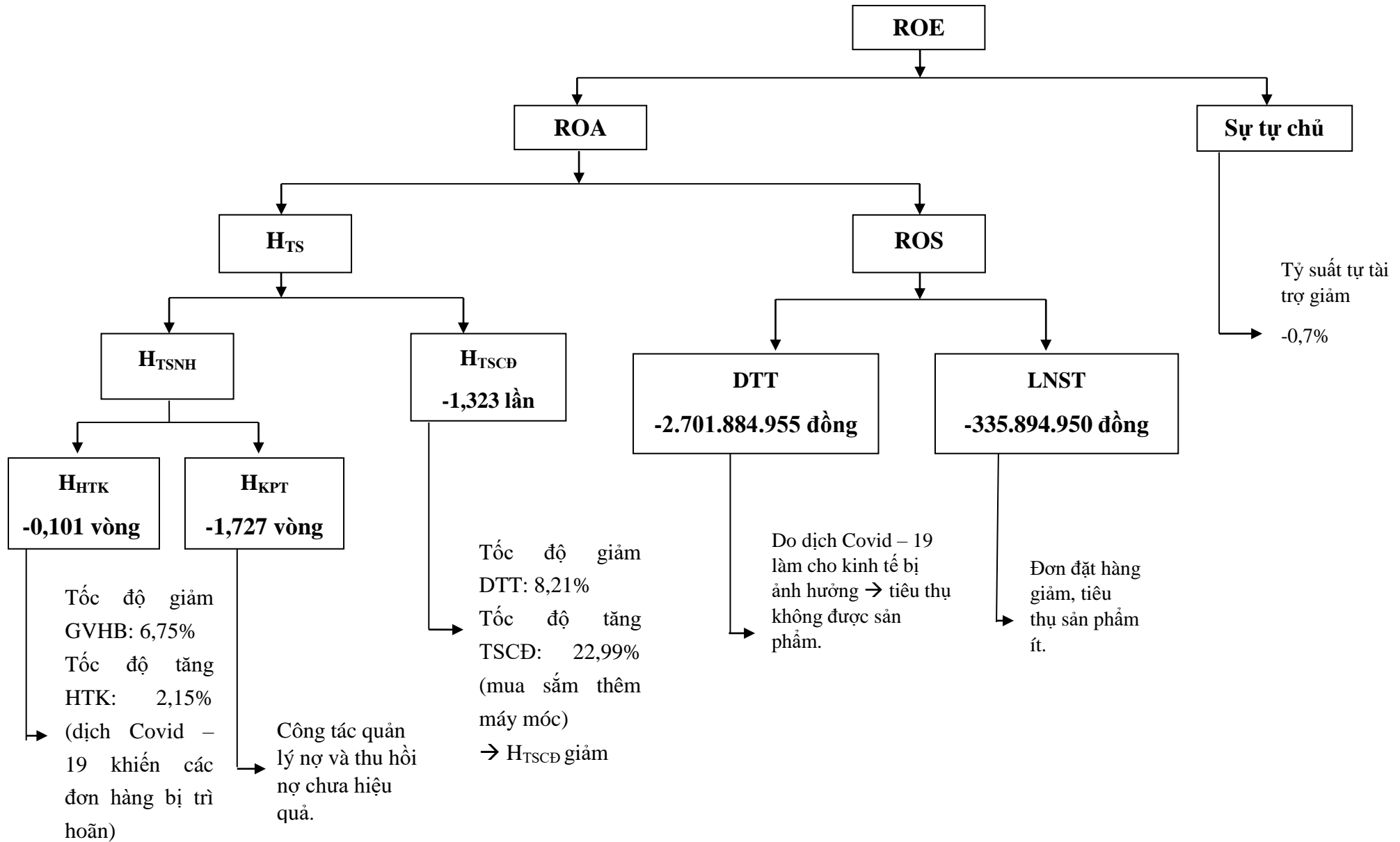
Đối với chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ, ta thấy rằng trong năm 2021 chỉ tiêu này giảm 0,7% (giảm từ 12,647% ở năm 2020 lên 11,907% ở năm 2021) đã làm tăng 0,597% chỉ tiêu ROE. Nguyên nhân chính là do mặc dù công ty đang muốn nâng tính tự chủ về tài chính của mình bằng cách huy động thêm vốn chủ sở hữu tuy vậy tình hình kinh tế khó khăn đã khiến cho việc huy động thêm vốn không thể thực hiện được, nợ phải trả lại tăng dẫn đến tỷ suất tự tài trợ giảm. Mức độ tự chủ của công ty đang mở mức vô cùng thấp và công ty cần có hướng thay đổi trong tương lai.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính, công ty cần xem xét lại chính sách tài trợ để vừa đảm bảo tính tự chủ vừa tận dụng được sức mạnh của ĐBTC. Từ đó, góp phần làm gia tăng hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu nói riêng và tăng HQKD, tăng hiệu quả sử dụng vốn nói chung của công ty trong những năm tới.

Sơ đồ 2.8: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2019 - 2020



Sơ đồ 2.9: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2020 – 2021



### 2.2.3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả

Trong quá trình sản xuất kinh doanh thì việc chiếm dụng vốn lẫn nhau rất thường xuyên xảy ra. Tuy nhiên cần xem xét mức độ ảnh hưởng của nó tới đâu, nếu một công ty mà xảy ra tình trạng nợ kéo dài thì chắc chắn rằng chất lượng hoạt động kinh doanh là không tốt, khả năng điều hành và xử lý nợ của các nhà quản lý là chưa cao. Mặt khác, việc giảm thời gian thanh toán công nợ cũng có thể là dấu hiệu không tốt do công ty không uy tín nên bạn hàng không cho nợ, mua phải trả tiền ngay. Vì vậy, có thể nói rằng khi phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả ta sẽ đánh giá được chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty thông qua số vòng quay của các khoản nợ phải trả ( $H_{NPT_r}$ ) và thời gian 1 vòng quay các khoản nợ phải trả ( $N_{NPT_r}$ ).

**Bảng 2.8: Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả**

*DVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				+/-	%	+/-	%
1. DTT	38.371.480.909	32.909.095.455	30.207.210.500	- 5.462.385.454	-14,24	-2.701.884.955	-8,21
2. NPT bình quân	30.442.641.048	32.776.321.162	35.107.419.965	-2.333.680.114	+7,67	+2.331.098.803	+7,11
3. Số vòng quay NPT (vòng / kỳ)	1,260	1,004	0,86	- 0,256	-20,34	-0,144	-14,3
4. Số ngày 1 vòng quay NPT (ngày/vòng)	286	359	418	+73	+25,54	+ 59	+ 16,69

*(Nguồn: Phòng Kế toán & Tài chính)*

Trong đó: Chỉ tiêu (3) = Chỉ tiêu (1) / Chỉ tiêu (2)

Chỉ tiêu (4) = 360 / Chỉ tiêu (3)

Qua bảng phân tích 2.8 ta thấy được số vòng quay các khoản phải trả có xu hướng giảm dần qua năm 2020 và 2021. Cụ thể, năm 2020 số vòng quay nợ phải trả ( $H_{NPT_r}$ ) của công ty đạt 1,004 vòng/kỳ, giảm 0,256 vòng/kỳ, tương ứng tốc độ giảm 20,34% so với năm 2019. Sang năm 2021 chỉ tiêu này đạt 0,86 vòng/kỳ, tương ứng giảm 0,144 vòng/kỳ (tương ứng giảm 14,3%) so với năm 2020. Như vậy, thời gian thanh toán tiền nợ ( $N_{NPT_r}$ ) sẽ thay đổi khi số vòng quay khoản phải trả biến động. Cụ thể, thời gian một vòng quay nợ phải trả trong năm 2020 là 359 ngày, tức tăng thời hạn trả nợ thêm 73 ngày so với năm 2019. Đến năm 2021, thời gian thanh toán nợ phải trả tiếp tục tăng lên 418 ngày, tức tăng thời hạn trả nợ thêm 59 ngày so với năm 2020.

Tất cả các khoản nợ trong công ty đều là nợ ngắn hạn, nếu thời gian thanh toán các khoản nợ phải trả kéo dài ra sẽ gây ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty. Nguyên nhân làm cho tốc độ luân chuyển nợ phải trả của công ty thay đổi trong giai đoạn này là do:

Trong năm 2020 giá trị khoản nợ phải trả tăng so với năm 2019 đạt giá trị 32.776.321.162 đồng, tương ứng tăng 7,67%. Sở dĩ tăng như vậy là do ảnh hưởng của tình hình Covid khiến cho kinh tế khó khăn, công ty đã xin các nhà cung cấp cho thêm thời gian thanh toán để kịp xoay sở.

Đến năm 2021, giá trị nợ phải trả bình quân đạt 35.107.419.965 đồng tương ứng tăng 7,11% so với năm 2020. Đây tiếp tục là một năm thử thách đối với công ty khi liên tục phải thực hiện các đợt giãn cách xã hội, doanh thu bị ảnh hưởng dẫn đến tình hình khó khăn nên khoản nợ phải trả tiếp tục tăng.

Tóm lại, tốc độ luân chuyển nợ phải trả năm 2019 nhanh nhất trong 3 năm. Tuy nhiên, với sự biến động của số vòng quay nợ phải trả của công ty cho thấy công tác quản lý và thanh toán nợ của công ty chưa tốt. Do đó, công ty cần thường xuyên tổ chức theo dõi công nợ và thời gian thanh toán nợ đảm bảo thời gian thanh toán nợ trên hợp đồng tránh được khoản chi phí do chậm trễ việc thanh toán.

#### ***2.2.4 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí***

Để xem xét việc sử dụng chi phí ở công ty có hiệu quả hay không ta dựa vào bảng phân tích số liệu sau đây:

**Bảng 2.9: Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí***DVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				+/-	%	+/-	%
1. GVHB	36.210.150.975	31.100.362.100	29.000.120.467	- 5.109.788.875	-14,11	-2.100.241.633	-6,75
2. Chi phí bán hàng	21.800.210	12.420.500	9.270.900	-9.379.710	-43,03	-3.149.600	-25,36
3. Chi phí QLDN	950.721.000	880.987.232	700.901.502	-69.733.768	-7,33	-180.085.730	-20,44
4. Chi phí tài chính	344.613.849	342.717.913	350.270.527	-1.895.936	-0,55	+ 7.552.614	+ 2,2
5. Chi phí khác	12.607.237	7.107.166	0	-5.500.071	-43,63	-7.107.166	-100
6. Tổng chi phí [= (1) + (2) + (3) + (4) + (5)]	37.539.893.271	32.343.594.911	30.060.563.396	-5.196.298.360	-13,84	-2.283.031.515	-7,06
7. LNST	668.009.307,2	453.212.633,6	117.317.683,2	-214.796.674	-32,16	-335.894.950	-74,11
8. Sức sinh lời của GVHB (%) = [(7)/(1)]*100	1,845	1,457	0,405	-0,388		-1,052	
9. Sức sinh lời của chi phí QLDN (%) = [(7)/(3)]*100	70,3	51,4	16,738	-18,820		-34,662	

*(Nguồn: Phòng Kế toán & Tài chính)*

Qua bảng tính toán trên ta thấy tổng chi phí của công ty năm 2020 ở mức 32.343.594.911 đồng. Đến năm 2021, tổng chi phí giảm còn 30.060.563.396 đồng. Điều này cũng là điều dễ hiểu vì tổng doanh thu của Công ty tăng kéo theo chi phí tăng, doanh thu giảm kéo theo chi phí giảm. Cụ thể do các chỉ tiêu sau tác động:

*Đầu tiên* ta xem xét giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán giảm qua các năm. Giá vốn hàng bán là yếu tố có tỷ trọng cao chi phí của công ty và có ảnh hưởng đến sự biến động của tổng chi phí.

Năm 2020 là 31.100.362.100 đồng, giảm 5.109.788.875 đồng, giảm 14,11% so với giá vốn năm 2019, đến năm 2021 giá vốn tiếp tục giảm với mức giảm 7,24%. Nguyên nhân chủ yếu là do lượng hàng bán ra bị giảm do chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19. Cũng từ bảng phân tích trên ta thấy rằng sức sinh lời giá vốn hàng bán giảm dần qua các năm, cụ thể, sức sinh lời giá vốn hàng bán năm 2020 giảm nhẹ 0,388% so với năm 2019; có nghĩa là ở chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích công ty đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được 1,457 đồng lợi nhuận sau thuế. Tốc độ giảm của GVHB thấp hơn tốc độ giảm của LNST đã khiến cho sức sinh lời GVHB giảm, nguyên nhân là do dịch bệnh đã làm cho giá cả nguyên liệu đầu vào tăng cao.

Đến năm 2021, chỉ tiêu này tiếp tục giảm 1,052% so với năm 2020, nghĩa là trong kỳ công ty đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được 0,405 đồng LNST, điều này cho thấy trong năm nay mức tăng của sức sinh lời giá vốn hàng bán giảm, do trong năm nay doanh thu của công ty giảm vì ảnh hưởng của dịch bệnh. Như vậy, qua phân tích trên công ty cần phải có các chính sách quản lý tốt hơn về giá vốn hàng bán, đặc biệt công ty nên tìm kiếm thêm các đối tác làm ăn với chi phí thấp để góp phần làm giảm giá vốn hàng bán, đồng thời làm cho lợi nhuận của công ty tăng cao hơn nhằm nâng cao HQKD cho công ty trong những năm tiếp theo.

*Tiếp theo* là chi phí bán hàng, ta thấy rằng trong năm 2020 giảm 9.379.710 đồng so với năm 2019, ứng với tốc độ giảm là 43,03%. Đến năm 2021, chi phí này tiếp tục giảm 3.149.600 đồng, tương ứng giảm 25,36%. Lý do là vì lượng sản phẩm cung cấp giảm nên chi phí bán hàng cũng giảm.

Bên cạnh đó, chi phí quản lý DN, ta thấy chi phí này có xu hướng giảm qua các năm. Cụ thể, trong năm 2020 chi phí quản lý công ty đạt mức 880.987.232 đồng, tức giảm 69.733.768 đồng (tương ứng giảm 7,34%). Năm 2021 tiếp tục giảm xuống còn 700.901.502 đồng, tương ứng giảm 20,44%. Qua bảng phân tích 2.8, xét đến chỉ tiêu sức sinh lời của Chi phí quản lý DN, ta thấy chỉ tiêu này cũng có xu hướng giảm dần qua 3 năm; trong năm 2020, chỉ tiêu này đạt 51,4 % (tương ứng giảm 18,82% so với năm 2019); chỉ tiêu cho biết cứ 100 đồng chi phí quản lý công ty bỏ ra trong kỳ thì

đem về được 51,4 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2021, chỉ tiêu này tiếp tục giảm 34,66% (giảm từ 51,4% ở năm 2020 xuống còn 16,74% ở năm 2021). Nghĩa là công ty chưa sử dụng chi phí quản lý DN hiệu quả.

Chi phí tài chính năm 2020 là 342.717.913 đồng, giảm 1.895.936 đồng, ứng với tốc độ giảm là 0,55%. Năm 2021, chi phí này tăng lên 350.270.527 đồng, tương ứng tăng 2,2%. Sở dĩ tăng là do công ty đã đi vay để có thể xoay sở trong thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.



## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã trình bày sơ lược về Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú bao gồm những nội dung về lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm hoạt động kinh doanh và tổ chức bộ máy hoạt động kinh doanh cùng với vai trò và xu thế phát triển của công ty.

Đồng thời, tác giả đã tổng hợp phân tích thực trạng tại Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú trên các khía cạnh đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh và đi sâu vào phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, chi phí, sinh lợi của doanh thu và của vốn chủ sở hữu tại công ty.

Qua mô tả phân tích thực trạng về hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú cho thấy công ty còn bị ảnh hưởng rất nhiều bởi quy mô của doanh nghiệp là quy mô vừa và nhỏ; do đó công tác phân tích chưa được chú trọng và quan tâm đúng mức một phần xuất phát từ các hiểu biết về hiệu quả kinh doanh chưa đầy đủ của nhân viên phân tích cũng như giới hạn về điều kiện phân tích. Thông qua thực trạng phân tích, tác giả đã đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của công ty, nắm được các phương pháp phân tích mà công ty sử dụng như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ...; với các phương pháp này, tác giả cho rằng không thể xác định bản chất sự biến động của các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh mà chỉ quan sát được sự thay đổi bề ngoài để từ đó tác giả trình bày những ưu điểm, hạn chế của công ty, tìm ra nguyên nhân để xây dựng các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tại Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú trong chương 3.

## **CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI YÊN NHẬT PHÚ**

### **3.1. Nhận xét về hiệu quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn Yên Nhật Phú**

#### **3.1.1. Những kết quả đạt được**

Công ty có chiến lược hợp lý góp phần làm tăng doanh thu trong năm 2019, doanh thu thuần tăng đã làm cho lợi nhuận công ty tăng. Do trong năm nay công ty có nhiều đơn đặt hàng và có nguồn khách hàng và thị trường mới nên đã đẩy mạnh doanh thu tăng lợi nhuận.

#### **3.1.2. Hạn chế và nguyên nhân**

Bên cạnh những kết quả đạt được đã kể trên thì hoạt động kinh doanh của công ty cũng tồn tại những nhược điểm cần được khắc phục:

*Thứ nhất*, doanh thu của công ty giảm dần qua các năm. Nguyên nhân là do trong năm 2021 tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, phải thực hiện nhiều đợt giãn cách xã hội làm cho tình hình kinh doanh bị ảnh hưởng nghiêm trọng dẫn đến doanh thu giảm.

*Thứ hai*, DTT của công ty lớn nhưng lợi nhuận lại ở mức thấp, nguyên nhân chủ yếu do giá vốn cao, các chi phí khác như chi phí quản lý DN cũng cao. Lợi nhuận thấp chưa tương xứng với quy mô cũng như nguồn lực công ty đã đầu tư trong thời gian qua. Nguyên nhân là do công ty chưa quản lý tốt chi phí dẫn đến chi phí khá cao. Công ty có rất ít nợ dài hạn, điều này nghĩa là công ty không mấy tích cực trong việc sử dụng nguồn tài trợ dài hạn từ phía ngân hàng và các đối tác. Công ty cần cải thiện lại cách quản lý của mình, có chiến lược sử dụng tài sản hiệu quả hơn để có lợi nhuận cao hơn. Đồng thời, cắt giảm các khoản chi phí không cần thiết nhằm gia tăng lợi nhuận.

*Thứ ba*, hàng tồn kho của công ty trong năm 2021 còn tồn trữ nhiều, làm tăng chi phí dự trữ, bảo quản, làm cho HQKD của công ty giảm. Nguyên nhân là do sản phẩm dở dang cuối kỳ và công cụ dụng cụ khá cao làm cho hàng tồn kho tăng cao. Vấn đề do quá trình sản xuất gặp gián đoạn do nguyên vật liệu hư hỏng nhiều, đồng thời công ty mới tuyển thêm một số lao động mới tay nghề chưa cao dẫn đến tiến độ sản xuất bị chậm so với kế hoạch làm cho số lượng sản phẩm dở dang tăng cao.

*Thứ tư*, trong năm Công ty đã đầu tư vào TSCĐ nhưng hiệu suất sử dụng TSCĐ lại giảm, nhìn chung vẫn còn rất thấp so với mặt bằng chung các công ty trong cùng lĩnh vực. Điều này cho thấy công ty đã đầu tư TSCĐ góp phần tăng lợi nhuận tuy nhiên chưa

được sử dụng đúng mục đích đã làm cho hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty chưa hiệu quả.

## **3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú**

### **3.2.1. Giải pháp 1: *Đẩy mạnh công tác tiêu thụ***

#### *3.2.1.1. Lý do thực hiện*

Như đã phân tích cụ thể ở chương 2 về thực trạng hiệu quả kinh doanh của công ty, có thể thấy rằng doanh thu ảnh hưởng rất lớn đến các chỉ tiêu kinh tế trong năm. Mặc dù trong năm 2019 doanh thu có tăng, tuy nhiên đến năm 2020, 2021 thì doanh thu lại có xu hướng giảm. Sự sụt giảm về doanh thu sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận và mục tiêu kinh tế khác, làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Do vậy, việc đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm góp phần tăng doanh thu là vấn đề mà công ty cần quan tâm trong thời gian tới.

#### *3.2.1.2. Nội dung thực hiện*

Có rất nhiều biện pháp làm tăng doanh thu của doanh nghiệp, tùy thuộc vào đặc điểm và lĩnh vực kinh doanh của từng doanh nghiệp mà lựa chọn biện pháp phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp. Song yêu cầu của việc sử dụng các biện pháp làm tăng doanh thu đòi hỏi doanh nghiệp phải thực hiện sao cho có sự kết hợp giữa các biện pháp để đạt được hiệu quả tổng hợp.

#### ***Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường***

Trong nền kinh tế hiện nay, điều cơ bản nhất quyết định sự thành công của một doanh nghiệp là sự chấp nhận của khách hàng về hàng hóa hoặc sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ do doanh nghiệp đó cung cấp. Để có thể biết được điều này, Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú nên tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu thị trường.

Công tác nghiên cứu thị trường sẽ giúp cho công ty thích nghi và thỏa mãn nhu cầu thị trường. Đây là công việc hết sức phức tạp, khó khăn, có tính chất tổng hợp đòi hỏi người nghiên cứu phải am hiểu về tình hình thị trường. Nếu công tác nghiên cứu thị trường được làm tốt, nó sẽ cung cấp đầy đủ thông tin chính xác để giúp công ty đưa ra các chiến lược phù hợp và mang lại hiệu quả cao. Ngược lại, nếu thu thập thông tin không chính xác thì quyết định đưa ra sẽ không sát với thực tế gây lãng phí nguồn lực của doanh nghiệp. Để thực hiện nhiệm vụ trên thì trước tiên phải thành lập đội chuyên trách giúp ban lãnh đạo công ty có thể xây dựng kế hoạch tiêu thụ hàng hóa và xây dựng chiến lược trong dài hạn.

Công ty nên tham gia hội chợ triển lãm chuyên ngành, qua đây tiếp xúc với khách hàng tiềm năng và nhu cầu khách hàng. Đồng thời đây là cơ hội để khách hàng hiểu biết hơn nữa về sản phẩm của công ty từ đó gợi mở nhu cầu, biến nhu cầu thành sức mua thực tế. Như đã phân tích ở phần trước, doanh thu tiêu thụ của công ty giảm vào năm 2020, 2021 mà nguyên nhân chủ yếu là do những thay đổi trong quan điểm tiêu dùng của khách hàng, sự ảnh hưởng của dịch covid – 19 đã làm cho tình hình kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, cần nghiên cứu và mở rộng thị trường không chỉ ngoài tỉnh mà cả thị trường trong nước và ngoài nước, để một khi thị trường nước ngoài biến động theo chiều hướng xấu thì công ty vẫn còn có thị trường mục tiêu là khách hàng trong nước, hạn chế sự sụt giảm bất thường của doanh thu.

### ***Sử dụng chính sách quảng cáo***

Trong nền kinh tế thị trường, với sự phát triển mạnh mẽ của các loại hàng hóa thì quảng cáo là rất cần để công ty khẳng định chất lượng sản phẩm của mình.

Thực tế, việc quảng cáo đối với Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú là chưa được quan tâm đúng mực. Công ty chỉ tiến hành quảng cáo thông qua các trang web và một số trang báo, do nguồn kinh phí còn hạn hẹp và công ty chưa đề cao tầm quan trọng của quảng cáo. Để góp phần đẩy mạnh tiêu thụ công ty cần đầu tư thích đáng cho công tác quảng cáo. Trong thời đại công nghệ thông tin 4.0, mạng xã hội được rất nhiều cá nhân và công ty sử dụng để quảng bá sản phẩm, truyền đạt thông tin đến mọi người. Nhiều công ty lớn quan tâm và sử dụng truyền thông marketing số thay vì hình thức quảng cáo thông thường. Do vậy, doanh nghiệp cũng nên tận dụng sự phát triển của công nghệ để đẩy mạnh công tác quảng cáo mà vẫn tiết kiệm được chi phí. DN cần có chính sách quảng cáo phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty. Hiện nay các hoạt động ngoài trời và du lịch đã phát triển mạnh mẽ trở lại đây là thời điểm Công ty đẩy mạnh chiến lược Marketing để mở rộng thị trường tiêu thụ, thu hút khách hàng. Từ đó nâng cao doanh thu

Tuy nhiên, quảng cáo cũng có tính hai mặt của nó, công ty cần quảng cáo một cách trung thực, cung cấp đầy đủ những thông tin cần thiết về sản phẩm chứ không nên khếch đại quá mức. Như vậy sẽ gây dựng được lòng tin, uy tín đối với khách hàng nhằm tăng sản lượng tiêu thụ

#### ***3.2.1.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp***

Công ty dự tính tăng 10% so với năm 2021, doanh thu dự tính của năm 2022 là 33.227.931.550 đồng. Do đó, công ty nên thực hiện tốt các giải pháp để DTT cuối năm 2022 tăng 10% như kế hoạch đã đề ra nhằm nâng cao HQKD cho Công ty.

### **3.2.2. Giải pháp 2: Kiểm soát chi phí giá vốn hàng bán**

#### **3.2.2.1. Lý do thực hiện**

Chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh. Quản lý chi phí hợp lý là giảm chi phí xuống còn ở mức thấp nhất có thể, từ đó làm giảm giá thành tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

#### **3.2.2.2. Nội dung thực hiện**

Để làm được điều này, công ty cần phải tập trung vào một số vấn đề sau:

**Thứ nhất, quản lý giá vật tư đầu vào và định mức tiêu hao vật tư:** Việc giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao trong tổng doanh thu của công ty đã gây ra nhiều khó khăn cho công ty trong giai đoạn 2019 - 2021. Tỷ trọng giá vốn hàng bán trên tổng doanh thu ở mức cao như vậy đã làm giảm lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Vậy nên trong thời gian tới, công ty cần cân nhắc trong việc chọn ra nhà cung cấp với mức giá phải chăng nhưng cũng cần đảm bảo chất lượng. Công ty cần phải quản lý chặt chẽ giá mua vật tư ở các khâu, theo dõi đầy đủ, thường xuyên các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến công tác thu mua, vận chuyển, xuất nhập kho vật tư. Tiến hành đánh giá, xem xét, so sánh giá mua cũng như chất lượng vật tư, nguyên liệu đầu vào giữa các đơn vị cung ứng để lựa chọn nhà cung cấp có giá cả hợp lý và chất lượng phù hợp nhất. Bên cạnh đó, công ty nên thường xuyên duy trì mối quan hệ với các bạn hàng để được hưởng các chính sách đãi ngộ trong công tác mua bán vật tư. Ngoài ra, khi đã có đầu vào ổn định, giá cả hợp lý rồi thì việc quản lý định mức tiêu hao cũng cần được công ty chú trọng quan tâm. Công ty phải xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với đặc điểm của từng chủng loại sản phẩm, từng công trình thi công, phù hợp với trình độ máy móc, trang thiết bị của công ty. Việc thực hiện các định mức đó phải được kiểm tra, giám sát và cuối kỳ đánh giá lại các định mức đó, để từ đó không ngừng hoàn thiện hệ thống định mức tiêu hao vật tư trong công ty.

**Thứ hai, quản lý chặt chẽ tiền lương:** Tiền lương trong công ty phải đảm bảo phản ánh được giá cả của hàng hóa sức lao động. Quản lý tiền lương là quản lý việc xây dựng các định mức lao động và đơn giá tiền lương xem có hợp lý hay không có phản ánh đúng công sức người lao động bỏ ra hay không, đồng thời có mang lại hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty hay không. Mặc dù trả lương cao cho người lao động sẽ làm cho họ hài lòng với công sức mà họ bỏ ra. Tuy nhiên, công ty cũng cần có những chính sách hợp lý để sao cho mức chi trả tiền lương cho người lao động không gây ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận mà công ty đạt được. Để làm được điều này, công ty cần phải xây dựng chính sách tiền lương theo hướng tiền lương, tiền thưởng của người

lao động phải gắn với hiệu quả làm việc của họ và lợi ích của công ty. Có như thế mới góp phần vừa quản lý tốt chi phí sản xuất, vừa tạo điều kiện khuyến khích người lao động làm việc, nâng cao HQKD của công ty.

**Thứ ba, quản lý các khoản chi phí bằng tiền khác:** Trong quá trình sản xuất kinh doanh, công ty còn phát sinh nhiều khoản chi phí bằng tiền khác ngoài chi phí vật tư và chi phí nhân công, đó là các khoản chi phí cho việc chuyên chở hàng, chi phí kiểm toán, chi phí tiếp khách. Đối với các khoản chi phí này, công ty cần đưa ra các định mức hợp lý và xem xét tính hợp lệ của các khoản chi, xem nó có gắn với lợi ích công ty hay không, để từ đó các bộ phận có liên quan sẽ cân nhắc các khoản chi thích hợp. Định kỳ, công ty nên tổ chức phân tích chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nhằm phát hiện ra những khâu yếu kém trong quản lý chi phí, làm tăng chi phí để từ đó có các biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

### *3.2.2.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp*

Công ty dự tính tăng 10% so với năm 2021, doanh thu dự tính của năm 2022 là 33.227.931.550 đồng, giá vốn cũng tăng 6% lên 30.740.127.695 đồng. Từ đó tính ra được tỷ lệ Giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần bằng 92,5%, tức giảm 3,5% so với năm 2021. Vì vậy, công ty cần thực hiện tốt các giải pháp để có thể kiểm soát được chi phí giá vốn hàng bán giảm đi 6% ở năm 2022, từ đó nâng cao HQKD cho công ty.

### **3.2.3. Giải pháp 3: Quản lý hàng tồn kho**

#### *3.2.3.1. Lý do thực hiện*

Trị giá hàng tồn kho của công ty đang làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản. Giá trị hàng tồn kho có ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng bán do vậy có ảnh hưởng trọng yếu tới lợi nhuận trong năm. Việc tồn đọng nhiều lượng hàng tồn kho sẽ ảnh hưởng lớn đến khả năng thanh toán của Công ty và làm giảm hiệu quả kinh doanh. Do đó việc giải quyết nhanh hàng tồn kho là biện pháp cần thiết giúp công ty nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

#### *3.2.3.2. Nội dung thực hiện*

Bước đầu trong việc quản lý tồn kho là phân tích và phân loại nguyên vật liệu theo giá trị đóng góp vào doanh thu và phân theo mức độ ổn định, nhu cầu sử dụng. Trên cơ sở đó, công ty đưa ra những giải pháp, lập kế hoạch quản lý tồn kho cho từng loại nguyên liệu để có chính sách dự trữ hàng tồn kho hợp lý (về số lượng, thời điểm đặt hàng và lượng hàng cần đặt), đảm bảo cung ứng kịp thời, vừa giảm lượng hàng tồn kho trong kỳ. Chẳng hạn, đối với những nguyên liệu có giá trị đóng góp lớn vào doanh thu thì cần đảm bảo sẵn có cho sản xuất vì chúng ảnh hưởng lớn đến doanh thu; nếu nguyên

vật liệu có tính ổn định cao thì cần tính toán đơn hàng mua, số lần mua cho chi phí tồn kho thấp nhất hay có thể mua hàng thường xuyên.

**Xác định mức tồn kho nguyên vật liệu phù hợp:** Tính toán chi tiết số lượng nguyên vật liệu, vật tư dùng cho mỗi hoạt động kinh doanh của công ty. Giảm bớt lượng dự trữ nguyên vật liệu ban đầu. Nguyên vật liệu dự trữ ban đầu thể hiện chức năng đầu tiên giữa quá trình sản xuất và nguồn cung cấp. Cách đầu tiên và cơ bản nhất để giảm bớt lượng dự trữ này là tìm cách giảm những thay đổi trong nguồn cung ứng cả về số lượng, chất lượng và thời kì lao động. Giảm bớt sản phẩm dở dang trên dây chuyền sản xuất. Trong quá trình sản xuất với một dây chuyền nhiều công đoạn và các chu kỳ nối tiếp nhau, việc tồn tại sản phẩm dở dang là điều đương nhiên. Xác định được nhu cầu cần thiết trong từng tháng, từng quý để khi khách hàng có nhu cầu công ty có thể đáp ứng kịp thời. Công ty dựa vào kế hoạch hoạt động kinh doanh từng tháng, từng quý và năng lực kinh doanh trong thời kỳ để xác định lượng sản phẩm sản xuất ra phù hợp.

**Thường xuyên kiểm kho:** Thường xuyên kiểm kê hàng tồn trong kho, theo dõi từng mặt hàng, từng loại nguyên vật liệu, ghi chép riêng những nguyên vật liệu được sử dụng nhiều và những sản phẩm ứ đọng lâu trong kho để có biện pháp xử lý thích hợp. Kho chứa nguyên vật liệu phải phù hợp với từng loại nguyên vật liệu khác nhau. Tránh tình trạng ẩm thấp, gây hư hại nguyên vật liệu. Phân loại chất lượng của các lô hàng đang lưu kho để có thể đáp ứng đầy đủ và đúng chất lượng cho các đơn hàng giá trị khác nhau cho hợp lý, nhằm nâng cao uy tín của công ty, tạo niềm tin với khách hàng. Các loại nguyên vật liệu cần được sắp xếp theo riêng rẽ, không để lẫn lộn, như vậy sẽ giúp quá trình kiểm tra, vận chuyển dễ dàng, linh hoạt hơn. Ngoài ra, nhân viên mua hàng cũng cần lựa chọn nhà cung cấp dựa trên chỉ tiêu giá cả - chất lượng nguyên vật liệu, thời gian thanh toán nợ và chiết khấu mua hàng... Đồng thời, cần chú ý công tác quản lý kho từ thiết kế kho đúng tiêu chuẩn bảo quản, hướng dẫn cụ thể cho công nhân tránh tình trạng bị mất phẩm chất, gây hao hụt cho từng loại nguyên vật liệu, ...

**Lập kế hoạch cho hoạt động kinh doanh** Trên cơ sở tình hình năm báo cáo, chi tiết số lượng hàng cho từng tháng, từng quý, để có chính sách dự trữ hàng tồn kho hợp lý về số lượng, thời điểm đặt hàng và lượng hàng cần mua), vừa đảm bảo cung ứng kịp thời, vừa giảm lượng hàng tồn kho trong kỳ. Tuy nhiên nếu dự trữ quá nhiều thì sẽ gây ứ đọng vốn, tốn chi phí lưu trữ. Bên cạnh đó, bộ phận mua hàng cũng cần lựa chọn nhà cung cấp hợp lý dựa trên chỉ tiêu giá cả hàng hóa, thời gian thanh toán nợ mua hàng, chiết khấu được hưởng, ... Kiểm tra số lượng, chất lượng, nếu hàng kém phẩm chất thì phải đề nghị với người bán đền bù thiệt hại cho công ty.

Để tránh thất thoát, hao hụt, cần thiết lập hệ thống sổ sách bài bản trong việc thống kê, ghi chép khối lượng từng loại nguyên vật liệu nhập, xuất kho cũng như cần phải

thường xuyên kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu trước khi nhập kho. Cần thường xuyên kiểm tra đột xuất nhằm đảm bảo khối lượng hàng lưu kho thể hiện trên sổ sách khớp với khối lượng hàng thực tế tồn trong kho. Điều này còn giúp phát hiện những trường hợp bảo quản không đạt chuẩn, hàng hóa có nguy cơ hoặc đã mất phẩm chất, hư hỏng để có biện pháp xử lý kịp thời. Sau đây là bảng kiểm kê giúp công ty có thể theo dõi chi tiết hơn:

**Bảng 3.1: Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa**

Đơn vị:					<b>Mẫu số 05 - VT</b>														
Bộ phận:					(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)														
<b>BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA</b>																			
Thời điểm kiểm kê.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....																			
Ban kiểm kê gồm:																			
Ông(bà): .....					Chức vụ: .....					Đại diện:.....					Trưởng ban				
Ông(bà): .....					Chức vụ: .....					Đại diện:.....					Ủy viên				
Ông(bà): .....					Chức vụ: .....					Đại diện:.....					Ủy viên				
Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:																			
STT	Tên quy cách vật tư, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo Sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất						
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100 %	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất				
					SL	T	S	T	S	T	S	T							
<b>Giám đốc</b>					<b>Kế toán trưởng</b>					<b>Thủ kho</b>					<b>Ngày...tháng...năm... Trưởng ban kiểm kê</b>				
(Ý kiến giải quyết số chênh lệch)																			
(Ký, họ tên, đóng dấu)					(Ký, họ tên)					(Ký, họ tên)					(Ký, họ tên)				

(Nguồn: Phòng Kế toán & Tài chính)

### 3.2.3.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp

Khi thực hiện giải pháp này, công ty có thể kiểm soát nguyên vật liệu một cách tốt nhất, chủ động cung ứng nguyên vật liệu không phụ thuộc vào nhà cung cấp, giảm thiểu mức dao động giá cả của thị trường theo mùa. Công ty chủ động được lượng hàng hóa dự trữ cũng như đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất được diễn ra liên tục nhưng ở mức hợp lý nhằm nâng cao tốc độ luân chuyển HTK góp phần nâng cao tốc độ luân chuyển TSNH của công ty.

Ta thấy rằng, cuối năm 2020 giá trị HTK là 26.645.251.737 đồng, cuối năm 2021 giá trị HTK là 28.009.170.200 đồng làm cho giá trị bình quân hàng tồn kho tăng lên từ



đó hiệu suất sử dụng HTK trong năm này của công ty giảm đi. Cuối năm 2020 mức tồn kho giảm khá nhiều cho thấy công ty đã cải thiện đáng kể mức tồn kho của mình, giảm còn 26.751.707.910 đồng tương ứng với mức giảm là 8,59% so với cuối năm 2019, tuy nhiên hiệu suất sử dụng hàng tồn kho của công ty vẫn không được cải thiện tốt hơn. Dự tính sang năm 2022, công ty sẽ giảm giá trị HTK xuống 10% so với cuối năm 2021 tức là giảm xuống còn 25.208.253.180 đồng. Do vậy, bình quân giá trị HTK dự tính năm 2022 sẽ là 27.308.940.950 đồng.

Giá trị HTK bình quân năm 2021 là 27.327.210.969 đồng, tổng doanh thu thuần năm 2021 là 30.207.210.500 đồng và giá vốn hàng bán là 29.000.120.467 đồng nên hiệu quả sử dụng HTK là 1,061 vòng/kỳ.

Giá trị HTK bình quân năm 2022 theo dự tính của công ty là 26.608.711.690 đồng giảm 718.499.279 đồng, doanh thu dự tính của năm 2022 là 33.227.931.550 đồng dẫn đến giá vốn cũng tăng lên 30.740.127.695 đồng giả sử trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, vì thế hiệu quả sử dụng HTK dự tính năm 2022 là 1,16 vòng/kỳ tăng hơn với năm 2020. Do đó, công ty nên thực hiện tốt các giải pháp để HTK cuối năm 2022 giảm 10% như kế hoạch đã đề ra nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng HTK.

### **3.2.4. Giải pháp 4: Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định**

#### **3.2.4.1. Lý do thực hiện**

Qua phân tích ở chương 2, ta thấy nguyên giá tài sản cố định của công ty có giá trị lớn song giá trị còn lại khá thấp, chủ yếu là do một số loại thiết bị - dây chuyền sản xuất và phương tiện vận tải đã khấu hao hết hoặc gần hết giá trị bởi lẽ chúng được sử dụng trong bộ phận sản xuất ở phân xưởng đã khá lâu. Thực trạng công ty cho thấy máy móc thiết bị đã không được sử dụng hết công suất, thời gian sử dụng ít, do đó hiệu quả sử dụng TSCĐ cũng như vốn cố định chưa cao. Mặc dù trong những năm gần đây công ty có đầu tư mới dây chuyền sản xuất và áp dụng kỹ thuật mới nhưng vẫn chưa được sử dụng tối đa năng lực của máy móc thiết bị bởi lẽ dây chuyền sản xuất còn chấp nối giữa lạc hậu và dây chuyền hiện đại.

#### **3.2.4.2. Nội dung thực hiện**

Trong năm tới công ty cần lên kế hoạch áp dụng các chính sách, giải pháp nâng cao hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị như:

- Tăng cường phát huy sáng kiến, đổi mới công nghệ; đầu tư áp dụng trang thiết bị theo hướng ngày càng hiện đại, tận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới. Đây là điều kiện trọng yếu để công ty có thể tồn tại và phát triển được. Thông qua kế hoạch này, công ty có thể chủ động sử dụng các TSCĐ hiện có vì chúng được xác định rõ là sẽ phục vụ cho mục đích gì và trong bao lâu; đồng thời công ty có kế hoạch tuyển

dụng và đào tạo công nhân cho phù hợp với trình độ trang bị TSCĐ trong tương lai và như vậy hiệu quả sử dụng TSCĐ mới được nâng cao cũng như đưa ra được những lựa chọn đúng đắn cho việc đầu tư mới TSCĐ, tránh lãng phí vốn đầu tư.

- Tiến hành cải tiến máy móc, quản lý sử dụng và bảo dưỡng TSCĐ. Đây là một yếu tố quan trọng giúp đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh của công ty được liên tục, năng suất lao động sẽ được nâng cao kéo theo giá thành sản phẩm giảm xuống mức thấp nhất và như vậy tạo lợi thế về chi phí cho sản phẩm của công ty có thể cạnh tranh trên thị trường.

- Cần thực hiện việc thanh lý hoặc nhượng bán đối với những tài sản cố định đã hư hỏng – lạc hậu, xử lý các tài sản cố định không dùng đến (nếu có) hoặc đã khấu hao hết. Điều này giúp công ty thu hồi lại phần vốn bỏ ra để tái đầu tư vào tài sản cố định khác hiện đại hơn, đạt công suất cao hơn để phục vụ cho việc mở rộng sản xuất. Nếu tài sản cố định vẫn còn sử dụng tốt mà chỉ bị hư hỏng nhẹ thì công ty cần xem xét sửa chữa lại để tiết kiệm được chi phí mua tài sản cố định mới, hạn chế việc lãng phí vốn.

- Bởi vì hiện tại doanh nghiệp chưa có một kế hoạch cụ thể về việc tăng hay giảm bao nhiêu đối với từng loại TSCĐ. Vì vậy, trong giải pháp này tác giả chưa dự kiến được mức ảnh hưởng cụ thể của nó đến hiệu quả kinh doanh.

#### *3.2.4.3. Kết quả dự kiến khi thực hiện giải pháp*

Đầu tư tài sản cố định làm tăng năng lực về máy móc thiết bị cũng như công nghệ tiên tiến, tăng tính đồng bộ của máy móc thiết bị, đảm bảo khả năng thi công với kỹ thuật cao. Điều này còn giúp công ty tăng quy mô sản lượng và hạ được giá thành sản phẩm xuống mức thấp nhất có thể. Bên cạnh đó, công ty cần phải lập kế hoạch sản xuất thật cụ thể để máy móc thiết bị được sử dụng một cách liên tục, phát huy hết công suất với một lượng máy móc thiết bị phù hợp có thể đáp ứng nhu cầu sản xuất. Từ đó hiệu quả sử dụng tài sản cố định có thể được cải thiện.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Từ nền tảng hệ thống hóa về cơ sở lý luận về HQKD và phân tích HQKD được trình bày ở chương 1, cũng như thực trạng phân tích HQKD tại Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú ở chương 2, trong chương 3, luận văn đã đưa ra những giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD nhằm nâng cao HQKD tại Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú. Để có thể đề xuất các giải pháp hoàn thiện phân tích HQKD, luận văn đã khái quát định hướng phát triển và điều kiện thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và sản xuất sản phẩm Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú. Từ đó, giúp cho ban quản lý công ty có một cái nhìn tổng quan để đưa ra những hướng giải quyết tối ưu nhất nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty và đưa vị thế của công ty trở nên ngày càng uy tín hơn trên thị trường tiêu thụ và ngày càng tạo được thương hiệu riêng cho mình trong những năm tiếp theo.

## KẾT LUẬN CHUNG

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mỗi DN phải tự quyết định con đường phát triển cho mình, phải làm thế nào để hoạt động kinh doanh có hiệu quả hay nói cách khác là có lợi nhuận, để có lợi nhuận thì phải đảm bảo nguyên tắc doanh thu phải lớn hơn chi phí bỏ ra. Vì vậy, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh là điều kiện kinh tế cần thiết và quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của DN. Đây không phải là vấn đề mới nhưng nó luôn là điều trăn trở của các DN. Phân tích HQKD giúp cho nhà quản lý nắm bắt được tình hình thực trạng của DN, thấy được điểm mạnh để phát huy, điểm yếu để khắc phục và tìm ra biện pháp nhằm nâng cao HQKD.

Trong quá trình thực tập tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú với những kiến thức đã học, sự giúp đỡ tận tình của các anh chị, cô chú phòng kế toán và các phòng ban ở công ty, cùng các thầy cô giáo ở trường, em đã thu thập được những kinh nghiệm hết sức quý báu. Với khả năng của mình, em đã chọn đề tài “Phân tích HQKD của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú” để làm Khóa luận tốt nghiệp cho mình.

Kết hợp với kiến thức đã được trang bị ở trường và thực tế, với việc nhận thấy được những ưu, nhược điểm của hoạt động kinh doanh của công ty. Qua đó, đưa ra những phương hướng nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Yên Nhật Phú. Tuy nhiên, trình độ lý luận và thực tiễn còn hạn hẹp, nắm bắt một lúc nhiều vấn đề là công việc khó khăn đối với em, nên đề tài này không tránh khỏi thiếu sót, kính mong nhận được những ý kiến đóng góp từ ban lãnh đạo công ty, các anh chị phòng kế toán cùng thầy cô hướng dẫn để đề tài được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn ban lãnh đạo công ty, các anh chị phòng kế toán đã tạo điều kiện cho em trong quá trình thực tập, đặc biệt em xin cảm ơn giảng viên hướng dẫn PGS.TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng đã tận tình giúp đỡ để em hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp của mình.

*Bình Định, ngày 30 tháng 05 năm 2022*

Sinh viên thực hiện

Trần Cẩm Nhung

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Văn Công (2017), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân.
- [2]. Nguyễn Ngọc Quang (2019), *Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- [3]. Trần Thị Cẩm Thanh (2014), *Giáo trình tổ chức hạch toán kế toán*, Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
- [4]. Đỗ Huyền Trang (2012), *Hoàn thiện phân tích HQKD trong các DN chế biến gỗ xuất khẩu khu vực Nam Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [5]. Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2018), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, Hà Nội
- [6]. Phạm Thiện Hồng Vũ (2007), *HQKD tại Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex – Thực trạng và giải pháp*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- [7]. Tài liệu, sổ sách của phòng Kế toán Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú

## **PHỤ LỤC**

1. Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú năm 2019
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú năm 2019.
3. Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú năm 2020.
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú năm 2020.
5. Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú năm 2021.
6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH sản xuất thương mại Yên Nhật Phú năm 2021.

**Đơn vị: Công ty TNHH SX TM**

Mẫu số 01 - TT

**Yên Nhật Phú**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Đường Trần Thị Liên, Quy Nhơn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>33.561.760.897</b>	<b>34.571.920.871</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.027.241.404</b>	<b>1.272.898.800</b>
1. Tiền	111	VI.01	1.027.241.404	1.272.898.800
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.676.355.410</b>	<b>1.622.919.920</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	5.100.721.420	1.550.124.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		563.012.230	70.769.521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	12.621.760	2.025.832
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>26.858.164.083</b>	<b>31.676.102.151</b>
1. Hàng tồn kho	141		26.858.164.083	31.676.102.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.247.367.398</b>	<b>3.004.045.352</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.247.367.398</b>	<b>3.004.045.352</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	3.247.367.398	3.004.045.352
- Nguyên giá	222		8.103.228.665	7.320.568.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.855.861.267)	(4.316.523.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			



hạn				
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>36.009.128.295</b>	<b>37.575.966.223</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>31.994.033.411</b>	<b>28.891.248.685</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.755.921.131</b>	<b>28.629.360.965</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	9.645.657.800	8.867.047.175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.050.700.271	11.100.870.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	360.970.200	160.721.800
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.698.592.860	8.500.721.790
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.015.094.884</b>	<b>8.684.717.538</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>4.015.094.884</b>	<b>7.957.016.401</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.406.777.406	7.229.315.265
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		608.317.477,80	727.701.136,60
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		608.317.477,80	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>36.009.128.295</b>	<b>37.575.966.223</b>



Đơn vị: Công ty Yên TNHH SX TM Nhật Phú

Địa chỉ: Đường Trần Thị Liên, Quy Nhơn

**BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2019**

*VND*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	38.371.480.909	30.262.922.727
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.371.480.909	30.262.922.727
11	3. Giá vốn bán hàng	19	36.210.150.975	27.900.221.141
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.161.329.934	2.362.701.586
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		3.423.996	4.491.595
22	6. Chi phí tài chính	20	344.613.849	444.763.887
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		286.902.155	378.594.835
25	7. Chi phí bán hàng	21	21.800.210	42.091.250
26	8. Chi phí quản lý DN	22	950.721.000	1.205.000.126
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		847.618.871	675.337.918
31	10. Thu nhập khác	23	0	90.909.091
32	11. Chi phí khác		12.607.237	50.989.598
40	12. Lợi nhuận khác		(12.607.237)	39.919.493
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		835.011.634	715.257.411
51	14. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	24	167.002.326,8	143.051.482,2
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN		<b>668.009.307,2</b>	<b>572.205.928,8</b>

Đơn vị: Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú

Mẫu số 01 - TT

Địa chỉ: Đường Trần Thị Liên, Quy Nhơn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28.855.726.303</b>	<b>33.561.760.897</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		773.187.596	1.027.241.404
1. Tiền	111	VI.01	773.187.596	1.027.241.404
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		1.437.286.970	5.676.355.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	1.376.719.000	5.100.721.420
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			563.012.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	60.567.970	12.621.760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	26.645.251.737	26.858.164.083
1. Hàng tồn kho	141		26.645.251.737	26.858.164.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.378.143.436</b>	<b>3.247.367.398</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.378.143.436</b>	<b>3.247.367.398</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	9.378.143.436	3.247.367.398
- Nguyên giá	222		10.320.498.561	8.103.228.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(942.355.125)	(4.855.861.267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>38.233.869.739</b>	<b>36.009.128.295</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>32.758.608.913</b>	<b>31.994.033.411</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.796.721.193</b>	<b>31.755.921.131</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	13.576.270.053	9.645.657.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.200.567.890	15.050.700.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	201.511.794	360.970.200
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	68.120.456	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.750.251.000	6.698.592.860
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.475.260.826</b>	<b>4.015.094.884</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>5.475.260.826</b>	<b>4.015.094.884</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.177.153.037	3.406.777.406
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		298.107.789,40	608.317.477,80
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			608.317.477,80
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>38.233.869.739</b>	<b>36.009.128.295</b>



Đơn vị: Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú

Địa chỉ: Đường Trần Thị Liên, Quy Nhơn

## BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	32.909.095.455	38.371.480.909
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.909.095.455	38.371.480.909
11	3. Giá vốn bán hàng	19	31.100.362.100	36.210.150.975
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.808.733.355	2.161.329.934
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		1.015.248	3.423.996
22	6. Chi phí tài chính	20	342.717.913	344.613.849
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		259.174.030	286.902.155
25	7. Chi phí bán hàng	21	12.420.500	21.800.210
26	8. Chi phí quản lý DN	22	880.987.232	950.721.000
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		573.622.958	847.618.871
31	10. Thu nhập khác	23	-	-
32	11. Chi phí khác		7.107.166	12.607.237
40	12. Lợi nhuận khác		(7.107.166)	(12.607.237)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		566.515.792	835.011.634
51	14. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	24	113.303.158,4	167.002.326,8
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN		453.212.633,6	668.009.307,2

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>35.321.048.500</b>	<b>28.855.726.303</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		720.891.200	773.187.596
1. Tiền	111	VI.01	720.891.200	773.187.596
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		6.590.987.100	1.437.286.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	6.490.450.102	1.376.719.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	100.536.998	60.567.970
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	28.009.170.200	26.645.251.737
1. Hàng tồn kho	141		28.009.170.200	26.645.251.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.150.277.400</b>	<b>9.378.143.436</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.150.277.400</b>	<b>9.378.143.436</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	6.150.277.400	9.378.143.436
- Nguyên giá	222		8.710.478.200	10.320.498.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.560.200.800)	(942.355.125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>41.471.325.900</b>	<b>38.233.869.739</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37.456.231.016</b>	<b>32.758.608.913</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.418.118.737</b>	<b>31.796.721.193</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	18.240.897.000	13.576.270.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.399.023.777	11.200.567.890
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	200.987.210	201.511.794
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a		68.120.456
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.577.210.750	6.750.251.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.015.094.884</b>	<b>5.475.260.826</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	4.015.094.884	<b>5.475.260.826</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.897.777.200.8	5.177.153.037
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.317.683,20	298.107.789,40
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>41.471.325.900</b>	<b>38.233.869.739</b>





Đơn vị: Công ty TNHH SX TM Yên Nhật Phú

Địa chỉ: Đường Trần Thị Liên, Quy Nhơn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	30.207.210.500	32.909.095.455
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.207.210.500	32.909.095.455
11	3. Giá vốn bán hàng	19	29.000.120.467	31.100.362.100
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.207.090.033	1.808.733.355
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		-	1.015.248
22	6. Chi phí tài chính	20	350.270.527	342.717.913
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>300.157.860</i>	<i>259.174.030</i>
25	7. Chi phí bán hàng	21	9.270.900	12.420.500
26	8. Chi phí quản lý DN	22	700.901.502	880.987.232
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		146.647.104	573.622.958
31	10. Thu nhập khác	23	-	-
32	11. Chi phí khác		-	7.107.166
40	12. Lợi nhuận khác		-	(7.107.166)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		146.647.104	566.515.792
51	14. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	24	29.329.420,8	113.303.158,4
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN		117.317.683,2	453.212.633,6